

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2025/QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày 20 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 55/TTr-SNNMT ngày 18 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình.

1. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục I, II, III, IV kèm theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Bình đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình.

(Chi tiết có Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV kèm theo).

2. Sửa đổi khoản 4 Điều 1:

“4. Xác định khu vực, vị trí đất tại các huyện, thị xã, thành phố.”

3. Sửa đổi khoản 5 Điều 1:

“5. Bảng giá đất quy định tại Quyết định này sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 111 và khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Tư pháp; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XI; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Ngọc Lâm

Phụ lục I**GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT LÀM MUỐI TẠI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

Kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

1. Đất trồng cây hàng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m ²						
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Xã, phường, thị trấn	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Huyện Minh Hóa	Thị trấn Quy Đạt	43	34	26	18
		12 xã còn lại	40	32	24	17
2	Huyện Tuyên Hóa	Thị trấn Đồng Lê	43	34	26	18
		18 xã còn lại	40	32	24	17
3	Huyện Quảng Trạch	16 xã	43	34	26	18
4	Thị xã Ba Đồn	06 phường và 10 xã	46	35	27	19
5	Huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão; thị trấn NT Việt Trung; thị trấn Phong Nha	46	35	27	19
		Xã Tân Trạch và xã Thượng Trạch	40	32	24	17
		21 xã còn lại	43	34	26	18
6	Thành phố Đồng Hới	9 phường và 6 xã	51	38	29	20
7	Huyện Quảng Ninh	Thị trấn Quán Hàu	46	35	27	19
		Xã Trường Sơn và xã Trường Xuân	40	32	24	17
		11 xã còn lại	43	34	26	18
8	Huyện Lệ Thủy	Thị trấn Kiến Giang; thị trấn NT Lệ Ninh	46	35	27	19
		Xã Lâm Thủy, xã Ngân Thủy và xã Kim Thủy	40	32	24	17
		21 xã còn lại	43	34	26	18

2. Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m ²						
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Xã, phường, thị trấn	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Huyện Minh Hóa	Thị trấn Quy Đạt	46	35	27	19
		12 xã còn lại	43	34	26	18
2	Huyện Tuyên Hóa	Thị trấn Đồng Lê	46	35	27	19
		18 xã còn lại	43	34	26	18
3	Huyện Quảng Trạch	16 xã	46	35	27	19
4	Thị xã Ba Đồn	06 phường 10 xã	46	35	27	19

5	Huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão; Thị trấn NT Việt Trung; thị trấn Phong Nha	46	35	27	19
		Xã Tân Trạch và xã Thượng Trạch	43	34	26	18
		21 xã còn lại	46	35	27	19
6	Thành phố Đồng Hới	9 phường và 6 xã	51	38	29	20
7	Huyện Quảng Ninh	Thị trấn Quán Hàu	46	35	27	19
		Xã Trường Sơn và xã Trường Xuân	43	34	26	18
		11 xã còn lại	46	35	27	19
8	Huyện Lệ Thủy	Thị trấn Kiến Giang; Thị trấn NT Lệ Ninh	46	35	27	19
		Xã Lâm Thủy, xã Ngân Thủy và xã Kim Thủy	43	34	26	18
		21 xã còn lại	46	35	27	19

3. Đất rừng sản xuất*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Xã, phường, thị trấn	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Huyện Minh Hóa	Thị trấn Quy Đạt	10	8
		12 xã còn lại	8	6
2	Huyện Tuyên Hóa	Thị trấn Đồng Lê	10	8
		18 xã còn lại	8	6
			Vị trí 1	Vị trí 2
3	Huyện Quảng Trạch	16 xã	10	8
4	Thị xã Ba Đồn	06 phường	18	16
		10 xã	10	8
5	Huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão; thị trấn NT Việt Trung; thị trấn Phong Nha	10	8
		Xã Tân Trạch và xã Thượng Trạch	8	6
		21 xã còn lại	10	8
6	Thành phố Đồng Hới	9 phường và 6 xã	18	16
7	Huyện Quảng Ninh	Thị trấn Quán Hàu	10	8
		Xã Trường Sơn và xã Trường Xuân	8	6
		11 xã còn lại	10	8
8	Huyện Lệ Thủy	Thị trấn Kiến Giang; thị trấn NT Lệ Ninh	10	8
		Xã Lâm Thủy, xã Ngân Thủy và xã Kim Thủy	8	6
		21 xã còn lại	10	8

4. Đất nuôi trồng thủy sản*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Xã, phường, thị trấn	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Huyện Minh Hóa	Thị trấn Quy Đạt	35	29	21	13
		12 xã còn lại	30	24	18	12
2	Huyện Tuyên Hóa	Thị trấn Đồng Lê	35	29	21	13
		18 xã còn lại	30	24	18	12
3	Huyện Quảng Trạch	16 xã	35	29	21	13
4	Thị xã Ba Đồn	06 phường	46	34	26	18
		10 xã	35	29	21	13
5	Huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão; thị trấn NT Việt Trung; thị trấn Phong Nha	46	34	26	18
		Xã Tân Trạch và xã Thượng Trạch	30	24	18	12
		21 xã còn lại	35	29	21	13
6	Thành phố Đồng Hới	9 phường và 6 xã	51	38	29	20
7	Huyện Quảng Ninh	Thị trấn Quán Hàu	46	34	26	18
		Xã Trường Sơn và xã Trường Xuân	30	24	18	12
		11 xã còn lại	35	29	21	13
8	Huyện Lệ Thủy	Thị trấn Kiến Giang; thị trấn NT Lệ Ninh	46	34	26	18
		Xã Lâm Thủy, xã Ngân Thủy và xã Kim Thủy	30	24	18	12
		21 xã còn lại	35	29	21	13

5. Đất làm muối*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Xã, phường, thị trấn	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
	Huyện Quảng Trạch	Xã Quảng Phú	35	29

Phụ lục II

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC; ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÒN LẠI; ĐẤT CHƯA XÁC ĐỊNH MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TẠI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

*Kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)*

I. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	HUYỆN MINH HÓA				
1.1	Xã Dân Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	171	114	102	
	Khu vực 2	108	102	99	
	Khu vực 3				93
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	715	468		
1.2	Xã Trọng Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	171	114	102	
	Khu vực 3				93
1.3	Xã Hồng Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 3	102	99		
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 2	925	650	425	
	Khu vực 3	643	420	275	
1.4	Xã Tân Thanh				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	171	114	102	
	Khu vực 2	108	102	99	
	Khu vực 3	102	99		
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 2	1.018	715	468	
	Khu vực 3	643	420	275	
1.5	Xã Hoá Hợp				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	171	114	102	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	643	420	275	
1.6	Xã Xuân Hóa				
-	Khu vực nông thôn				

	Khu vực 1	171	114	102	
	Khu vực 2	108	102	99	
1.7	Xã Yên Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	171	114	102	
	Khu vực 2	108	102	99	
	Khu vực 3	102	99	96	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	1.600	1.125	800	
	Khu vực 2	1.150	800	575	
	Khu vực 3	780	510	330	
1.8	Xã Minh Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	171	114	102	
	Khu vực 2	108	102	99	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 2	1.018	715	468	
	Khu vực 3	715	468	300	
1.9	Xã Tân Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 2	108	102	99	
	Khu vực 3	102	99	96	
1.10	Xã Hoá Sơn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 2	108	102	99	
	Khu vực 3	102	99		
1.11	Xã Trung Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	171	114	102	
	Khu vực 2	108	102		
	Khu vực 3	102	99	96	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	1.250	975	625	
	Khu vực 2	1.018	715	468	
1.12	Xã Thượng Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	171	114	102	99
	Khu vực 2	108	102	99	
	Khu vực 3		99	96	
2	HUYỆN TUYỀN HÓA				
2.1	Xã Tiến Hóa				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	2.645	1.800	1.185	650
	Khu vực 2	1.660	1.125	745	410
	Khu vực 3	690	440	310	195
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Khu dân cư phía Bắc đường 12A, thôn Tây Trúc, xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa				

	Đường rộng 36 m	4.690	3.283	2.298	1.609
	Đường rộng 26 m	3.846	2.692	1.885	1.319
	Đường rộng 15 m	3.134	2.194	1.536	1.075
	Đường rộng 10,5 m	3.043	2.130	1.491	1.044
-	Khu đất thuộc dự án thôn Tam Đa, xã Tiến Hóa				
	Đường rộng 10,5 m	4.380	3.066	2.146	1.502
	Đường rộng 13 m	4.424	3.097	2.168	1.517
	Đường rộng 16 m	4.468	3.128	2.189	1.533
-	Khu tái định cư công trình: Đầu tư xây dựng Quốc Lộ 12A đoạn tránh Nhà máy xi măng sông Gianh				
	Đường rộng 7,5 m	2.800	1.960	1.372	960
2.2	Xã Hương Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	384	320	230	182
	Khu vực 2	278	208	182	171
	Khu vực 3	214	187	171	166
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 2	1.140			
2.3	Xã Kim Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	384	320	230	182
	Khu vực 2	278	208	182	171
	Khu vực 3	214	187	171	166
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	795	518		
2.4	Xã Thanh Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 2	278	208	182	171
	Khu vực 3	214	187	171	166
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 2	1.140	798	519	
2.5	Xã Thanh Thạch				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 2	278	208	182	171
	Khu vực 3	214	187	171	166
2.6	Xã Thuận Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1		320	230	182
	Khu vực 2		208	182	171
	Khu vực 3	214	187	171	166
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 2	1.140			
2.7	Xã Lâm Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 2	235	192	182	171
	Khu vực 3	192	176	171	166
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3		518	346	

2.8	Xã Lê Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 2	278	208	182	171
	Khu vực 3	214	187	171	166
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	795			
2.9	Xã Sơn Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 2	278	208	182	171
	Khu vực 3	214	187	171	166
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 2	1.140			
	Khu vực 3	795			
2.10	Xã Đồng Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	384	320	230	182
	Khu vực 2	278	208	182	171
	Khu vực 3	214	187	171	166
2.11	Xã Ngư Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 2	235	192	182	171
	Khu vực 3	192	176	171	166
2.12	Xã Thạch Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	384	320	230	182
	Khu vực 2	278	208	182	171
	Khu vực 3	214	187	171	166
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	795			
2.13	Xã Đức Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	384	320	230	182
	Khu vực 2	278	208	182	171
	Khu vực 3	214	187	171	166
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 2	1.140			
	Khu vực 3	795			
2.14	Xã Phong Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	384	320	230	182
	Khu vực 2	278	208	182	171
	Khu vực 3	214	187	171	166
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 2	1.140			
	Khu vực 3	795			
2.15	Xã Mai Hóa				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				

	Khu vực 1	384	320	230	182
	Khu vực 2	278	208	182	171
	Khu vực 3	214	187	171	166
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 2	1.140			
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Khu đất thuộc Dự án thôn Liên Hóa, xã Mai Hóa, huyện Tuyên Hóa				
	Đường rộng 7,5 m	3.400	2.380	1.666	1.166
	Đường rộng 12 m	7.500	5.250	3.675	2.573
2.16	Xã Châu Hóa				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	384	320	230	182
	Khu vực 2	278	208	182	171
	Khu vực 3	214	187		
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Khu đất thuộc Dự án xã Châu Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình				
	Đường rộng 7 m	830	581	407	285
2.17	Xã Cao Quảng				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 2	278	208	182	171
	Khu vực 3	214	187	171	166
2.18	Xã Văn Hóa				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	384	320	230	182
	Khu vực 2	278	208	182	171
3	HUYỆN QUẢNG TRẠCH				
3.1	Xã Quảng Phương				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	978	771	453	260
	Khu vực 2	742	554	328	255
	Khu vực 3	554	429	275	246
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	3.620	2.532	1.780	1.246
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Khu dân cư phía Tây thôn Pháp Kệ (giai đoạn 1)				
	Đường rộng 13 m	1.800	1.260	882	617
	Đường rộng 15 m	2.200	1.540	1.078	755
-	Khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 2)				
	Đường rộng 15 m	2.600	1.820	1.274	892
	Đường rộng 18,5 m	2.800	1.960	1.372	960
	Đường rộng 25 m	3.400	2.380	1.666	1.166
	Đường rộng 28 m	3.600	2.520	1.764	1.235
	Đường rộng 36 m	3.900	2.730	1.911	1.338
	Đường rộng 42 m	4.200	2.940	2.058	1.441
-	Khu dân cư phía Đông Nam Trung tâm huyện lỵ mới (giai đoạn 1)				

	Đường rộng 18,5 m	2.800	1.960	1.372	960
	Đường rộng 25 m	3.400	2.380	1.666	1.166
	Đường rộng 42 m	4.200	2.940	2.058	1.441
3.2	Xã Quảng Đông				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	978	771	453	260
	Khu vực 2	742	554	328	255
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A				
	Khu vực 2	2.207			
	Khu vực 3	1.472			
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.236	771	573	375
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Khu tái định cư thôn Minh Sơn, xã Quảng Đông				
	Đường rộng 15 m	650	455	319	223
	Đường rộng 18 m	1.050	735	515	360
3.3	Xã Quảng Phú				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	978	771	453	260
	Khu vực 2	742	554	328	255
	Khu vực 3	554	429	275	246
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A				
	Khu vực 2	2.207			
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 2	1.761			
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Khu dân cư Đồng Nương, thôn Phú Lộc 3, xã Quảng Phú				
	Đường rộng 5 m	1.650	1.155	809	566
	Đường rộng 7,5 m	1.800	1.260	882	617
	Đường rộng 10,5 m	2.000	1.400	980	686
-	Khu dân cư thôn Nam Lãnh xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình				
	Đường rộng 7.5 m	3.465	2.426	1.698	1.188
	Đường rộng 10.5 m	3.650	2.555	1.789	1.252
3.4	Xã Quảng Lưu				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	978	771	453	260
	Khu vực 2	742	554	328	255
	Khu vực 3	554	429	275	246
3.5	Xã Quảng Tùng				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	978	771	453	260
	Khu vực 2	742	554	328	255
	Khu vực 3	554	429	275	246

-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A				
	Khu vực 2	2.207			
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 2	1.761	1.235		
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Khu dân cư Đồng Ràng, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch				
	Đường rộng 10,5 m	4.800	3.360	2.352	1.646
	Đường rộng 12 m	5.000	3.500	2.450	1.715
	Đường rộng 20 m	5.200	3.640	2.548	1.784
-	Khu dân cư phía Tây kênh Xuân Hưng, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1)				
	Đường rộng 10,5 m	3.200	2.240	1.568	1.098
	Đường rộng 11,5 m	3.400	2.380	1.666	1.166
	Đường rộng 14 m	3.600	2.520	1.764	1.235
	Đường rộng 15 m	3.800	2.660	1.862	1.303
-	Khu dân cư Đồng Muối, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch				
	Đường rộng 7,5 m	3.500	2.450	1.715	1.201
	Đường rộng 9,5 m	3.800	2.660	1.862	1.303
	Đường rộng 15,5 m	4.000	2.800	1.960	1.372
-	Khu dân cư thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch				
	Đường rộng 7,5 m	3.500	2.450	1.715	1.201
	Đường rộng 9,5 m	3.800	2.660	1.862	1.303
	Đường rộng 10,5 m	3.900	2.730	1.911	1.338
-	Khu tái định cư thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng				
	Đường rộng 10,5 m	400	280	196	137
	Đường rộng 13 m	450	315	221	154
3.6	Xã Cảnh Dương				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	978	771	453	260
	Khu vực 2	742	554	328	255
	Khu vực 3	554	429	275	246
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 2	1.761	1.235	762	
3.7	Xã Quảng Hưng				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	978	771	453	260
	Khu vực 2	742	554	328	255
	Khu vực 3	554	429	275	246
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A				
	Khu vực 3	1.472			
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	3.620	2.532	1.780	1.246
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Khu Quy hoạch đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1, 2, 3 xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 2 - đợt 1)				

	Đường rộng 7,5 m	1.700	1.190	833	583
	Đường rộng 20 m	2.000	1.400	980	686
3.8	Xã Quảng Xuân				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	978	771	453	260
	Khu vực 2	742	554	328	255
	Khu vực 3	554	429	275	246
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A				
	Khu vực 3	1.472			
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	3.620	2.532		
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết phân lô đất ở khu vực Đồng Vời thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân				
	Đường rộng 10,5 m	2.300	1.610	1.127	789
	Đường rộng 36 m	3.900	2.730	1.911	1.338
-	Khu tái định cư thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân				
	Đường rộng 10,5 m	400	280	196	137
	Đường rộng 13 m	450	315	221	154
3.9	Xã Liên Trường				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	978	771	453	260
	Khu vực 2	742	554	328	255
	Khu vực 3	554	429	275	246
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.236	771		
3.10	Xã Phù Cảnh				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	978	771	453	260
	Khu vực 2	742	554	328	255
	Khu vực 3	554	429	275	246
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 2	1.761	1.235		
	Khu vực 3	1.236	771		
3.11	Xã Quảng Thanh				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	978	771	453	260
	Khu vực 2	742	554	328	255
	Khu vực 3	554	429	275	246
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.236	771		
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Khu dân cư thôn Tân An, xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch				
	Đường rộng 10 m	2.900	2.030	1.421	995
	Đường rộng 11 m	3.000	2.100	1.470	1.029

-	Khu vực thuộc Trung tâm xã tại thôn Phù Ninh xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch				
	Đường rộng 8,5 m	4.850	3.395	2.377	1.664
	Đường rộng 10,5 m	5.000	3.500	2.450	1.715
	Đường rộng 15 m	5.200	3.640	2.548	1.784
3.12	Xã Quảng Hợp				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	395	274	210	174
	Khu vực 2	247	189	174	168
	Khu vực 3	200	184	168	163
3.13	Xã Quảng Kim				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	395	274	210	174
	Khu vực 2	247	189	174	168
	Khu vực 3	200	184	168	163
3.14	Xã Quảng Châu				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	395	274	210	174
	Khu vực 2	247	189	174	168
	Khu vực 3	200	184	168	163
3.15	Xã Quảng Thạch				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	395	274	210	174
	Khu vực 2	247	189	174	168
	Khu vực 3	200	184	168	163
3.16	Xã Quảng Tiến				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	395	274	210	174
	Khu vực 2	247	189	174	168
	Khu vực 3	200	184	168	163
4	THỊ XÃ BA ĐỒN				
4.1	Xã Quảng Tiên				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.015	794	467	260
	Khu vực 2	712	534	313	255
	Khu vực 3	553	428	274	245
4.2	Xã Quảng Trung				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.015	794	467	260
	Khu vực 2	712	534	313	255
	Khu vực 3	553	428	274	245
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Khu dân cư vườn Phủ Lão, thôn Thượng thôn, xã Quảng Trung				
	Đường rộng 9 m	4.700	3.290	2.303	1.612
	Đường rộng 7 m	3.000	2.100	1.470	1.029
	Đường rộng 5 m	2.800	1.960	1.372	960
4.3	Xã Quảng Tân				

-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.015	794	467	260
	Khu vực 2	712	534	313	255
	Khu vực 3	553	428	274	245
4.4	Xã Quảng Hải				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.015	794	467	260
	Khu vực 2	712	534	313	255
	Khu vực 3	553	428	274	245
4.5	Xã Quảng Lộc				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.015	794	467	260
	Khu vực 2	712	534	313	255
	Khu vực 3	553	428	274	245
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Khu dân cư dọc tuyến đường 559 xã Quảng Lộc, thị xã Ba Đồn				
	Đường tỉnh lộ 559	8.000	5.600	3.920	2.744
	Các tuyến đường còn lại	5.000	3.500	2.450	1.715
-	Khu tái định cư thôn Vĩnh Phước, xã Quảng Lộc				
	Đường rộng 36 m	4.696	3.287	2.301	1.611
	Đường rộng 13 m	3.570	2.499	1.749	1.225
	Đường rộng 10,5 m	3.430	2.401	1.681	1.176
4.6	Xã Quảng Thủy				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.015	794	467	260
	Khu vực 2	712	534	313	255
	Khu vực 3	553	428	274	245
4.7	Xã Quảng Văn				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.015	794	467	260
	Khu vực 2	712	534	313	255
	Khu vực 3	553	428	274	245
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Khu dân cư thôn Văn Phú, xã Quảng Văn, thị xã Ba Đồn				
	Đường rộng 5 m	3.000	2.100	1.470	1.029
4.8	Xã Quảng Hòa				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.015	794	467	260
	Khu vực 2	712	534	313	255
	Khu vực 3	553	428	274	245
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Khu trung tâm xã Quảng hòa, thị xã Ba Đồn				
	Đường rộng 10,5 m	5.000	3.500	2.450	1.715
-	Khu dân cư dọc tuyến đường trục chính từ QL12A đi cụm trung tâm các xã vùng Nam thị xã Ba Đồn				

	Đường rộng 36 m	7.500	5.250	3.675	2.573
	Đường rộng 15,5 m	5.500	3.850	2.695	1.887
	Đường rộng 13,5 m	4.200	2.940	2.058	1.441
-	Khu tái định cư thôn Hợp Hòa, xã Quảng Hòa				
	Tuyến đường quy hoạch 36 m	6.200	4.340	3.038	2.127
4.9	Xã Quảng Minh				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.015	794	467	260
	Khu vực 2	712	534	313	255
	Khu vực 3	553	428	274	245
4.10	Xã Quảng Sơn				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.015	794	467	260
	Khu vực 2	712	534	313	255
	Khu vực 3	553	428	274	245
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Khu tái định cư thôn Diêm Trường, xã Quảng Sơn				
	Đường rộng 10,5 m	3.000	2.100	1.470	1.029
	Đường rộng 13 m	3.300	2.310	1.617	1.132
5	HUYỆN BỐ TRẠCH				
5.1	Xã Hạ Mỹ				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	930	733	431	247
	Khu vực 2	651	499	284	243
	Khu vực 3	440	330	252	234
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A				
	Khu vực 1	4.595			
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1		2.545		
	Khu vực 3	1.538		633	483
5.2	Xã Bắc Trạch				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	930	733	431	
	Khu vực 2	651	499	284	243
	Khu vực 3	440	330	252	234
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A				
	Khu vực 1	4.595			
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1		2.545	1.508	
	Khu vực 3	1.538	1.025		

B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu vực Cổng 10 - Bắc Trạch				
	Dãy 2.3 Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu vực Cổng 10	4.595	3.217	2.252	1.576
5.3	Xã Thanh Trạch				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	930	733	431	
	Khu vực 2	651	499	284	
	Khu vực 3	440	330	252	
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A				
	Khu vực 1	6.730	4.595		
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	3.690	2.545	1.508	724
	Khu vực 2	2.335	1.568	995	603
5.4	Xã Hải Phú				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	930	733	431	247
	Khu vực 2	651	499	284	243
	Khu vực 3	440	330	252	234
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A				
	Khu vực 1	4.595			
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	3.690	2.545		
	Khu vực 2	2.335	1.568	995	
	Khu vực 3		1.025		
5.5	Xã Đồng Trạch				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	930	733	431	247
	Khu vực 2	651	499	284	243
	Khu vực 3	440	330	252	234
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A				
	Khu vực 1	4.595			
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	3.690	2.545		
	Khu vực 3	1.538			
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Khu tái định cư thôn 4, xã Đồng Trạch				
	Mặt tiền đường gom của QL1A	7.200	5.040	3.528	2.470
	Mặt tiền đường 9 m (tuyến đường kết nối từ đường ven biển đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông huyện Bố Trạch	5.500	3.850	2.695	1.887

	Các tuyến đường còn lại	4.500	3.150	2.205	1.544
-	Khu vực Quy hoạch thôn 1B				
	Mặt tiền đường 15 m	3.000	2.100	1.470	1.029
	Mặt tiền đường 7,5 m	2.500	1.750	1.225	858
5.6	Xã Đức Trạch				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	930	733	431	247
	Khu vực 2	651	499	284	243
	Khu vực 3	440	330	252	234
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.538	1.025	633	
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Dự án tạo quỹ đất khu vực thôn Nam Đức, xã Đức Trạch				
	Mặt tiền đường Ven biển có chiều rộng lớn hơn 15,0 m	7.000	4.900	3.430	2.401
	Mặt tiền đường 13,0 m	4.000	2.800	1.960	1.372
5.7	Xã Vạn Trạch				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	930	733	431	247
	Khu vực 2	651	499	284	243
	Khu vực 3	440	330	252	234
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.538	1.025	633	
5.8	Xã Trung Trạch				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	930	733	431	247
	Khu vực 2	651	499	284	243
	Khu vực 3	440	330	252	234
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A				
	Khu vực 1	10.385	6.730		
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	3.690	2.545		
	Khu vực 3	1.538	1.025	633	
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Dự án Hạ tầng phát triển quỹ đất ở khu vực ngã 3 thị trấn Hoàn Lão - xã Trung Trạch				
	Đường rộng 32 m	7.800	5.460	3.822	2.675
	Đường rộng 10,5 m	5.300	3.710	2.597	1.818
-	Khu vực Tạo quỹ đất ở Thôn 8 - Trung Trạch				
	Các tuyến đường thuộc Khu vực Tạo quỹ đất ở Thôn 8	5.300	3.710	2.597	1.818
5.9	Xã Đại Trạch				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	930	733	431	247

	Khu vực 2	651	499	284	243
	Khu vực 3	440	330	252	234
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A				
	Khu vực 1	4.595			
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	3.690	2.545	1.508	
	Khu vực 3		1.025	633	483
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Dự án quy hoạch đất ở khu vực Bạc Hà, thôn Phúc Tự Đông - Đại Trạch				
	Mặt tiền Quốc lộ 1A	8.955	6.269	4.388	3.072
	Dãy 2 của Dự án quy hoạch đất ở khu vực Bạc Hà, thôn Phúc Tự Đông - Đại Trạch	5.400	3.780	2.646	1.852
	Các dãy còn lại của Dự án quy hoạch đất ở khu vực Bạc Hà, thôn Phúc Tự Đông - Đại Trạch	4.300	3.010	2.107	1.475
-	Dự án quy hoạch đất ở khu vực Nương Trần - Đại Trạch				
	Mặt tiền Quốc lộ 1A	8.955	6.269	4.388	3.072
	Dãy 2 của Dự án	5.400	3.780	2.646	1.852
	Các dãy còn lại của Dự án	4.300	3.010	2.107	1.475
5.10	Xã Nhân Trạch				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	930	733	431	247
	Khu vực 2	651	499	284	243
	Khu vực 3	440	330	252	234
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	3.690	2.545	1.508	724
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Dự án Xây dựng hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực thôn Nhân Quang - Nhân Trạch				
	Đường rộng 22,5 m	8.000	5.600	3.920	2.744
	Đường rộng 13 m	6.730	4.711	3.298	2.308
-	Dự án Xây dựng hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực thôn Nhân Đức - Nhân Trạch				
	Đường rộng 22,5 m	8.000	5.600	3.920	2.744
	Đường rộng 13,0 m	6.730	4.711	3.298	2.308
5.11	Xã Lý Nam				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	930	733	431	247
	Khu vực 2	651	499	284	243
	Khu vực 3	440	330	252	234
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A và đường tránh thành phố Đồng Hới				
	Khu vực 1	6.730	4.595	2.910	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	3.690	2.545	1.508	724

	Khu vực 2	2.335	1.568	995	
	Khu vực 3	1.538	1.025		
5.12	Xã Cự Nẫm				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	586	447	308	229
	Khu vực 2	413	308	229	214
	Khu vực 3	229	219	214	209
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3		1.025	633	483
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Khu tái định cư Tây Nẫm - Cự Nẫm				
	Mặt tiền đường Tỉnh lộ 561	3.896	2.727	1.909	1.336
-	Khu dân cư khu vực Đồng lớn - Cự Nẫm				
	Đường rộng 15 m	2.685	1.880	1.316	921
	Đường còn lại	2.479	1.735	1.215	850
-	Khu tái định cư Đông Sơn - Cự Nẫm				
	Đường rộng 12,85 m	2.415	1.691	1.183	828
	Đường còn lại	1.933	1.353	947	663
-	Khu tái định cư Hà Môn - Cự Nẫm				
	Các tuyến đường Quy hoạch rộng 10,5 m	1.314	920	644	451
5.13	Xã Tây Trạch				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	586	447	308	229
	Khu vực 2	413	308	229	214
	Khu vực 3	229	219	214	209
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3		1.025	633	483
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Khu tái định cư thôn Mít - Tây Trạch				
	Các tuyến đường rộng 16,5 m	2.456	1.719	1.203	842
	Các tuyến đường rộng 10,5 m	1.719	1.203	842	590
5.14	Xã Hoà Trạch				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	586	447	308	229
	Khu vực 2	413	308	229	219
	Khu vực 3	229	219	214	209
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3			633	483
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Khu tái định cư thôn Cà (T92) - Hoà Trạch				
	Các tuyến đường quy hoạch rộng 15,0 m (trục từ đường Hồ Chí Minh đi vào)	2.334	1.634	1.144	801

	Các tuyến đường còn lại	1.903	1.332	932	653
5.15	Xã Xuân Trạch				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 2	253	219	196	184
	Khu vực 3	219	207	190	179
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3		543	362	226
5.16	Xã Lâm Trạch				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	420			
	Khu vực 2	253	219	196	184
	Khu vực 3		207	190	179
5.17	Xã Liên Trạch				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	420	288	225	202
	Khu vực 2	253	219	196	184
	Khu vực 3	219	207	190	179
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Khu tái định cư thôn Phú Hữu - Liên Trạch				
	Tuyến đường rộng 15,0 m	747	523	366	256
	Tuyến đường rộng 11,0 m	560	392	274	192
-	Khu tái định cư thôn Tân Hội - Liên Trạch				
	Các tuyến đường Quy hoạch rộng 9,5 m	515	361	252	177
5.18	Xã Phúc Trạch				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	420	288	225	202
	Khu vực 2	253	219	196	184
	Khu vực 3	219	207	190	179
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 2	1.206			271
	Khu vực 3			362	226
5.19	Xã Thượng Trạch				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 2	253	219	196	184
	Khu vực 3	219	207	190	
5.20	Xã Sơn Lộc				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	420	288	225	202
	Khu vực 2	253	219	196	184
	Khu vực 3	219	207	190	179
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3				226
5.21	Xã Hưng Trạch				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	420	288	225	202
	Khu vực 2	253	219	196	

	Khu vực 3	219	207	190	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 2	1.206			271
	Khu vực 3		543	362	226
5.22	Xã Phú Định				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	420	288	225	202
	Khu vực 2	253	219	196	184
	Khu vực 3	219	207	190	179
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3		543	362	
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Khu tái định cư Đồng Cải Tạo - Phú Định				
	Các tuyến đường quy hoạch rộng 15 m	1.449	1.014	710	497
	Các tuyến đường còn lại	1.380	966	676	473
5.23	Xã Tân Trạch				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 2	253	219	196	184
	Khu vực 3	219	207	190	179
6	THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI				
6.1	Xã Nghĩa Ninh				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.140	835	533	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.658	1.301	918	561
6.2	Xã Thuận Đức				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.140	835	533	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.658	1.301	918	561
6.3	Xã Quang Phú				
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	3.953	2.856	1.964	
	Khu vực 2	2.754	2.091	1.683	842
6.4	Xã Lộc Ninh				
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 2	2.754	2.091	1.683	842
	Khu vực 3	1.658	1.301	918	561
6.5	Xã Bảo Ninh				
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	3.953	2.856	1.964	1.097
	Khu vực 2	2.754	2.091	1.683	842
	Khu vực 3	1.658	1.301	918	561
6.6	Xã Đức Ninh				
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 2	2.754	2.091	1.683	842

	Khu vực 3	1.658	1.301	918	561
7	HUYỆN QUẢNG NINH				
7.1	Xã Vĩnh Ninh				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	933	666	432	235
	Khu vực 2	666	469	336	216
	Khu vực 3	433	325	227	207
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.323	998	649	412
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Dự án tạo quỹ đất tại xã Vĩnh Ninh				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15 m	3.000	2.100	1.470	1.029
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 10,5m	2.900	2.030	1.421	995
-	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Chợ Gội, xã Vĩnh Ninh				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 10,5 m nối đường 9B	2.500	1.750	1.225	858
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 10,5 m (dãy còn lại)	2.350	1.645	1.152	806
-	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Lệ Kỳ, xã Vĩnh Ninh				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 15 m nối Đường Hồ Chí Minh nhánh Đông	2.500	1.750	1.225	858
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 15 m (dãy thứ 2)	2.100	1.470	1.029	720
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 15 m (dãy còn lại)	1.800	1.260	882	617
7.2	Xã Võ Ninh				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	933	666	432	235
	Khu vực 2	666	469	336	216
	Khu vực 3	433	325	227	207
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A				
	Khu vực 1	4.452	1.872	787	
	Khu vực 2	2.682	1.128		
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	3.295	2.246	1.498	724
	Khu vực 2	1.997	1.298	824	499
	Khu vực 3	1.323	998	649	412
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Khu tái định cư và dân cư thôn Tây xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường tránh lũ BOT	7.000	4.900	3.430	2.401

	Đường rộng 25 mét	6.000	4.200	2.940	2.058
	Đường rộng 15 mét	4.500	3.150	2.205	1.544
	Đường rộng 13 mét	3.000	2.100	1.470	1.029
-	Khu dân cư Bắc Ninh 3 (giai đoạn 1) xã Võ Ninh				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15,0 m	6.500	4.550	3.185	2.230
-	Khu dân cư Bắc Ninh 2, xã Võ Ninh				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 36 m	7.000	4.900	3.430	2.401
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 22,5 m	6.000	4.200	2.940	2.058
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15,0 m	5.000	3.500	2.450	1.715
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 10,5 m	4.000	2.800	1.960	1.372
-	Khu XDHTKT khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch chung đô thị Dinh Mười, huyện Quảng Ninh (tại xã Võ Ninh)				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 50 m	8.000	5.600	3.920	2.744
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15,0 m	6.000	4.200	2.940	2.058
-	Khu Dự án XD HTKT khu tái định cư và dân cư đô thị Dinh Mười (các lô OM44 và OM 411 - giai đoạn 2) tại xã Võ Ninh				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 22,5 m	6.500	4.550	3.185	2.230
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15 m	5.000	3.500	2.450	1.715
-	Khu XD HTKT khu tái định cư và dân cư (lô I.DCM - 27) Dinh Mười, huyện Quảng Ninh tại xã Võ Ninh				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 50 m	8.000	5.600	3.920	2.744
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 22,5 m	6.500	4.550	3.185	2.230
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15,0 m	5.000	3.500	2.450	1.715
7.3	Xã Hải Ninh				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	933	666	432	235
	Khu vực 2	666	469	336	216
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	3.295	2.246	1.498	724
	Khu vực 2	1.997	1.298	824	499
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Tân Định - Hiền Trung xã Hải Ninh				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường ven biển quy hoạch 23 m	6.000	4.200	2.940	2.058
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường	4.500	3.150	2.205	1.544

	nội khu dự án quy hoạch 15 m				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 10,5 m	3.000	2.100	1.470	1.029
-	Khu dân cư thôn Tân Định, Hiền Trung xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh (giai đoạn 1)				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch đường ven biển	6.000	4.200	2.940	2.058
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15 m	4.500	3.150	2.205	1.544
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 10,5 m	3.000	2.100	1.470	1.029
-	Khu Dự án XD HTKT các khu đất ở và các khu đất thương mại dịch vụ phía Bắc FLC (tại xã Hải Ninh)				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 36 m	8.000	5.600	3.920	2.744
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 12 m (dãy thứ 1)	5.000	3.500	2.450	1.715
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 12 m (dãy thứ 2)	4.500	3.150	2.205	1.544
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 12 m (dãy thứ 3)	3.000	2.100	1.470	1.029
7.4	Xã Hàm Ninh				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	933	666	432	235
	Khu vực 2	666	469	336	216
	Khu vực 3	433	325	227	207
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3		998	649	412
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Khu dân cư Hàm Hòa, xã Hàm Ninh				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15 m	2.400	1.680	1.176	823
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 13 m	2.300	1.610	1.127	789
-	Hạ tầng kỹ thuật phát triển quỹ đất cụm trung tâm (vùng đất làng thôn Trường Niên) xã Hàm Ninh				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15 m	2.500	1.750	1.225	858
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 13 m	2.300	1.610	1.127	789
7.5	Xã Duy Ninh				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	933	666	432	235
	Khu vực 2	666	469	336	216
	Khu vực 3	433	325	227	207
-	Khu vực vùng ven				

	Khu vực 3		998	649	412
7.6	Xã Gia Ninh				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	933	666	432	235
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A				
	Khu vực 1	4.106	1.872		
	Khu vực 2	2.682	1.745		
	Khu vực 3	1.647			
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	3.295	2.246	1.498	724
	Khu vực 2	1.997	1.298	824	499
	Khu vực 3	1.323	998	649	412
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Khu đất thuộc dự án HTKT khu vực phía Đông Nam đô thị Đình Mười, xã Gia Ninh (các lô LK 14-15; NVH-03; MN-01)				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường tỉnh lộ 569	6.500	4.550	3.185	2.230
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 22,5 m	6.000	4.200	2.940	2.058
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15,0 m	5.000	3.500	2.450	1.715
-	Khu XDHTKT khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch chung đô thị Đình Mười, huyện Quảng Ninh (tại xã Gia Ninh)				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 50 m	8.000	5.600	3.920	2.744
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15,0 m	6.000	4.200	2.940	2.058
7.7	Xã Hiền Ninh				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	933	666	432	235
	Khu vực 2	666	469	336	216
	Khu vực 3	433	325	227	207
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.323	998	649	412
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Long Đại, xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường đường nhựa 15A	2.000	1.400	980	686
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15 m	1.500	1.050	735	515
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 10,5 m	1.400	980	686	480
-	Khu dân cư Nam Cổ Hiền, xã Hiền Ninh (giai đoạn 1)				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 15 m đường liên xã Hiền Ninh, Tân Ninh, Xuân Ninh	3.000	2.100	1.470	1.029

	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 15 m (dãy thứ 2)	2.800	1.960	1.372	960
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 15 m (dãy còn lại)	2.650	1.855	1.299	909
7.8	Xã Tân Ninh				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	933	666	432	235
	Khu vực 2	666	469	336	216
	Khu vực 3	433	325	227	207
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3		998	649	412
7.9	Xã Xuân Ninh				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	933	666	432	235
	Khu vực 2	666	469	336	216
	Khu vực 3	433	325	227	207
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.323	998	649	412
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Khu tái định cư và Khu dân cư xã Xuân Ninh				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 13 m nối đường 15 cũ	1.600	1.120	784	549
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 13 m (Dãy còn lại)	1.400	980	686	480
-	Khu tái định cư và Khu dân cư xã Xuân Ninh (Vị trí 2,3)				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 22 m Nguyệt Áng - Nam Long	5.100	3.570	2.499	1.749
-	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyệt Áng - Nam Long, xã Xuân Ninh (giai đoạn 1)				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 22 m Nguyệt Áng - Nam Long	5.100	3.570	2.499	1.749
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 22 m (dãy thứ 2)	4.900	3.430	2.401	1.681
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 22 m (dãy còn lại)	4.350	3.045	2.132	1.492
7.10	Xã An Ninh				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	933	666	432	235
	Khu vực 2	666	469	336	216
	Khu vực 3	433	325	227	207
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3		998	649	412
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Khu dân cư thôn Hoàn Vinh, xã An Ninh:				

	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 10,5 m (dãy 1)	2.270	1.589	1.112	779
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 10,5 m (dãy còn lại)	1.880	1.316	921	645
7.11	Xã Vạn Ninh				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	933	666	432	235
	Khu vực 2	666	469	336	216
	Khu vực 3	433	325	227	207
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3		998	649	412
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 22,5 m	1.488	1.042	729	510
-	Khu tái định cư xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15,0 m	1.500	1.050	735	515
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 13,0 m	1.300	910	637	446
-	Khu Dự án HTKT khu dân cư thôn Mộc Sách, xã Vạn Ninh				
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 16,0 m	1.488	1.042	729	510
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15,0 m	1.350	945	662	463
	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 13,0 m	1.092	764	535	375
7.12	Xã Trường Sơn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	380	277	221	194
	Khu vực 2	277	207	187	174
	Khu vực 3	208	187	178	170
7.13	Xã Trường Xuân				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	380	277	221	194
	Khu vực 2	277	207	187	174
	Khu vực 3	208	187	178	170
8	HUYỆN LỆ THỦY				
8.1	Xã Hồng Thủy				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.007	727	457	
	Khu vực 2	737	545	319	
	Khu vực 3	481	354	255	
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A				

	Khu vực 3	1.395	1.163		
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	3.295	2.246	1.498	724
	Khu vực 3	1.126	759	490	
8.2	Xã Ngự Thủy Bắc				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 2	737	545	319	
	Khu vực 3	481	354	255	
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Khu tái định cư xã Ngự Thủy Bắc				
	Đường rộng 36 m	4.057	2.840	1.988	1.392
	Đường rộng 22,5 m	2.839	1.987	1.391	974
	Đường rộng 18,5 m	1.988	1.392	974	682
-	Dự án Phát triển quỹ đất tại khu vực trung tâm xã Ngự Thủy Bắc				
	Đường rộng trên 22,5 m	6.200	4.340	3.038	2.127
	Đường rộng 22,5 m	5.220	3.654	2.558	1.790
	Đường rộng 15 m	5.220	3.654	2.558	1.790
-	Khu dân cư xã Ngự Thủy Bắc, huyện Lệ Thủy				
	Đường rộng trên 22,5 m	6.200	4.340	3.038	2.127
	Đường rộng 20,5 m	5.800	4.060	2.842	1.989
	Đường rộng 15 m	5.220	3.654	2.558	1.790
8.3	Xã Hoa Thủy				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.007	727	457	
	Khu vực 2	737	545	319	
	Khu vực 3	481	354	255	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.126	759	490	
8.4	Xã Thanh Thủy				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.007	727	457	
	Khu vực 2	737	545	319	
	Khu vực 3	481	354	255	
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A				
	Khu vực 3	1.395	1.163		
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.126	759	490	
8.5	Xã An Thủy				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.007	727	457	
	Khu vực 2	737	545	319	
	Khu vực 3	481	354	255	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.126	759	490	
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				

	Khu tái định cư tại xã An Thủy				
	Đường rộng 20,5 m (đường Mai An)	1.976	1.383	968	678
	Đường rộng 32 m	1.386	970	679	475
	Đường rộng 13 m	1.275	893	625	437
8.6	Xã Phong Thủy				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.007	727	457	
	Khu vực 2	737	545	319	
	Khu vực 3	481	354	255	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.126	759	490	
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
-	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Phong Thủy				
	Đường rộng 34 m	6.500	4.550	3.185	2.230
	Đường rộng 15 m	3.750	2.625	1.838	1.286
-	Khu dân cư thôn Thượng Phong, xã Phong Thủy				
	Đường thôn	4.000	2.800	1.960	1.372
	Đường rộng 15m	3.500	2.450	1.715	1.201
	Đường rộng 13m	3.000	2.100	1.470	1.029
8.7	Xã Cam Thủy				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.007	727	457	
	Khu vực 2	737	545	319	
	Khu vực 3	481	354	255	
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A				
	Khu vực 1	3.725			
	Khu vực 3	1.395	1.163		
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	2.990	2.040	1.346	
	Khu vực 3	1.126	759	490	
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Dự án Khu dân cư xã Cam Thủy, huyện Lệ Thủy				
	Đường rộng trên 22,5 m	8.229	5.760	4.032	2.823
	Đường rộng 15 m	5.000	3.500	2.450	1.715
8.8	Xã Sơn Thủy				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.007	727	457	
	Khu vực 2	737	545	319	
	Khu vực 3	481	354	255	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.126	759	490	
8.9	Xã Lộc Thủy				
-	Khu vực nông thôn				

	Khu vực 1	1.007	727	457	
	Khu vực 2	737	545	319	
	Khu vực 3	481	354	255	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.126	759	490	
8.10	Xã Ngự Thủy				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 2	737	545	319	
	Khu vực 3	481	354	255	
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Khu tái định cư xã Ngự Thủy				
	Đường rộng 36 m	4.211	2.948	2.063	1.444
	Đường rộng 18,5 m	2.948	2.063	1.444	1.011
8.11	Xã Liên Thủy				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.007	727	457	
	Khu vực 2	737	545	319	
	Khu vực 3	481	354	255	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	2.990	2.040	1.346	
	Khu vực 2	1.890	1.224	783	
	Khu vực 3	1.126	759	490	
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Dự án tạo quỹ đất thôn Quý Hậu, xã Liên Thủy				
	Đường rộng 10,5 m	6.944	4.861	3.403	2.382
	Đường rộng 10 m	6.800	4.760	3.332	2.332
8.12	Xã Hưng Thủy				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.007	727	457	
	Khu vực 2	737	545	319	
	Khu vực 3	481	354	255	
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A				
	Khu vực 3	1.395	1.163	902	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 1	2.990	2.040	1.346	
	Khu vực 3		759	490	
8.13	Xã Dương Thủy				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.007	727	457	
	Khu vực 2	737	545	319	
	Khu vực 3	481	354	255	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.126	759	490	
8.14	Xã Tân Thủy				
-	Khu vực nông thôn				

	Khu vực 1	1.007	727	457	
	Khu vực 2	737	545	319	
	Khu vực 3	481	354	255	
8.15	Xã Phú Thủy				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.007	727	457	
	Khu vực 2	737	545	319	
	Khu vực 3	481	354	255	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.126	759	490	
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Khu tái định cư xã Phú Thủy				
	Đường rộng 15m (đường liên xã)	3.522	2.465	1.726	1.208
	Đường rộng 13m (dãy 2 trục đường)	2.642	1.849	1.295	906
8.16	Xã Xuân Thủy				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.007	727	457	
	Khu vực 2	737	545	319	
	Khu vực 3	481	354	255	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.126	759	490	
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Xây dựng HTKT tạo quỹ đất khu đất ở (lô I-OM4) tại thị trấn Kiến Giang và xã Xuân Thủy				
	Đường rộng trên 27 m	9.100	6.370	4.459	3.121
	Đường rộng 22,5 m	9.000	6.300	4.410	3.087
	Đường rộng 15 m	7.000	4.900	3.430	2.401
8.17	Xã Mỹ Thủy				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.007	727	457	
	Khu vực 2	737	545	319	
	Khu vực 3	481	354	255	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.126	759	490	
8.18	Xã Mai Thủy				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.007	727	457	
	Khu vực 2	737	545	319	
	Khu vực 3	481	354	255	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.126	759	490	
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Dự án Phát triển quỹ đất tại xã Mai Thủy				

	Đường rộng 22,5 m	10.000	7.000	4.900	3.430
	Đường rộng 13 m	5.135	3.595	2.516	1.761
8.19	Xã Sen Thủy				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	1.007	727	457	
	Khu vực 2	737	545	319	
	Khu vực 3	481	354	255	
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A				
	Khu vực 3	1.395	1.163		
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.126	759	490	
8.20	Xã Ngân Thủy				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 2	228	174	164	
	Khu vực 3	179	164	154	
8.21	Xã Thái Thủy				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	387	258	208	
	Khu vực 2	228	174	164	
	Khu vực 3	179	164	154	
8.22	Xã Kim Thủy				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 2	228	174	164	
	Khu vực 3	179	164	154	
8.23	Xã Trường Thủy				
A	Đất ở nông thôn				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 1	387	258	208	
	Khu vực 2	228	174	164	
	Khu vực 3	179	164	154	
-	Khu vực vùng ven				
	Khu vực 3	1.126	759	490	
B	Các khu đất đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ tại nông thôn				
	Khu tái định cư xã Trường Thủy				
	Đường rộng 10,5m (từ thửa 3327 đến thửa 3328, tờ bản đồ QH)	1.005	704	492	345
	Đường rộng 10,5 m (từ thửa 3331 đến thửa 3334, tờ bản đồ QH)	921	645	451	316
8.24	Xã Lâm Thủy				
-	Khu vực nông thôn				
	Khu vực 2	228	174	164	
	Khu vực 3	179	164	154	

II. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ VÀ CÁC KHU ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG HOÀN CHỈNH ĐỒNG BỘ							
					ĐVT: Nghìn đồng/m ²		
TT	Tên đường	Từ	Đến	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	HUYỆN MINH HÓA						
1.1	Thị trấn Quy Đạt						
1	Lý Thường Kiệt	Ngã tư Quy Đạt (Km68+00)	Đường Lê Hữu Trác	6.160	4.315	3.025	2.130
		Đường Lê Hữu Trác	UBND xã Quy Hóa (Quốc lộ 12A)	4.780	3.350	2.350	1.650
		UBND xã Quy Hóa (Quốc lộ 12A)	Địa giới hành chính xã Minh Hóa	2.095	1.480	1.040	735
2	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư Quy Đạt (Km 68+00)	Hết thửa đất cô Hương TDP 1 (thửa đất số 112, tờ BĐDC số 4, đường vào chợ cũ)	6.160	4.315	3.025	2.130
		Thửa đất ông Mẫn TDP1 (thửa đất số 101, tờ BĐDC số 4)	Ngã tư Yên Hóa	4.780	3.350	2.350	1.650
3	Lê Duẩn	Ngã tư Quy Đạt	Đường vào trạm biến áp 35KV	4.780	3.350	2.350	1.650
		Đường vào trạm biến áp 35KV	Hết thửa đất ông Bình TDP5 (thửa đất số 14, tờ BĐDC số 12)	3.045	2.145	1.515	1.075
4	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Quy Đạt	Hết Bể bơi tổng hợp	4.780	3.350	2.350	1.650
		Thửa đất ông Điền TDP2 (thửa đất số 160, tờ BĐDC số 14)	Hết Trạm biến áp Cây Cam	3.045	2.145	1.515	1.075
5	Tôn Đức Thắng	Thửa đất ông Tuất TDP5 (thửa đất số 144, tờ BĐDC số 14)	Đường Hàm Nghi	4.780	3.350	2.350	1.650
6	Nguyễn Văn Cừ	Thửa đất bà Khởi TDP4 (thửa đất số 598, tờ BĐDC số 13)	Đường Nguyễn Viết Xuân	2.095	1.480	1.040	735
7	Phan Bội Châu	Đội thuế số 1 giáp đường Lý Thường Kiệt	Đường Tôn Đức Thắng	6.160	4.315	3.025	2.130
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Viết Xuân	4.780	3.350	2.350	1.650
8	Nguyễn Trãi	Đường Trần Hưng Đạo	Hết thửa đất bà Tông TDP4 (thửa đất số 438, tờ BĐDC số 14)	4.780	3.350	2.350	1.650
9	Phan Chu Trinh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Viết Xuân	2.095	1.480	1.040	735
10	Lê Trực	Đường Lý Thường Kiệt	Hết thửa đất ông Vị TDP6 (thửa đất số 443, tờ BĐDC số 19)	2.095	1.480	1.040	735
11	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Lý Thường Kiệt	Đến chân đồi Choông Soóc	2.095	1.480	1.040	735
12	Lê Hữu Trác	Thửa đất ông Bình TDP6 (thửa đất số 189, tờ BĐDC số 24)	Hàng rào phía Đông Bệnh viện Đa khoa	4.780	3.350	2.350	1.650

		Thửa đất ông Nghĩa TDP7 (thửa đất số 300, tờ BĐDC số 25)	Đường Điện Biên Phủ	2.095	1.480	1.040	735
		Đường Lý Thường Kiệt	Đền chân đồi Choông Soóc	2.095	1.480	1.040	735
13	Bà Triệu	Đường Lý Thường Kiệt (cửa hàng vật tư)	Hết thửa đất bà Vinh TDP7 (thửa đất số 261, tờ BĐDC số 25)	2.095	1.480	1.040	735
14	Cách Mạng Tháng 8	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phạm Văn Đồng	2.095	1.480	1.040	735
15	Phạm Văn Đồng	Đường Lê Hữu Trác	Hết thửa đất ông Tâm TDP7 (thửa đất số 487, tờ BĐDC số 25)	2.095	1.480	1.040	735
16	Điện Biên Phủ	Trạm biến áp cây Cam (TDP2)	Đường Lê Hữu Trác	2.095	1.480	1.040	735
17	Lê Hồng Phong	Đường Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất ông Hùng TDP3 (thửa đất số 392, tờ BĐDC số 9)	2.095	1.480	1.040	735
18	Hai Bà Trưng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	2.095	1.480	1.040	735
		Đường Hùng Vương	Đường Trần Phú	2.180	1.530	1.075	765
19	Ngô Quyền	Thửa đất ông Viên TDP3 (thửa đất số 516, tờ BĐDC số 7)	Hết thửa đất ông Hoàng TDP3 (thửa đất số 139, tờ BĐDC số 13)	1.805	1.275	905	650
20	Nguyễn Hữu Cảnh	Thửa đất ông Tạng (thửa đất số 51; tờ BĐ số 4)	Đường Võ Văn Kiệt	4.080	2.860	2.010	1.415
21	Trường Chinh	Chi Cục Thi hành án	Tuyến ngang 7	2.180	1.530	1.075	765
22	Võ Văn Kiệt	Phía Nam Sân vận động	Đường Lê Hồng Phong	2.095	1.480	1.040	735
23	Hùng Vương	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Hai Bà Trưng	2.180	1.530	1.075	765
24	Lý Thái Tổ	Thửa đất ông Lộc TDP1 (thửa đất số 65, tờ BĐDC số 2)	Hết thửa đất ông Diêm TDP1 (thửa đất số 114, tờ BĐDC số 2)	2.180	1.530	1.075	765
		Đường Hùng Vương	Đền hết thửa đất ông Nước TDP1 (thửa đất số 42, tờ BĐDC số 4)	2.095	1.480	1.040	735
25	Trần Phú	Đường Võ Nguyên Giáp	Hết thửa đất bà Vinh TDP1 (thửa đất số 75, tờ BĐDC số 2)	2.180	1.530	1.075	765
26	Nguyễn Viết Xuân	Thửa đất ông Diện TDP5 (thửa đất số 254, tờ BĐDC số 13)	Hết thửa đất ông Thành TDP4 (thửa đất số 125, tờ BĐDC số 18)	2.095	1.480	1.040	735
27	Đường nội thị (thuộc ô QH số 1)	Thửa đất ông Lục TDP1 (thửa đất số 72, tờ BĐDC số 2)	Đường Hùng Vương	2.180	1.530	1.075	765
28	Trường Chinh (thuộc ô QH số 7)	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	2.180	1.530	1.075	765
29	Trường Chinh (thuộc ô QH số 9)	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Tuyến ngang 7	2.180	1.530	1.075	765

30	Đường nội thị (trước nhà hàng Vũ Thảo)	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Lê Duẩn	2.095	1.480	1.040	735
31	Đường nội thị (đường bê tông)	Thửa đất ông Dương TDP7 (thửa đất số 190, tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất ông Lĩnh TDP7 (thửa đất số 240, tờ BĐĐC số 25)	2.095	1.480	1.040	735
32	Đường nội thị	Đường Lý Thường Kiệt	Đường vào Nhà Văn hóa (TDP6)	1.805	1.275	905	650
33	Đường nội thị (phía sau UBND thị trấn Quy Đạt)	Đường Phan Chu Trinh	Giáp đường Phan Bội Châu	2.095	1.480	1.040	735
34	Đường nội thị	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Văn Cừ	2.095	1.480	1.040	735
35	Đường nội thị (tuyến ngang 8)	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Hai Bà Trưng	2.095	1.480	1.040	735
36	Đường nội thị	Đường Lý Thường Kiệt	Đến chân đồi Choông Soóc	2.095	1.480	1.040	735
37	Đường nội thị	Đường Lý Thường Kiệt	Hết thửa đất ông Dũng TDP7 (thửa đất số 231, tờ BĐĐC số 28)	2.095	1.480	1.040	735
38	Đường nội thị	Đường Lý Thường Kiệt	Hết thửa đất ông Lệ TDP7 (thửa đất số 24, tờ BĐĐC số 28)	2.095	1.480	1.040	735
39	Đường nội thị	Đường Lý Thường Kiệt	Hết phía Đông Trường Mầm non số 2 thị trấn Quy Đạt	2.095	1.480	1.040	735
40	Đường nội thị	Đường Lý Thường Kiệt	Hết thửa đất bà Hứa TDP6 (thửa đất số 182, tờ BĐĐC số 24)	2.095	1.480	1.040	735
41	Đường nội thị (đường nhựa)	Đường Lê Hồng Phong	Hết thửa đất ông Hà TDP3 (thửa đất số 164, tờ BĐĐC số 13)	715	510	360	255
42	Đường nội thị	Thửa đất ông Duyên TDP3 (thửa đất số 655, tờ BĐĐC số 7)	Hết thửa đất ông Hoàng TDP3 (thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 13)	715	510	360	255
43	Đường nội thị	Thửa đất ông Văn TDP3 (thửa đất số 583, tờ BĐĐC số 8)	Hết thửa đất ông Lĩnh TDP3 (thửa đất số 492, tờ BĐĐC số 14)	715	510	360	255
44	Đường nội thị	Thửa đất ông Niên TDP3 (thửa đất số 16, tờ BĐĐC số 8)	Hết thửa đất ông Sinh TDP3 (thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 14)	715	510	360	255
45	Đường nội thị	Thửa đất ông Bình TDP3 (thửa đất số 482, tờ BĐĐC số 8)	Hết thửa đất ông Huyền TDP3 (thửa đất số 114, tờ BĐĐC số 14)	715	510	360	255
46	Đường nội thị	Thửa đất ông Thông TDP3 (thửa đất số 193, tờ BĐĐC số 8)	Hết thửa đất ông Bình TDP3 (thửa đất số 482, tờ BĐĐC số 8)	715	510	360	255
47	Đường nội thị	Thửa đất bà Lòng TDP3 (thửa đất số 397, tờ BĐĐC số 7)	Hết thửa đất bà Thứ TDP3 (thửa đất số 435, tờ BĐĐC số 7)	2.095	1.480	1.040	735

48	Đường nội thị (đường IFAD)	Thửa đất ông Bính (thửa đất số 164; tờ bản đồ số 3)	Thửa đất ông Hồng (thửa đất số 156; tờ bản đồ số 3)	1.395	1.055	680	480
49	Các tuyến đường nội thị còn lại			715	510	360	255
50	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
2	HUYỆN TUYỀN HÓA						
2.1	Thị trấn Đồng Lê						
1	Hùng Vương	Ngã tư cầu Vượt	Cầu Cây Xoài	7.020	4.920	3.445	2.415
		Cầu Cây Xoài	Giáp xã Sơn Hóa	4.070	2.855	2.005	1.415
2	Trần Hưng Đạo	Ngã tư cầu Vượt	Ngã 3 thửa đất anh Đức (thửa đất số 49, tờ BĐDC số 19)	7.020	4.920	3.445	2.415
		Ngã 3 thửa đất anh Đức (thửa đất số 49, tờ BĐDC số 19)	Hết Khu tái định cư (công thoát nước Quốc lộ 12C)	4.070	2.855	2.005	1.415
		Hết Khu tái định cư (công thoát nước Quốc lộ 12C)	Giáp xã Lê Hóa	2.020	1.430	1.005	710
3	Nguyễn Văn Cừ	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 65, tờ BĐDC số 22)	Hết thửa đất ông Sơn (thửa đất số 52, tờ BĐDC số 22)	7.020	4.920	3.445	2.415
4	Trần Phú	Trung tâm VHTT huyện	Giáp đường Quốc lộ 12A	7.020	4.920	3.445	2.415
5	Phan Bội Châu	Ngã tư cầu Vượt	Ga Đồng Lê	4.070	2.855	2.005	1.415
6	Lý Thường Kiệt	Ngã tư cầu Vượt	Cầu Khe Trè	4.070	2.855	2.005	1.415
		Cầu Khe Trè	Cửa Trông (Quốc lộ 12C)	3.725	2.610	1.840	1.300
7	Lê Lợi	Bru điện huyện	Ngã ba Trạm điện	4.070	2.855	2.005	1.415
8	Lý Thái Tổ	Ngã năm Trung tâm VHTT huyện	Hết thửa đất ông Hiền (thửa đất số 25, tờ BĐDC số 17)	4.070	2.855	2.005	1.415
		Hết thửa đất ông Hiền (thửa đất số 25, tờ BĐDC số 17)	Giáp xã Lê Hóa	2.020	1.430	1.005	710
9	Võ Nguyên Giáp	Ngã ba cầu cây Xoài (công công viên)	Trường Tiểu học số 1 Đồng Lê	4.070	2.855	2.005	1.415
10	Ngô Quyền	Đường Lê Lợi (Phòng Tài chính - Kế hoạch)	Gác chắn đường sắt Bắc Nam	4.070	2.855	2.005	1.415
		Gác chắn đường sắt Bắc Nam	Cổng Trọt Môn	2.020	1.430	1.005	710
11	Huỳnh Thúc Kháng	Thửa đất ông Càn (thửa đất số 56, tờ BĐDC số 26; sát cây xăng vật tư)	Đường Huyện ủy đi ngã ba Lâm trường cũ (đường Quang Trung)	4.070	2.855	2.005	1.415

12	Quang Trung	Ngã ba cổng Huyện ủy	Ngã ba Lâm trường cũ	4.070	2.855	2.005	1.415
13	Trường Chinh	Ngã ba Thửa đất bà Hợp (thửa đất số 164, tờ BĐĐC số 3, TK1)	Ranh giới xã Thuận Hóa	2.020	1.430	1.005	710
14	Phạm Văn Đồng	Nhà ông Phương (thửa đất số 50; tờ BĐ số 31)	Nhà ông Phán (thửa đất số 3; tờ BĐ số 29)	2.020	1.430	1.005	710
15	Hoàng Sâm	Quốc lộ 12C (trụ sở Tòa án)	Đường Ngô Quyền	2.020	1.430	1.005	710
		Đường Ngô Quyền	Đường giao thông nông thôn 2	1.675	1.185	840	595
16	Đường nội thị	Ngã ba Thửa đất bà Hòa (thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 21)	Cầu Trọt Môn	2.020	1.430	1.005	710
17	Lê Trục	Ngã 3 Đông Nam trường THPT Tuyên Hóa	Đường Quang Trung	4.070	2.855	2.005	1.415
		Đường Quang Trung	Sân vận động Tiểu khu Đồng Văn	2.020	1.430	1.005	710
18	Đường nội thị	Thửa đất ông Tín (thửa đất số 119, tờ BĐĐC số 22)	Công viên TT Đồng Lê	2.020	1.430	1.005	710
19	Mẹ Suốt	Thửa đất ông Cường (thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 17; TK3)	Cầu Lò vôi	2.020	1.430	1.005	710
		Cầu Lò vôi	Đường giao thông nông thôn 2	1.675	1.185	840	595
20	Bà Triệu	Nhà nội trú giáo viên trường THPT Tuyên Hóa	Hết thửa đất ông Thái (thửa đất số 28, tờ BĐĐC số 31)	2.020	1.430	1.005	710
21	Đào Duy Từ	Thửa đất ông Đạo (thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 16; Cổng chào TK4)	Hết thửa đất ông Gia (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 20)	2.020	1.430	1.005	710
22	Hai Bà Trưng	Kho bạc Nhà nước	Đường Quốc lộ 15	2.020	1.430	1.005	710
23	Hàm Nghi	Thửa đất bà Liên (thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 16)	Cầu Khe Trề cũ	2.020	1.430	1.005	710
24	Lê Duẩn	Thửa đất bà Huệ (thửa đất số 11, tờ BĐĐC số 36; TK Tam Đồng)	Hết Trường dạy nghề	2.020	1.430	1.005	710
25	Lê Hữu Trác	Thửa đất ông Đông (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 31)	Phía Đông Nam bệnh viện Đa Khoa	2.020	1.430	1.005	710
26	Nguyễn Hữu Cảnh	Thửa đất ông Kiệm (thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 2)	Hết Nhà Văn hóa TK Yên Xuân	2.020	1.430	1.005	710
27	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Sân vận động huyện	2.020	1.430	1.005	710
28	Nguyễn Văn Tấn	Trụ sở Liên đoàn Lao động	Đường sắt Bắc - Nam	2.020	1.430	1.005	710
29	Phan Châu Trinh	Thửa đất ông Bộ (thửa đất số 16, tờ BĐĐC số 24; TK Đồng Văn)	Hết thửa đất ông Phi (thửa đất số 192, tờ BĐĐC số 3)	1.940	1.365	970	690

30	Đường nội thị	Cung cầu đường Đồng Lê (thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 14)	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 14)	2.020	1.430	1.005	710
31	Trần Phước Yên	Thửa đất ông Thiện (thửa đất số 71, tờ BĐĐC số 17)	Hết thửa đất ông Quý (thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 17)	2.020	1.430	1.005	710
32	Võ Văn Kiệt	Thửa đất cô Mai (thửa đất số 124, tờ BĐĐC số 2)	Qua hồ Đồng Tân giao cắt đường giao thông nông thôn 2	2.020	1.430	1.005	710
33	Đường nội thị	Khu vực UB Mặt trận cũ		2.020	1.430	1.005	710
34	Đường nội thị	Các đường ngang nối Quốc lộ 12A	Đường giao thông nông thôn 2	2.020	1.430	1.005	710
35	Đường nội thị	Thửa đất bà Bình (thửa đất số 226, tờ BĐĐC số 2)	Giáp xã Sơn Hóa	2.020	1.430	1.005	710
36	Đường nội thị	Thửa đất ông Xuân (thửa đất số 712, tờ BĐĐC số 5, TK Đồng Tân)	Thửa đất ông Quyền (thửa đất số 684, tờ BĐĐC số 5, TK Đồng Tân)	1.675	1.185	840	595
37	Đường nội thị	Đường Lê Trực	Đường Huỳnh Thúc Kháng	3.255	2.285	1.605	1.130
38	Khu đất thuộc dự án tiểu khu Tam Đồng, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa						
38.1	Đường Lê Duẩn (đoạn nằm trong phạm vi quy hoạch dự án)			4.500	3.150	2.205	1.544
39	Khu đất thuộc dự án tiểu khu Đồng Văn, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa						
39.1	Đường rộng 22,5 m			13.000	9.100	6.370	4.459
39.2	Đường rộng 7,5 m			7.153	5.007	3.505	2.453
40	Khu tái định cư thôn Đồng Tân, thị trấn Đồng Lê						
40.1	Đường rộng 7 m			950	665	466	326
41	Các tuyến đường nội thị còn lại			790	560	395	280
42	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
3	THỊ XÃ BA ĐỒN						
3.1	Phường Ba Đồn						
1	Quang Trung	Tây cầu Bánh Tét	Cầu Kênh Kịa	14.185	9.935	6.960	4.880
2	Hùng Vương	Tây cầu Bánh Tét	Ngã tư Chợ Cũ	14.185	9.935	6.960	4.880
3	Lê Thanh Nghị	Hùng Vương	Linh Giang	14.185	9.935	6.960	4.880
4	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Trường Tộ	14.185	9.935	6.960	4.880
5	Nguyễn Trường Tộ	Đường ven sông khu Nam Hùng Vương	Lâm Úy	8.860	6.210	4.355	3.055

6	Đào Duy Từ	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Giáp phường Quảng Thuận	10.640	7.455	5.225	3.670
7	Chu Văn An	Ngã tư Nhà thuốc Long Châu	Hết Trường Bán công	10.640	7.455	5.225	3.670
8	Lâm Ủy	QL12A (Đường Quang Trung)	Bến đò Cửa Hác	10.640	7.455	5.225	3.670
9	Nguyễn Phạm Tuấn	Đường Hùng Vương (đối diện trường TH số 1, Ba Đồn)	Đường Quang Trung	10.640	7.455	5.225	3.670
10	Phan Long	Chu Văn An	Lâm Ủy	10.640	7.455	5.225	3.670
11	Văn Cao	Đường Lâm Ủy	Đường Chu Văn An	10.640	7.455	5.225	3.670
12	Lê Quý Đôn	Đường Lâm Ủy	Đường Phan Chu Trinh	5.480	3.845	2.695	1.885
13	Lý Thường Kiệt	Từ bùng binh (Rạp trời cũ)	Đập tràn (đi Xưởng cưa)	12.000	8.405	5.890	4.135
14	Lê Lợi	Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)	Lâm trường Quảng Trạch	10.640	7.455	5.225	3.670
15	Phan Bội Châu	Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)	Giếng khoan KP 6	8.860	6.210	4.355	3.055
16	Nguyễn An Ninh	Công ty Toàn Thắng	Hết nhà Văn hóa khu phố 3	5.480	3.845	2.695	1.885
17	Tô Vĩnh Diện	Lê Lợi	Chu Văn An	4.355	3.055	2.140	1.515
18	Đường nội thị	Ngã ba Thửa đất anh Tinh (thửa đất số 13, tờ BĐDC 28)	Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)	6.290	4.410	3.090	2.185
19	Phan Châu Trinh	Đường Quang Trung (ngã tư lương thực)	Đập tràn Quảng Phong	8.860	6.210	4.355	3.055
20	Nguyễn Bình Khiêm	Cà phê Mộc Miên (đối diện Thị Đoàn đường Hùng Vương)	Bờ Sông Gianh KP5	8.860	6.210	4.355	3.055
21	Đường nội thị	Các tuyến đường mới làm có nền đường rộng từ 10,5 m trở lên có hạ tầng đầy đủ		6.290	4.410	3.090	2.185
22	Cổ Kim Thành	Quang Trung	Hùng Vương	8.860	6.210	4.355	3.055
23	Đường kênh	Cầu vi sinh	Cầu Bánh Tét	5.480	3.845	2.695	1.885
24	Linh Giang	Đường Hùng Vương	Đường Lâm Ủy (bến đò cũ)	8.860	6.210	4.355	3.055
25	Đường kênh	Tây cầu Bánh Tét	Ngã tư Quốc lộ 12A	10.640	7.455	5.225	3.670
26	Nguyễn Thị Định	Lê Lợi	Chu Văn An	3.055	2.140	1.515	1.065
27	Hàn Mặc Tử	Chu Văn An	Phan Bội Châu	3.055	2.140	1.515	1.065
28	Nguyễn Tuấn	Hàn Mặc Tử	Phan Bội Châu	3.055	2.140	1.515	1.065
29	Phạm Hồng Thái	Chu Văn An	Hết Nhà văn hóa Khu phố 4	3.055	2.140	1.515	1.065
30	Huyền Trân Công Chúa	Linh Giang	Phan Châu Trinh	5.480	3.845	2.695	1.885
31	Thanh Niên	Đường phía Đông Nam công viên Khu phố 5	Phan Châu Trinh	5.480	3.845	2.695	1.885

32	Đào Duy Anh	Hùng Vương	Đào Duy Từ	5.480	3.845	2.695	1.885
33	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Hàn Mặc Tử	3.055	2.140	1.515	1.065
34	Xuân Diệu	Nguyễn An Ninh	Tô Vĩnh Diện	3.055	2.140	1.515	1.065
35	Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Đường quy hoạch rộng 10,5 m	3.055	2.140	1.515	1.065
36	Lương Văn Can	Hùng Vương	Văn Cao	3.055	2.140	1.515	1.065
37	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Văn Cao	9.935	6.960	4.880	3.550
38	Trần Thị Lý	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	10.640	7.455	5.225	3.670
39	Nguyễn Đức Thuận	Hùng Vương	Quang Trung	3.055	2.140	1.515	1.065
40	Khu dân cư phía Nam đường Hùng Vương, thị xã Ba Đồn						
40.1	Đường rộng 25 m			16.000	11.200	7.840	5.488
40.2	Đường rộng 19,5m			14.500	10.150	7.105	4.974
40.3	Đường rộng 13,5 m			13.000	9.100	6.370	4.459
41	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
3.2	Phường Quảng Long						
1	Đường Quang Trung	Tây cầu Bánh Tét	Ngã 3 Bệnh viện Đa khoa	14.185	9.935	6.960	4.880
		Cầu Kênh Kìa	Chi cục dự trữ A39	14.185	9.935	6.960	4.880
2	Đường nội thị	Khu vực lâm trường, Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm, Trung tâm dạy nghề giáp với phường Ba Đồn		5.210	3.655	2.560	1.800
3	Đường nội thị	Đất ở ngã 3 trạm điện đến ngã số 1, đường từ TDP Minh Phượng đến khu vực trung tâm TDP Chính Trực, đường từ Lâm trường đến trục đường chính ra trường bán công.		2.950	2.065	1.455	1.020
4	Đường nội thị	Đất ở nằm ven các tuyến liên thôn, xa trung tâm phường.		1.975	1.395	990	705
5	Đường cấp phối	Thửa đất bà Sanh (thửa đất số 172, tờ BĐDC 15)	Hết thửa đất bà Mai (thửa đất số 599, tờ BĐDC 15)	3.550	2.485	1.755	1.230
6	Đường cấp phối	Đường chính vào Trường Nguyễn Bình Khiêm		3.550	2.485	1.755	1.230
7	Hùng Vương	Ngã tư đèn xanh đèn đỏ (chợ cũ)	Hết thửa đất bà Điều (thửa đất số 83, tờ BĐDC 18)	14.185	9.935	6.960	4.880
8	Đường nội thị	Ngã ba Lâm Trường	Hết thửa đất ông Cảnh (thửa đất số 02, tờ BĐDC 16)	4.355	3.055	2.140	1.515
9	Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	Hết địa phận phường Quảng Long (bãi rác cũ)	2.950	2.065	1.455	1.020
10	Ngô Gia Tự	Đường Lê Lợi	Hết Nhà Văn hóa TDP Tiên Phong	2.950	2.065	1.455	1.020

11	Đường nội thị	Thửa đất bà Sen (thửa đất số 104, tờ BĐĐC 16)	Hết thửa đất bà Sôi (thửa đất số 367, tờ BĐĐC 16)	1.975	1.395	990	705
12	Đường nội thị	Nhà Văn hóa TDP Tiên Phong	Đường liên phường	2.950	2.065	1.455	1.020
13	Đường nội thị	Giếng khoan	Hết thửa đất bà Lan (thửa đất số 105, tờ BĐĐC 15)	3.550	2.485	1.755	1.230
14	Đường nội thị	Thửa đất ông Kỳ (thửa đất số 600, tờ BĐĐC 15)	Hết thửa đất ông Ánh (thửa đất số 409, tờ BĐĐC 10)	3.550	2.485	1.755	1.230
15	Nguyễn Hàm Ninh	Ngã ba Trạm điện	Quốc lộ 12A	7.365	5.165	3.625	2.545
		Ngã ba Trạm điện	Ngâm số 1	3.550	2.485	1.755	1.230
		Ngâm số 1	Giáp xã Quảng Phương	2.950	2.065	1.455	1.020
16	Nguyễn Du	Cầu Chính Trực	Đến hết Nhà Văn hóa TDP Chính Trực	2.950	2.065	1.455	1.020
17	Đường nội thị	Thửa đất ông Ánh (thửa đất số 409, tờ BĐĐC 10)	Đi huyện lỵ mới lên giáp xã Quảng Phương	2.950	2.065	1.455	1.020
18	Trần Cao Vân	Đường Nguyễn Hàm Ninh	Hết nhà ông Nguyễn Văn Linh (giáp phường Ba Đồn)	1.975	1.395	990	705
19	Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Hàm Ninh	Hết thửa đất ông Ngô Xuân Cứ, Thửa đất 34, tờ bản đồ số 14	1.975	1.395	990	705
20	Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Hàm Ninh	Hết thửa đất ông Phạm Văn Thành, thửa đất 62, tờ bản đồ 9.	1.975	1.395	990	705
21	Nguyễn Dung	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Hàm Ninh	1.975	1.395	990	705
22	Nguyễn Thị Nậy	Đường Lê Lợi (đi qua nhà hàng Thỏ Rừng)	Đường Nguyễn Du	1.975	1.395	990	705
23	Khu dân cư Đồng Bàu, TDP Chính Trực, phường Quảng Long						
23.1	Đường rộng 19 m			8.500	5.950	4.165	2.916
23.2	Đường rộng 13 m (giáp kênh)			8.000	5.600	3.920	2.744
23.3	Đường rộng 13 m			7.000	4.900	3.430	2.401
23.4	Đường rộng 5m			5.500	3.850	2.695	1.887
24	Khu dân cư đồng Cồn Trót, phường Quảng Long						
24.1	Đường rộng 22,5 m			9.000	6.300	4.410	3.087
24.2	Đường rộng 19,5 m			8.500	5.950	4.165	2.916
24.3	Đường rộng 13 m			7.000	4.900	3.430	2.401

25	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
3.3	Phường Quảng Phong						
1	Quang Trung (Quốc lộ 12A)	Đoạn từ cầu Kênh Kịa	Ngã 3 đường bê tông TDP 6	14.185	9.935	6.960	4.880
2	Quang Trung (Quốc lộ 12A)	Ngã ba đường bê tông TDP 6	Giáp xã Quảng Thanh	14.185	9.935	6.960	4.880
3	Lũ Phong	Bến phà cũ	Quang Trung (Quốc lộ 12A)	5.210	3.655	2.560	1.800
4	Ngô Quyền	Trường Mầm non Quảng Phong (Cơ sở 2)	Cầu chui dưới chân cầu Quảng Hải (giáp thôn Tân An, xã Quảng Thanh)	5.210	3.655	2.560	1.800
5	Bùi Thị Xuân	Quang Trung (TDP Cầu)	Phan Đình Phùng	5.210	3.655	2.560	1.800
6	Lương Thế Vinh	Điện Biên Phủ (giáp Phía Tây đường điện 500KV)	Phan Đình Phùng	2.950	2.065	1.455	1.020
7	Nguyễn Trung Trực	Quang Trung (đường phía Đông trụ sở Kho bạc nhà nước thị xã Ba Đồn)	Phan Đình Phùng	2.950	2.065	1.455	1.020
8	Đường nội thị	Thửa đất ông Phận (thửa đất số 21, tờ BĐDC 7, TDP 8)	Nhà thờ giáo họ Kênh Kịa và Trường Mầm non 2	2.950	2.065	1.455	1.020
9	Đường nội thị	Nhà thờ giáo họ Kênh Kịa	Thửa đất ông Trung (thửa đất số 1117, tờ BĐDC 6)	2.950	2.065	1.455	1.020
10	Đường nội thị	Nhà anh Bình (thửa đất số 91, tờ BĐDC 7, TDP Tân Xuân)	Trường Mầm non 2	2.950	2.065	1.455	1.020
11	Phan Đình Phùng	Khu dân cư Tân Xuân (Nhà Anh Trang, chị Sử)	Đường Phạm Xuân Quế (chân cầu Quảng Hải)	1.975	1.395	990	705
12	Đường dọc sông Gianh	Tổ dân phố 1	Tổ dân phố 8	1.975	1.395	990	705
13	Đường kênh	Quang Trung (Quốc lộ 12A)	Đập tràn Quảng Phong	5.210	3.655	2.560	1.800
14	Đường bê tông	Nhà Văn hóa TDP Tân Xuân	Hết thửa đất bà Thượng (thửa đất số 104, tờ BĐDC 7)	2.950	2.065	1.455	1.020
15	Khu dân cư dọc Quốc lộ 12A						
15.1	Nguyễn Đức Cảnh	Phía Tây đường điện 500KV	Lũ Phong	5.210	3.655	2.560	1.800
15.2	Điện Biên Phủ	Bùi Thị Xuân	Đường điện 500KV	10.640	7.455	5.225	3.670

		Phía Tây đường điện 500KV	Giao đường đi cầu Quảng Hải 1	5.210	3.655	2.560	1.800
15.3	Bà Triệu	Lũ Phong	Giao đường đi cầu Quảng Hải 1	5.210	3.655	2.560	1.800
15.4	Đường rộng từ 20 m trở lên			10.640	7.455	5.225	3.670
15.5	Đường rộng từ 15 m đến dưới 20 m			5.210	3.655	2.560	1.800
15.6	Đường rộng từ 13 m đến dưới 15 m			3.550	2.485	1.755	1.230
15.7	Đường rộng từ 7 m đến dưới 13 m			2.950	2.065	1.455	1.020
16	Phạm Xuân Quế	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng	2.950	2.065	1.455	1.020
17	Ngô Thị Nhậm	Điện Biên Phủ	Phan Đình Phùng	2.950	2.065	1.455	1.020
18	Trung Thuận	Điện Biên Phủ	Phan Đình Phùng	2.950	2.065	1.455	1.020
19	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
3.4	Phường Quảng Phúc						
1	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp phường Quảng Thọ	Bia tường niệm bến phà Gianh (Quốc lộ cũ)	5.210	3.655	2.560	1.800
2	Nguyễn Tri Phương	Phan Đăng Lưu (Bia tường niệm bến phà Gianh)	Hết thửa đất bà Bắc (thửa đất số 278, tờ BĐDC 15, TDP Tân Mỹ)	1.900	1.335	945	675
3	Phan Đăng Lưu	Bia tường niệm bến phà Gianh (Quốc lộ cũ)	Hết TDP Xuân Lộc	1.900	1.335	945	675
4	Trần Quang Diệu	Đường đê từ sông Gianh (hồ thủy sản ông Lợi thửa đất số 587, tờ BĐDC 9)	Ra Biển Tổ dân phố Mỹ Hòa	1.900	1.335	945	675
5	Trần Văn Phương	Thửa đất ông Đông (thửa đất số 322, tờ BĐDC 12, TDP Tân Mỹ)	Trạm kiểm soát Sông Gianh	1.900	1.335	945	675
6	Trương Định	Thửa đất ông Công (thửa đất số 831, tờ BĐDC 8, TDP Diên Phúc)	Đường ven biển	1.080	800	540	390
7	Hoàng Sa	Thửa đất ông Đắc (thửa đất số 90, tờ BĐDC 6, TDP Đơn Sa)	Đường ven biển	1.080	800	540	390
8	Đường bê tông	Thửa đất bà Lan (thửa đất số 654, tờ BĐDC 4, TDP Đơn Sa)	Hết thửa đất bà Hòa (thửa đất số 731, tờ BĐDC 4, TDP Đơn sa)	1.080	800	540	390

9	Trường Sa	Thửa đất ông Báu (thửa đất số 219, tờ BĐĐC 5, TDP Diên Phúc)	Hết thửa đất ông Khóa (thửa đất số 127, tờ BĐĐC 12 TDP Tân Mỹ)	1.080	800	540	390
10	Đường bê tông	Thửa đất ông Hưng (thửa đất số 241, tờ BĐĐC 15, TDP Tân Mỹ)	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 7, tờ BĐĐC 14, TDP Tân Mỹ)	1.080	800	540	390
11	Đường bê tông	Thửa đất ông Trang (thửa đất số 1067, tờ BĐĐC 7, TDP Diên Phúc)	Hết thửa đất ông Tâm (thửa đất số 615, tờ BĐĐC 8, TDP Diên Phúc)	1.080	800	540	390
12	Đường bê tông	Thửa đất ông Thông (thửa đất số 935, tờ BĐĐC 7, TDP Đơn Sa)	Giáp đường bê tông ra lò gạch TDP Đơn Sa (thửa đất ông Trọng thửa đất số 888, tờ BĐĐC 4, TDP Đơn Sa)	1.015	794	467	260
13	Trần Quốc Toàn	Thửa đất ông Đồng (thửa đất số 914, tờ BĐĐC 7, TDP Đơn Sa)	Nguyễn Hữu Cảnh (Thửa đất ông Lập (thửa đất số 1296, tờ BĐĐC 4, TDP Đơn Sa))	1.015	794	467	260
14	Đường cấp phối	Thửa đất anh Thuận (thửa đất số 721, tờ BĐĐC 3)	Đường liên phường	1.015	794	467	260
15	Đường cấp phối	Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư TDP Đơn Sa, Diên Phúc		1.900	1.335	945	675
16	Đường cấp phối	Thửa đất ông Điều (thửa đất số 925, tờ BĐĐC 10)	Hết thửa đất ông Quy (thửa đất số 1067, tờ BĐĐC 10)	1.080	800	540	390
17	Đường cấp phối	Thửa đất ông Cuội (thửa đất số 1140, tờ BĐĐC 10)	Hết thửa đất ông Báu (thửa đất số 1152, tờ BĐĐC 9)	1.080	800	540	390
18	Đường cấp phối	Thửa đất ông Tư (thửa đất số 858, tờ BĐĐC 10)	Giáp xóm Tân Hưng	1.900	1.335	945	675
19	Đường cấp phối	Thửa đất bà Vâng (thửa đất số 191, tờ BĐĐC 15)	Ra biển TDP Tân Mỹ	1.080	800	540	390
20	Nguyễn Công Hoan	Thửa đất số 234, tờ bản đồ số 15, TDP Mỹ Hòa	Hết thửa đất số 18, tờ bản đồ số 14, TDP Tân Mỹ	1.620	1.140	810	570
21	Phạm Ngọc Thạch	Đường đê sông Gianh (thửa đất số 1482, tờ bản đồ số 10)	Hết thửa đất số 939, tờ bản đồ số 10	1.620	1.140	810	570
22	Đường ven biển	Giáp khu vực dự án nuôi tôm, thửa đất số 16, tờ bản đồ số 16	Hết tuyến đường ven biển	5.655	3.965	2.785	1.945
23	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
3.5	Phường Quảng Thọ						
1	Quang Trung (QL 12A)	Ngã tư Quảng Thọ	2 đầu Cầu Bánh Tét	14.185	9.935	6.960	4.880

2	Hùng Vương	Quang Trung (QL 12A)	Cầu Bánh Tét (phía Nam)	14.185	9.935	6.960	4.880
3	Trần Hưng Đạo (QL1A)	Đoạn Cầu Quảng Thuận	Cầu Nhân Thọ	14.185	9.935	6.960	4.880
		Đoạn từ Cầu Quảng Thuận	Giáp phường Quảng Thuận	10.640	7.455	5.225	3.670
		Cầu Nhân Thọ	Giáp xã Quảng Xuân	10.640	7.455	5.225	3.670
4	Nguyễn Du	Đường Quang Trung	Cầu Chính Trục phường Quảng Long	2.950	2.065	1.455	1.020
5	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư Quảng Thọ	Giáp biển và giáp phường Quảng Phúc	10.640	7.455	5.225	3.670
6	Các tuyến đường trong Khu dân cư khu vực trạm điện			2.950	2.065	1.455	1.020
7	Các tuyến đường trong Khu dân cư mới sau trường Tiểu học			2.950	2.065	1.455	1.020
8	Hải Thượng Lãn Ông	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Du	1.975	1.395	990	705
9	Đường đi vào cổng dưới BV Đa khoa KV Bắc QB	Đường Quang Trung	Hết thửa đất bà Thương (thửa đất số 29, tờ BĐĐC 25)	1.975	1.395	990	705
10	Phan Đình Giót	Đường Quang Trung (nhà Anh Linh)	Nhà bà Ngô Thị Cứ	1.975	1.395	990	705
11	Nguyễn Công Trứ	Đường Quang Trung (Nhà ở Ông Nguyễn Xuân Huế)	Hết Nhà ông Lê Mạnh Tiến	1.975	1.395	990	705
12	Đường phía Đông sân bóng Minh Lợi	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Kính (thửa đất số 64, tờ BĐĐC 26)	1.975	1.395	990	705
13	Đường vào Trường THCS Quảng Thọ	Đường Quang Trung	Cổng Trường THCS Quảng Thọ	1.975	1.395	990	705
14	Đường phía Đông Trường THCS Quảng Thọ	Đường Quang Trung	Hết Trường Mầm non Quảng Thọ	1.975	1.395	990	705
15	Đường đi qua Cầu Xế	Đường Quang Trung	Cầu Xế	1.975	1.395	990	705
16	Đường phía Nam Quốc lộ 12A	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Lợi (thửa đất số 180, tờ BĐĐC 25)	1.975	1.395	990	705
17	Đường phía Nam Quốc lộ 12A	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Xuân (thửa đất số 203, tờ BĐĐC 25)	1.975	1.395	990	705
18	Hồ Xuân Hương	Đường Quang Trung	Hết thửa đất bà Cúc (thửa đất số 310, tờ BĐĐC 26) Giáp phường Quảng Thuận	1.975	1.395	990	705

19	Đường đi qua Xóm giữa	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Thịnh (thửa đất số 68, tờ BĐĐC 28)	1.975	1.395	990	705
20	Đường phía Nam Quốc lộ 12A	Đường Quang Trung	Hết thửa đất bà Xuân (thửa đất số 436, tờ BĐĐC 26)	1.975	1.395	990	705
21	Đường phía Nam Quốc lộ 12A	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Điện (thửa đất số 58, tờ BĐĐC 28)	1.975	1.395	990	705
22	Đường kênh	Đường Quang Trung	Chạy dọc tuyến kênh	4.355	3.055	2.140	1.515
23	Trần Hùng	Trần Hùng Đạo (nhà ở bà Diệp Thị Hùng)	Nhà ở ông Trần Đức Thắng (thửa đất số 218, tờ BĐĐC 25)	1.975	1.395	990	705
24	Đường Bê tông	Thửa đất ông Niềm (thửa đất số 77, tờ BĐĐC 27)	Hết thửa đất bà Hà (thửa đất số 22, tờ BĐĐC 23)	1.975	1.395	990	705
25	Đường cấp phối	Thửa đất ông Lương (thửa đất số 144, tờ BĐĐC 26)	Đường qua TDP Chính Trực	1.125	830	570	405
26	Đường cấp phối	Các tuyến đường khu dân cư Đồng Hạng Mú		1.975	1.395	990	705
27	Lý Tự Trọng	Quang Trung	Trần Hùng Đạo	1.975	1.385	990	705
28	Khu dân cư phía sau trụ sở UBND phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn, thị xã Ba Đồn						
28.1	Đường rộng 13m			7.300	5.110	3.577	2.504
28.2	Đường rộng 10,5 m			7.000	4.900	3.430	2.401
29	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn						
29.1	Đường rộng 28 m			7.800	5.460	3.822	2.675
29.2	Đường rộng 23 m			7.500	5.250	3.675	2.573
29.3	Đường rộng 15 m			6.000	4.200	2.940	2.058
29.4	Đường rộng 13 m			5.500	3.850	2.695	1.887
Tổ dân phố Thọ Đơn, Nhân Thọ, Ngoại Hải và vùng xóm giữa Tổ dân phố Minh Lợi							
1	Nguyễn Hữu Cảnh	Nhà ông Mẹo (thửa đất số 293, tờ bản đồ 13)	Hết nhà ông Dũng (thửa đất số 328, tờ bản đồ 20)	1.830	1.290	915	645
2	Phạm Hùng	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Cảnh	1.230	870	615	435
3	Hoàng Hoa Thám	Nhà ông Mự, TDP Thọ Đơn (qua đường 11)	Nguyễn Hữu Cảnh	1.230	870	615	435
4	Bế Văn Đàn	Trần Hùng Đạo	Nhà thờ giáo xứ Nhân Thọ	1.230	870	615	435
5	Hoàng Văn Thụ	Trần Hùng Đạo	Đường ven biển	1.230	870	615	435
6	Phong Nha	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Hữu Cảnh	1.230	870	615	435

7	Mặt tiền các trục đường liên thôn đã đổ bê tông mà xe tải vào được.	Trục đường chính	Điểm cuối trục đường bê tông	1.125	830	570	405
8	Mặt tiền các trục đường chưa đổ bê tông và đường ngang đã đổ bê tông còn lại mà xe tải vào được			1.125	830	570	405
9	Khu vực xóm Rú TDP Nhân Thọ và xóm Cát TDP Thọ Đơn			1.015	794	467	260
10	Khu vực Đầu Lò TDP Ngoại Hải			1.015	794	467	260
12	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
3.6	Phường Quảng Thuận						
1	Đào Duy Từ	Giáp phường Ba Đồn	Hết Nhà máy Vi sinh sông Gianh	10.640	7.455	5.225	3.670
2	Lý Thường Kiệt	Từ đập tràn giáp phường Ba Đồn	Quốc lộ 1A	12.000	8.405	5.890	4.135
3	Trần Hưng Đạo (QL1A)	Cổng chào Quảng Thuận	Giáp phường Quảng Thọ	10.640	7.455	5.225	3.670
		Cổng chào Quảng Thuận	Cầu Gianh	8.995	6.300	4.410	3.100
4	Lưu Trọng Lư	Lý Thường Kiệt	Hết thửa đất bà Xuân (thửa đất số 6, tờ BĐĐC 3, TDP Cầu) Bờ Sông Gianh	2.950	2.065	1.455	1.020
5	Võ Thị Sáu	Cổng chào Quảng Thuận	Đường Đào Duy Từ (cổng Nhà máy Vi sinh)	1.975	1.395	990	705
6	Đường quy hoạch	Khu vực Đồng Mua, TDP Cầu		1.975	1.395	990	705
7	Các tuyến đường còn lại của khu vực TDP Cầu			1.975	1.395	990	705
8	Trần Quang Khải	Lý Thường Kiệt (thửa đất bà Lý, thửa đất số 303, tờ BĐĐC 4)	Hết thửa đất ông Bá (thửa đất số 745, tờ BĐĐC 4) Bờ Sông Gianh, TDP Bến - Chợ	1.125	830	570	405
9	Phùng Hưng	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất ông Hợp, thửa đất số 512, tờ BĐĐC 4)	Hết thửa đất bà Nhị (thửa đất số 1009, tờ BĐĐC 4) Bờ Sông Gianh, TDP Bến - Chợ	1.125	830	570	405
10	Yết Kiêu	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất ông Hoàng, thửa đất số 591, tờ BĐĐC 4)	Hết thửa đất ông Phú (thửa đất số 1048, tờ BĐĐC 4, TDP Bến) Bờ Sông Gianh, TDP Bến- Chợ	1.125	830	570	405
11	Nguyễn Cơ Thạch	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất ông Vỹ, thửa đất số 557, tờ BĐĐC 5)	Hết nhà thờ Họ Trần, TDP Chợ, Bờ Sông Gianh	1.125	830	570	405

12	Đường bê tông	Đường Phùng Hưng (Thửa đất ông Hào (thửa đất số 910, tờ BĐDC 4, TDP Đình))	Đường Yết Kiêu (thửa đất ông Nguyễn (thửa đất số 898, tờ BĐDC 4, TDP Đình))	1.125	830	570	405
13	Đường bê tông	Đường Yết Kiêu (thửa đất ông Trường (thửa đất số 941, tờ BĐDC 4, TDP Đình))	Nguyễn Cơ Thạch (thửa đất ông Hòa (thửa đất số 720, tờ BĐDC 5, TDP Môn))	1.125	830	570	405
14	Nguyễn Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất ông Chành (thửa đất số 84, tờ BĐDC 8, TDP Hội))	Đường Võ Thị Sáu (thửa đất bà Vê (thửa đất số 863, tờ BĐDC 5, TDP Môn))	1.125	830	570	405
15	Trần Khát Chân	Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất ông Nguyễn (thửa đất số 592, tờ BĐDC 5, TDP Đình))	Hết Nhà Văn hóa TDP Đình	1.125	830	570	405
16	Trần Văn Sớ	Đường Trần Hưng Đạo	Cổng công ty 483 (cũ)	1.125	830	570	405
17	Đường bê tông	Đường Trần Đại Nghĩa (thửa đất ông Bình (thửa đất số 142, tờ BĐDC 8, TDP Hội))	Đường Võ Thị Sáu (hết thửa đất ông Vinh (thửa đất số 438, tờ BĐDC 8, TDP Hội))	1.125	830	570	405
18	Đường bê tông	Đường Nguyễn Lương Bằng (thửa đất ông Thắng (thửa đất số 321, tờ BĐDC 8, TDP Me))	Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất bà Điều (thửa đất số 430, tờ BĐDC 8, TDP Me))	1.125	830	570	405
19	Mai Thúc Loan	Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất ông Dương (Thửa đất số 709, tờ BĐDC 8, TDP Cồn))	Sông Gianh (vườn ông Sánh thửa đất số 590, tờ BĐDC 8)	1.125	830	570	405
20	Đường bê tông	Sông Gianh (vườn ông Sánh, thửa đất số 590, tờ BĐDC 8)	Đình Làng Thuận Bài	1.125	830	570	405
21	Đường bê tông	Nhà Văn hóa (TDP Nam)	Hết thửa đất ông Khóa (thửa đất số 459, tờ BĐDC 11, TDP Nam)	1.125	830	570	405
22	Đường bê tông	Quốc lộ 1A (thửa đất ông Nhiệm, thửa đất số 721, tờ BĐDC 11)	Bến Đá (TDP Nam)	1.125	830	570	405
23	Đường giao thông quy hoạch phía Đông Quốc lộ 1A	Thửa đất bà Hiếu (thửa đất số 291, tờ BĐDC 11, TDP Nam)	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 205, tờ BĐDC 8, TDP Đồng)	1.125	830	570	405
24	Đường giao thông quy hoạch phía Tây Quốc lộ 1A	Thửa đất ông Na (thửa đất số 336, tờ BĐDC 11)	Nhà Mẫu giáo khu vực Thuận Bài	1.125	830	570	405

25	Đường giao thông quy hoạch vùng Cửa Đình, TDP Đình			1.125	830	570	405
26	Tuệ Tĩnh	Đường Trần Quang Khải (thửa đất ông Nguyễn (thửa đất số 683, tờ BĐĐC 2, TDP Chùa))	Đường Đào Duy Từ (thửa đất ông Kiều (thửa đất số 289, tờ BĐĐC 4, TDP Chùa))	1.125	830	570	405
27	Đường cấp phối	Thửa đất ông Khánh (thửa đất số 430, tờ BĐĐC 4, TDP Chùa)	Hết thửa đất ông Tâm (thửa đất số 702, tờ BĐĐC 4, TDP Bến)	1.125	830	570	405
28	Đường cấp phối	Thửa đất ông Lực (thửa đất số 741, tờ BĐĐC 4, TDP Bến)	Hết thửa đất ông Hùng (thửa đất số 523, tờ BĐĐC 4, TDP Chùa)	1.125	830	570	405
29	Tô Hiệu	Đường Tuệ Tĩnh (thửa đất bà Tuyết (thửa đất số 199, tờ BĐĐC 4, TDP Chùa))	Qua Giếng Đình đến đường Lý Thường Kiệt	1.125	830	570	405
30	Đường cấp phối	Phùng Hưng (thửa đất ông Trần Đình Ngượng (thửa đất số 822, tờ BĐĐC 4, TDP Chùa))	Hết thửa đất ông Trần Ngọc Ninh (thửa đất số 830, tờ BĐĐC 4, TDP Đình)	1.015	794	467	260
31	Đường cấp phối	Thửa đất ông Trần Văn Xuân (thửa đất số 947, tờ BĐĐC 4)	Bến ra Sông Gianh (thửa đất ông Nguyễn Duy Phú, thửa đất số 1048, tờ BĐĐC 4, TDP Bến)	1.015	794	467	260
32	Đường cấp phối sát sông Gianh	Thửa đất ông Tâm (thửa đất số 1081, tờ BĐĐC 4, TDP Chợ)	Công ty 483	1.015	794	467	260
33	Vũ Trọng Phụng	Đường Trần Hưng Đạo	Qua giếng Đình đến thửa đất ông Thái (thửa đất số 619, tờ BĐĐC 5, TDP Đình)	1.015	794	467	260
34	Đường cấp phối	Hồ Tam Giác	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 528, tờ BĐĐC 5, TDP Đình)	1.015	794	467	260
35	Đường cấp phối	Đường Nguyễn Cơ Thạch (thửa đất ông Hòa (thửa đất số 720, tờ BĐĐC 5, TDP Môn))	Nguyễn Hoàng (thửa đất bà Tiêm (thửa đất số 962, tờ BĐĐC 5, TDP Đồng))	1.015	794	467	260
36	Đường cấp phối	Thửa đất ông Thỏ (thửa đất số 1032, tờ BĐĐC 5, TDP Chợ)	Qua thửa đất bà Dị (thửa đất số 1143, tờ BĐĐC 5) ra Quốc lộ 1A Thửa đất ông Các (thửa đất số 88, tờ BĐĐC 8)	1.015	794	467	260

37	Đường cấp phối	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 260, tờ BĐĐC 8)	Hết thửa đất ông Hậu (thửa đất số 444, tờ BĐĐC 8, TDP Hội)	1.015	794	467	260
38	Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất bà Bĩa, thửa đất số 547, tờ BĐĐC 8, TDP Me)	Đến Sông Gianh (thửa đất ông Diễn, thửa đất số 441, tờ BĐĐC 8, TDP Hội)	1.015	794	467	260
39	Đường cấp phối	Trạm Y tế Phường	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 205, tờ BĐĐC 8, TDP Đồng)	1.015	794	467	260
40	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Trần Hưng Đạo	Đến Sông Gianh (thửa đất bà Phong, thửa đất số 554, tờ BĐĐC 8, TDP Cồn)	1.015	794	467	260
41	Đường cấp phối	Thửa đất bà Lệ (thửa đất số 753, tờ BĐĐC 8, TDP Cồn)	Hết thửa đất ông Cường (thửa đất số 701, tờ BĐĐC 8, TDP Cồn)	1.015	794	467	260
42	Trần Đình Xu	Đường Trần Hưng Đạo	Đến Sông Gianh (thửa đất ông Thái, thửa đất số 919, tờ BĐĐC 8, TDP Cồn)	1.015	794	467	260
43	Đường cấp phối	Quốc lộ 1A (thửa đất bà Hiếu, thửa đất số 291, tờ BĐĐC 11, TDP Nam)	Hết thửa đất bà Tha (thửa đất số 358, tờ BĐĐC 11, TDP Nam)	1.015	794	467	260
44	Đường cấp phối	Quốc lộ 1A (thửa đất ông Nghị, thửa đất số 659, tờ BĐĐC 11, TDP Nam)	Hết thửa đất ông Hòa (thửa đất số 685, tờ BĐĐC 11, TDP Nam)	1.015	794	467	260
45	Đường cấp phối	Công Công ty 483	Bến đá TDP Nam	1.015	794	467	260
46	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lý Thường Kiệt (nhà mẹ Năng)	Đường Võ Thị Sáu (nhà An Thái, TDP Bến - Chợ)	1.125	830	570	405
47	Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Cơ Thạch	Đường Võ Thị Sáu (Sân vận động phường Quảng Thuận)	1.125	830	570	405
48	Nguyễn Văn Giai	Ngô Sỹ Liên	Mai Thúc Loan	1.125	830	570	405
49	Lê Văn Thiêm	Đào Duy Từ	Lưu Trọng Lư	1.125	830	570	405
50	Nguyễn Lương Bằng	Võ Thị Sáu	Ngô Sỹ Liên	1.125	830	570	405
51	Ngô Sỹ Liên	Đường Trần Hưng Đạo (nhà Thu Thành TDP Thuận Bài)	Bờ sông Gianh	1.125	830	570	405
52	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo	Bờ Sông Gianh	1.125	830	570	405
53	Khu dân cư và đường Lý Thường Kiệt đoạn qua phường Quảng Thuận, thị xã Ba Đồn						

53.1	Đường rộng 13 m			6.000	4.200	2.940	2.058
53.2	Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đi qua dự án)			12.000	8.405	5.890	4.135
54	Các tuyến đường cấp phối còn lại trên địa bàn phường Quảng Thuận			1.015	794	467	260
55	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
3.7	XÃ QUẢNG TIỀN						
1	Đồng Sỹ Nguyên	Giáp xã Quảng Trung	Phạm Văn Đồng	1.015	794	467	260
2	Phạm Văn Đồng	Giáp xã Quảng Trung	Giáp huyện Tuyên Hóa	1.015	794	467	260
3.8	XÃ QUẢNG TRUNG						
1	Đồng Sỹ Nguyên	Giáp xã Quảng Tân	Giáp xã Quảng Tiên	1.015	794	467	260
2	Phạm Văn Đồng	Giáp xã Quảng Tân	Giáp xã Quảng Tiên	1.015	794	467	260
3	Huỳnh Thúc Kháng	Đồng Sỹ Nguyên	Giáp xã Quảng Thủy	1.015	794	467	260
3.9	XÃ QUẢNG TÂN						
1	Đồng Sỹ Nguyên	Giáp xã Quảng Lộc	Giáp xã Quảng Trung	1.015	794	467	260
2	Phạm Văn Đồng	Giáp xã Quảng Lộc	Giáp xã Quảng Trung	1.015	794	467	260
3.10	XÃ QUẢNG HẢI						
1	Tổ Hữu	Đường 559 (Bắc cầu Quảng Hải 1)	Cuối thôn Tân Thượng	1.015	794	467	260
2	Cao Thê Chiến	Thửa đất ông Tân (thửa đất số 365, tờ bản đồ số 4)	Thửa đất bà Hương (thửa đất số 645 tờ bản đồ số 6)	1.015	794	467	260
3.11	XÃ QUẢNG LỘC						
1	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Chí Thanh	Giáp xã Quảng Tân	1.015	794	467	260
2	Đồng Sỹ Nguyên	Nguyễn Chí Thanh	Giáp xã Quảng Tân	1.015	794	467	260
3	Bạch Đằng	Giáp cầu Quảng Hải 2	Giáp xã Quảng Hòa	2.950	2.065	1.455	1.020
4	Phùng Chí Kiên	Đồng Sỹ Nguyên	Nguyễn Chí Thanh	1.015	794	467	260
5	Nguyễn Khắc Minh	Đồng Sỹ Nguyên	Trần Bang Cẩn	1.015	794	467	260
6	Trần Bang Cẩn	Nguyễn Chí Thanh	Chợ Quảng Lộc	1.015	794	467	260
7	Phạm Bá Quý	Nguyễn Chí Thanh	Cuối khu dân cư thôn Phù Trích	1.015	794	467	260
3.12	XÃ QUẢNG THỦY						
1	Huỳnh Thúc Kháng	Giáp xã Quảng Sơn	Giáp xã Quảng Trung	1.015	794	467	260

3.13	XÃ QUẢNG HÒA						
1	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Hợp Hòa	Giáp xã Quảng Sơn	2.950	2.065	1.455	1.020
2	Bạch Đằng	Giáp xã Quảng Lộc	Mai Lương	2.950	2.065	1.455	1.020
3	Nguyễn Khắc Minh	Cây xăng Thanh Nghĩa (xã Quảng Hòa)	Nguyễn Chí Thanh (ngã ba trường THPT Lê Hồng Phong)	1.015	794	467	260
4	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Cồn Nâm	1.015	794	467	260
5	Tạ Hàm	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Máng xã Quảng Văn	1.015	794	467	260
6	Hà Huy Tập	Nguyễn Chí Thanh	Giáp xã Quảng Minh	1.015	794	467	260
7	Mai Lương	Giáp xã Quảng Sơn	Bạch Đằng	1.015	794	467	260
3.14	XÃ QUẢNG MINH						
1	Trần Văn Chuẩn	Giáp xã Quảng Văn	Giáp xã Quảng Hòa	1.015	794	467	260
2	Chi Lăng	Cầu Cồn Nâm	Ga Minh Lệ	1.015	794	467	260
3	Hà Huy Tập	Giáp xã Quảng Hòa	Chi Lăng	1.015	794	467	260
4	Tạ Quang Bửu	Mai Lương	Tôn Thất Tùng	1.015	794	467	260
5	Tôn Thất Tùng	Tạ Quang Bửu	Ga Minh Lệ	1.015	794	467	260
3.15	XÃ QUẢNG SƠN						
1	Huỳnh Thúc Kháng	Giáp xã Quảng Thủy	Đường sắt cũ	1.015	794	467	260
2	Nguyễn Chí Thanh	Xã Quảng Sơn	Giáp xã Quảng Hòa	1.180	840	600	420
3	Mai Lương	Xã Quảng Sơn	Giáp xã Quảng Hòa	1.015	794	467	260
4	Tỉnh lộ 559B	Xã Quảng Sơn	Giáp xã Cao Quảng	1.180	840	600	420
4	HUYỆN BỐ TRẠCH						
4.1	Thị trấn Hoàn Lão						
1	Hùng Vương	Nam thị trấn Hoàn Lão	Trụ sở Lâm trường Rừng Thông	13.795	9.670	6.785	4.760
		Lâm trường Rừng Thông	Giáp Đồng Trạch	8.955	6.280	4.410	3.090
2	Nguyễn Văn Linh	Ngã ba Hoàn Lão	Cầu Hiểm	8.955	6.280	4.410	3.090
		Cầu Hiểm	Bưu điện văn hóa xã Hoàn Trạch (cũ)	5.820	4.080	2.865	2.010
		Bưu điện văn hóa xã Hoàn Trạch (cũ)	Giáp xã Vạn Trạch	4.425	3.105	2.180	1.530
3	22 tháng 4	Hồ thủy sản của ông Phan Văn Thống (thửa đất số 462,463; tờ BĐDC số 13)	Ga Kê Rẫy (ga Bố Trạch)	5.820	4.080	2.865	2.010
4	Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	Nguyễn Thượng Hiền (hết kho Trường Phiêm)	6.275	4.400	3.090	2.165

		Nguyễn Thượng Hiền (hết kho Trường Phiêm)	Giáp đường Nguyễn Trãi	4.410	3.090	2.175	1.520
5	Nguyễn Tất Thành	Đường Hùng Vương	Hết Trung tâm GDTX	8.955	6.280	4.410	3.090
6	Quách Xuân Kỳ	Đường Hùng Vương	Cầu Phường Bún	8.955	6.280	4.410	3.090
		Cầu Phường Bún	Đường sắt	4.410	3.090	2.175	1.520
7	Nguyễn Trãi	Cầu Phường Bún	Giáp Đại Trạch (qua Chợ Ga)	4.410	3.090	2.175	1.520
8	Trần Quang Khải	Đường Hùng Vương	Hết Nhà Văn hóa TDP1	8.955	6.280	4.410	3.090
9	Lê Thánh Tông	Đường Hùng Vương	Hết Nhà Văn hóa TK12 (cũ)	8.955	6.280	4.410	3.090
10	Trần Quang Diệu	Đường Hùng Vương	Hết Thửa đất bà Nhị TDP 11 (thửa đất số 110; tờ BĐDC số 25)	8.955	6.280	4.410	3.090
11	An Dương Vương	Đường Hùng Vương	Hết chợ Hoàn Lão	13.795	9.670	6.785	4.760
12	Hai Bà Trưng	Đường Hùng Vương	Hết chợ Hoàn Lão	13.795	9.670	6.785	4.760
13	Trương Định	Thửa đất ông Hải TDP1 (thửa đất số 616; tờ BĐDC số 25)	Hết thửa đất ông Thái TDP1 (thửa đất số 291; tờ BĐDC số 25)	8.955	6.280	4.410	3.090
		Thửa đất ông Noóc TDP1 (thửa đất số 311; tờ BĐDC số 25)	Hết thửa đất ông Phận TDP 1 (thửa đất số 100; tờ BĐDC số 31)	3.675	2.575	1.805	1.270
14	Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất bà Ngân TDP 11 (thửa đất số 72; tờ BĐDC số 20)	8.955	6.280	4.410	3.090
15	Huỳnh Thúc Kháng	Nhà máy giấy	Tây chợ Ga (giáp đường đi Đại Trạch)	4.410	3.090	2.175	1.520
16	Đào Duy Từ	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trường Chinh	4.410	3.090	2.175	1.520
17	Trường Chinh	Công ty Xuân Hưng	Hết thửa đất ông Minh TDP 4 (thửa đất số 61; tờ BĐDC số 33)	4.410	3.090	2.175	1.520
18	Lê Hồng Phong	Thửa đất ông Bá Lượng TDP 11 (thửa đất số 143; tờ BĐDC số 20)	Hết thửa đất số 222, TBĐ số 20	8.955	6.280	4.410	3.090
		Hết thửa đất ông Thao TDP1 (thửa đất số 242, TBĐ số 25)	Đường Xuân Quỳnh	13.795	9.670	6.785	4.760
		Đường Xuân Quỳnh	Đường Võ Thị Sáu	6.280	4.396	3.077	2.154
19	Nguyễn Gia Thiều	Thửa đất ông Phúc TDP 4 (thửa đất số 132; tờ BĐDC số 28)	Đông Chợ Ga (giáp đường đi Đại Trạch)	4.410	3.090	2.175	1.520
20	Lê Đại Hành	Đường Trần Phú	Đường Quách Xuân Kỳ (nhà ông Tôn Thất Trung; thửa đất số 372; tờ BĐDC số 23)	4.410	3.090	2.175	1.520

21	Lê Đức Thọ	Thửa đất ông Thịnh (thửa đất số 212; tờ BĐĐC số 25)	Hết Công an huyện	6.300	4.420	3.105	2.175
22	Trần Phú	Hoàng Diệu	Lê Duẩn (nhà ông Trần Thanh Văn, thửa đất số 361; tờ BĐĐC số 31)	8.955	6.280	4.410	3.090
23	Nguyễn Khuyến	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất ông Duyệt TDP 11 (thửa đất số 33; tờ BĐĐC số 20)	6.300	4.420	3.105	2.175
24	Hà Huy Tập	Đường Trần Phú; nhà ông Trần Văn Thanh (thửa đất số 154; tờ BĐĐC số 23)	Đường ven hồ Bàu Ri, nhà bà Trần Thị Luyện (thửa đất số 208; tờ BĐĐC số 31)	6.300	4.420	3.105	2.175
25	Nguyễn Thị Minh Khai	Thửa đất ông Diệu TDP 2 (thửa đất số 260; tờ BĐĐC số 25)	Đường Trần Phú	6.300	4.420	3.105	2.175
26	Lưu Trọng Lư	Đường Nguyễn Văn Linh	Phòng Tài chính - KH	4.410	3.090	2.175	1.520
27	Hoàng Diệu	SVĐ TT Hoàn Lão	Cầu Hối 2	4.410	3.090	2.175	1.520
		Cầu Hối 2	Đường 22 - 4	1.805	1.270	905	635
28	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất bà Thủy TK11 (thửa đất số 06; tờ BĐĐC số 20)	8.955	6.280	4.410	3.090
29	Hoàng Văn Thụ	Thửa đất ông Thu TDP 11 (thửa đất số 160; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất bà Ngân TDP 11 (thửa đất số 72; tờ BĐĐC số 20)	8.955	6.280	4.410	3.090
		Thửa đất bà Ngân TDP 11 (thửa đất số 72; tờ BĐĐC số 20)	Hết thửa đất ông Nghi TDP 11 (thửa đất số 18; tờ BĐĐC số 20)	4.410	3.090	2.175	1.520
30	Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất ông Hải TDP 2 (thửa đất số 27; tờ BĐĐC số 33)	4.410	3.090	2.175	1.520
31	Tôn Đức Thắng	Đập dâng bên Táng	Tỉnh lộ 2 (Nguyễn Văn Linh) Trường tiểu học số 1 Hoàn Lão	4.410	3.090	2.175	1.520
		Tỉnh lộ 2 (Nguyễn Văn Linh) Trường Tiểu học số 1 Hoàn Lão	Hoàng Diệu (Trường Mầm non Bim Bim)	4.410	3.090	2.175	1.520
32	Trần Quốc Toàn	Phía Đông Trường THPT số 5 Bố Trạch		4.410	3.090	2.175	1.520
33	Đường nội thị	Xung quanh hồ Bàu Ri		8.955	6.280	4.410	3.090
34	Nguyễn Bính	Đường Trần Phú	Đường Lê Đại Hành, nhà bà Nguyễn Thị Thái (thửa đất số 581, tờ BĐĐC số 24)	3.675	2.575	1.805	1.270
35	Tôn Thất Tùng	Đường 22 tháng 4	Cổng Bệnh viện Đa khoa	3.675	2.575	1.805	1.270
36	Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trường Chinh	1.505	1.055	755	535

37	Nguyễn Huệ	Hùng Vương	Nhà ông Phan Văn Đích, Tổ dân phố 8	1.505	1.055	755	535
		Nhà ông Phan Văn Đích, Tổ dân phố 8	Tôn Đức Thắng	1.505	1.055	755	535
38	Nguyễn Văn Cừ	Đường Hùng Vương	Đường Cao Bá Quát	1.505	1.055	755	535
39	Lý Tự Trọng	Thửa đất ông Túy (thửa đất số 430; tờ BĐDC số 25)	Hết thửa đất ông Quyết TDP1 (thửa đất số 389; tờ BĐDC số 25)	1.505	1.055	755	535
40	Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất ông Khương TDP 11 (thửa đất số 66; tờ BĐDC số 14)	3.675	2.575	1.805	1.270
41	Lê Quý Đôn	Hồ nuôi trồng thủy sản của ông Lê Văn Quý (thửa đất số 30, tờ BĐDC số 06)	Nhà văn hóa Tổ dân phố 8	1.505	1.055	755	535
42	Đặng Thùy Trâm	Thửa đất ông Công TDP 8 (thửa đất số 50; tờ BĐDC số 09)	Hết thửa đất ông Tuyển TDP 8 (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 09)	1.505	1.055	755	535
43	Phạm Văn Đồng	Nhà bà Hoàng Thị Ngôn (thửa đất số 218; tờ bản đồ số 05)	Trạm Y tế thị trấn Hoàn Lão (giáp đường Nguyễn Văn Linh)	1.505	1.055	755	535
		Giáp đường Nguyễn Văn Linh (Khu dân cư Tỉnh lộ 2)	Đường Hoàng Diệu (thửa đất số 766, tờ bản đồ số 18)	4.410	3.090	2.175	1.520
44	Cao Bá Quát	Thửa đất ông Tân TDP 10 (thửa đất số 120, tờ BĐDC số 19)	Đường Nguyễn Văn Linh	3.675	2.575	1.805	1.270
45	Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa đất ông Giáo TDP 5 (thửa đất số 143, tờ BĐDC số 12)	1.505	1.055	755	535
46	Nguyễn Du	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hoàng Diệu	3.675	2.575	1.805	1.270
47	Bé Văn Đàn	Thửa đất ông Thọ TDP 10 (thửa đất số 140, tờ BĐDC số 19)	Hết thửa đất bà Hồng TDP 10 (thửa đất số 324, tờ BĐDC số 19)	1.505	1.055	755	535
48	Xuân Sơn	Đường Lưu Trọng Lư	Đường Nguyễn Du	1.505	1.055	755	535
49	Nguyễn Đình Chiểu	Quách Xuân Kỳ (thửa đất bà Kế TDP 3, thửa đất số 59; tờ BĐDC số 24)	Hoàng Diệu (nhà ông Nguyễn Ngọc Thành TDP3)	3.675	2.575	1.805	1.270
		Hoàng Diệu (Nhà ông Nguyễn Ngọc Thắng, thửa đất số 338; tờ BĐDC số 19)	Nguyễn Văn Linh (thửa đất số 586; tờ BĐDC số 19)	4.410	3.090	2.175	1.520
50	Lý Công Uẩn	Thửa đất bà Thủy TDP 3 (thửa đất số 419; tờ BĐDC số 18)	Đường Quách Xuân Kỳ	1.505	1.055	755	535

51	Nguyễn Sinh Sắc	Đường Quách Xuân Kỳ	Hết thửa đất ông Thành TDP 3 (thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 23)	1.505	1.055	755	535
52	Nguyễn Viết Xuân	Đường Quách Xuân Kỳ	Hết thửa đất ông Chử (thửa đất số 75; tờ BĐĐC số 24)	3.675	2.575	1.805	1.270
53	Tổ Hữu	Thửa đất ông Tiến TDP3 (thửa đất số 208, tờ BĐĐC số 24)	Hết thửa đất ông Cả TDP 2 (thửa đất số 93, tờ BĐĐC số 23)	3.675	2.575	1.805	1.270
54	Xuân Diệu	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất ông Tuyển TK2 (thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 24)	3.675	2.575	1.805	1.270
55	Nguyễn Công Trứ	Thửa đất ông Hưởng TK2 (thửa đất số 61, tờ BĐĐC số 24)	Hết Nhà Văn hóa TDP 2	3.675	2.575	1.805	1.270
56	Nguyễn Chí Thanh	Đường 22 - 4	Hết thửa đất ông Yển TDP 5 (thửa đất số 152; tờ BĐĐC số 12)	1.505	1.055	755	535
57	Duy Tân	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa đất ông Tùng TDP5 (thửa đất số 95; tờ BĐĐC số 17)	3.675	2.575	1.805	1.270
		Thửa đất ông Hảo TDP5 (thửa đất số 116; tờ BĐĐC số 17)	Hết thửa đất ông Vỹ TDP 5 (thửa đất số 340; tờ BĐĐC số 22)	1.505	1.055	755	535
58	Bà Triệu	Thửa đất ông Lâm TDP 5 (thửa đất số 81; tờ BĐĐC số 17)	Hết Công ty Xuân Hưng	1.505	1.055	755	535
59	Lê Trọng Tấn	Thửa đất ông Long TDP 5 (thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 17)	Hết thửa đất ông Minh TDP 5 (thửa đất số 823, tờ BĐĐC số 18)	1.505	1.055	755	535
60	Mạc Thị Bưởi	Thửa đất ông Minh TDP 5 (thửa đất số 176; tờ BĐĐC số 18)	Hết thửa đất ông Cừ TDP 5 (thửa đất số 306; tờ BĐĐC số 17)	1.505	1.055	755	535
61	Tuệ Tĩnh	Thửa đất ông Nanh TDP 6 (thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 21)	Hết thửa đất ông Đồng TDP 5 (thửa đất số 128, tờ BĐĐC số 17)	1.505	1.055	755	535
62	Trần Nhật Duật	Thửa đất ông Thọ TDP 5 (thửa đất số 177; tờ BĐĐC số 22)	Hết thửa đất ông Quý TDP 5 (thửa đất số 192; tờ BĐĐC số 22)	1.505	1.055	755	535
63	Phan Đình Giót	Đường 22 - 4	Hết thửa đất ông Khiên TDP 6 (thửa đất số 111, tờ BĐĐC số 67)	1.505	1.055	755	535
64	Dương Văn An	Đường 22 - 4	Hết thửa đất bà Châu TDP6 (thửa đất số 198, tờ BĐĐC số 93)	1.505	1.055	755	535
65	Phùng Hưng	Đường 22 - 4	Hết thửa đất ông Thi TDP 6 (thửa đất số 138; tờ BĐĐC số 93)	1.505	1.055	755	535
66	Đặng Trần Côn	Đường 22 - 4	Đường sắt Tây Trạch	1.505	1.055	755	535

67	Trần Nhân Tông	Thửa đất ông Minh TDP2 (thửa đất số 87; tờ BĐĐC số 30)	Hết thửa đất Bà Nhân TDP 2 (thửa đất số 161; tờ BĐĐC số 31)	3.675	2.575	1.805	1.270
68	Hoàng Cầm	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Quốc Toàn	3.675	2.575	1.805	1.270
69	Nam Cao	Thửa đất bà Hải TDP2 (thửa đất số 210; tờ BĐĐC số 30)	Thửa đất ông Hạnh TDP2 (thửa đất số 216; tờ BĐĐC số 30)	1.505	1.055	755	535
70	Nguyễn Thượng Hiền	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đặng Thai Mai	1.505	1.055	755	535
		Thửa đất ông Hiệp TDP 2 (thửa đất số 279; tờ BĐĐC số 30)	Hết thửa đất ông Doanh TDP2 (thửa đất số 10; tờ BĐĐC số 34)	3.675	2.575	1.805	1.270
71	Đặng Thai Mai	Thửa đất Bà Trang TDP2 (thửa đất số 158; tờ BĐĐC số 29)	Hết thửa đất ông Duy TDP 2 (thửa đất số 125; tờ BĐĐC số 30)	1.505	1.055	755	535
72	Trần Cao Vân	Thửa đất bà Hải TDP 2 (thửa đất số 139; tờ BĐĐC số 30)	Hết thửa đất bà Thanh TDP 2 (thửa đất số 163; tờ BĐĐC số 29)	1.505	1.055	755	535
73	Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất ông Đính (thửa đất số 11; tờ BĐĐC số 33)	Hết thửa đất bà Hiền TDP 2 (thửa đất số 07; tờ BĐĐC số 34)	1.505	1.055	755	535
74	Lê Lai	Thửa đất ông Vân (thửa đất số 189; tờ BĐĐC số 31)	Hết thửa đất ông Hoàng TDP 2 (thửa đất số 272; tờ BĐĐC số 30)	1.505	1.055	755	535
75	Đình Tiên Hoàng	Thửa đất ông Long TDP 2 (thửa đất số 248; tờ BĐĐC số 29)	Hết thửa đất ông Hải TDP 2 (thửa đất số 27; tờ BĐĐC số 33)	3.675	2.575	1.805	1.270
76	Huyền Trân Công Chúa	Đường Quách Xuân Kỳ	Hết thửa đất ông Đính TK4 (thửa đất số 202; tờ BĐĐC số 23)	1.505	1.055	755	535
77	Lê Văn Hưu	Thửa đất bà Hải TK4 (thửa đất số 239; tờ BĐĐC số 29)	Hết thửa đất ông Cường TK4 (thửa đất số 320; tờ BĐĐC số 29)	1.505	1.055	755	535
78	Linh Giang	Đường Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Trãi	1.505	1.055	755	535
79	Trần Quý Cáp	Đường Nguyễn Trãi	Hết thửa đất ông Đồng TDP4 (thửa đất số 95; tờ BĐĐC số 33)	1.505	1.055	755	535
80	Trần Thái Tông	Thửa đất ông Thắng TDP 5 (thửa đất số 261; tờ BĐĐC số 18)	Hết thửa đất ông Nam TDP 4 (thửa đất số 103; tờ BĐĐC số 29)	1.505	1.055	755	535
81	Ngô Quyền	Thửa đất ông Đức TDP 11 (thửa đất số 09; tờ BĐĐC số 20)	Hết thửa đất ông An TDP 11 (Thửa đất số 21; tờ BĐĐC số 20)	3.675	2.575	1.805	1.270
		Thửa đất ông Túy TDP 11 (thửa đất số 33; tờ BĐĐC số 20)	Đường Bùi Thị Xuân	1.505	1.055	755	535
82	Chế Lan Viên	Thửa đất ông Hồng TDP11 (thửa đất số 86; tờ BĐĐC số 20)	Hết thửa đất bà Thương TDP 11 (thửa đất số 43; tờ BĐĐC số 20)	1.505	1.055	755	535

83	Hàn Mặc Tử	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết thửa đất bà Xuyên TDP 11 (thửa đất số 84; tờ BĐĐC số 20)	1.505	1.055	755	535
84	Huy Cận	Thửa đất ông Tiến TDP 12 (thửa đất số 136; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất ông Nhường TDP12 (thửa đất số 180; tờ BĐĐC số 25)	3.675	2.575	1.805	1.270
85	Cao Thắng	Đường Hoàng Văn Thụ	Đi xã Trung Trạch	1.505	1.055	755	535
86	Mạc Đình Chi	Thửa đất ông Hiếu TDP 1 (thửa đất số 185; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất bà Cúc TDP 1 (thửa đất số 193; tờ BĐĐC số 25)	1.505	1.055	755	535
87	Võ Văn Tần	Đường Trương Định	Giáp xã Trung Trạch	1.505	1.055	755	535
88	Trần Bình Trọng	Đường Trương Định; Thửa đất ông Noóc TDP1 (thửa đất số 311; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất ông Hoàng Mạnh Thường TDP1 (thửa đất số 34; tờ BĐĐC số 26)	1.505	1.055	755	535
89	Tản Đà	Thửa đất ông Hồi (thửa đất số 314; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất ông Tôn (thửa đất số 347; tờ BĐĐC số 25)	1.505	1.055	755	535
90	Phong Nha	Thửa đất ông Diệm TDP 1 (thửa đất số 354; tờ BĐĐC số 26)	Hết thửa đất bà Lệ (thửa đất số 46; tờ BĐĐC số 26)	1.505	1.055	755	535
91	Đặng Dung	Đường 22 - 4	Đường Hải Triều	1.505	1.055	755	535
92	Đường Hàm Nghi	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hoàng Diệu	3.675	2.575	1.805	1.270
		Đường Hoàng Diệu	Đường Trần Nhật Duật	1.505	1.055	755	535
93	Phan Chu Trinh	Thửa đất ông Minh TDP5 (thửa đất số 195; tờ BĐĐC số 12)	Hết thửa đất ông Bình TDP 6 (thửa đất số 87; tờ BĐĐC số 21)	1.505	1.055	755	535
94	Hải Triều	Thửa đất bà Hệ TDP 7 (thửa đất số 446; tờ BĐĐC số 16)	Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Lan TDP7 (thửa đất số 295; tờ BĐĐC số 16)	1.505	1.055	755	535
95	Lê Trọng Tấn	Thửa đất bà Thơ TDP 5 (thửa đất số 106; tờ BĐĐC số 17)	Hết thửa đất ông Hiến TDP5 (thửa đất số 117; tờ BĐĐC số 17)	1.505	1.055	755	535
96	Điện Biên Phủ	Giao với đường bìa làng tại thửa đất số 1549, tờ BĐĐC số 14 của ông Hoàng Sản, Tổ dân phố 7	Nhà ông Phan Văn Mạnh, (thửa đất số 1474, tờ BĐĐC số 8) Tổ dân phố 15	3.675	2.575	1.805	1.270
97	Mai Thúc Loan	Trường Mầm non Số 3 Hoàn Lão, Tổ dân phố 9	Nhà ông Nguyễn Văn Tiến, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 1350, tờ BĐĐC số 8)	3.675	2.575	1.805	1.270
98	Lý Thánh Tông	Nhà ông Nguyễn Thanh Thế, Tổ dân phố 7	Nhà ông Nguyễn Mạnh Cường, Tổ dân phố 12	1.805	1.270	905	635

99	Đồng Sỹ Nguyên	Nhà ông Nguyễn Văn Hồng, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 550, tờ BĐDC số 9)	Nhà ông Đặng Văn Dũng, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 424, tờ BĐDC số 9)	1.805	1.270	905	635
100	Bạch Thái Bưởi	Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 1362, tờ BĐDC số 9)	Nhà ông Nguyễn Xuân Hồng, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 337, tờ BĐDC số 9)	1.805	1.270	905	635
101	Nguyễn An Ninh	Nhà ông Hoàng Minh Hoàn, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 669, tờ BĐDC số 10)	Nhà ông Hoàng Lập, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 638, tờ BĐDC số 10)	1.805	1.270	905	635
102	Âu Cơ	Nhà ông Trần Đình Chiến, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 730, tờ BĐDC số 9)	Nhà ông Phan Búp, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 567, tờ BĐDC số 8)	1.805	1.270	905	635
103	Lý Nam Đế	Nhà ông Nguyễn Tiến Dũng, Tổ dân phố 7	Nhà ông Nguyễn Văn Thọ, Tổ dân phố 12	1.805	1.270	905	635
104	Hoàng Thị Loan	Nhà thờ họ Nguyễn (ông Thế, Tổ dân phố 7)	Nhà ông Nguyễn Quỳnh, Tổ dân phố 9	1.805	1.270	905	635
105	Nguyễn Thái Học	Thửa đất số 1676 tờ BĐDC số 14 của ông Cao Việt Hùng, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Sắc Sơn, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 453, tờ BĐDC số 13)	1.805	1.270	905	635
106	Nguyễn Trung Trực	Nhà ông Nguyễn Hữu Vĩnh, Tổ dân phố 7 (thửa đất số 574, tờ BĐDC số 14)	Thửa đất số 158, tờ BĐDC số 14 của ông Hoàng Đình Tản, Tổ dân phố 7	1.805	1.270	905	635
107	Nguyễn Duy Cần	Nhà ông Hoàng Quang, Tổ dân phố 7	Nhà bà Trần Thị Xoa, Tổ dân phố 7	1.805	1.270	905	635
108	Trần Huy Liệu	Nhà ông Trần Chí Chiến, Tổ dân phố 7	Thửa đất số 1836 tờ BĐDC số 14 của bà Trần Thị Thúy Huyền, Tổ dân phố 7	1.805	1.270	905	635
109	Nguyễn Thái Bình	Nhà ông Nguyễn Thanh Bình, Tổ dân phố 7	Nhà bà Nguyễn Thị Huế, Tổ dân phố 7	1.805	1.270	905	635
110	Trần Thủ Độ	Giao với đường tỉnh 561 tại thửa đất số 610 tờ BĐDC số 14 của ông Trần Quang Huy, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Minh Ly, Tổ dân phố 7	3.675	2.575	1.805	1.270
111	Trần Nguyên Đán	Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Phan Văn Hạnh, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Trự, Tổ dân phố 7	1.805	1.270	905	635

112	Trần Nguyên Hân	Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Nguyễn Văn Phúc, Tổ dân phố 7	Nhà bà Nguyễn Thị Liên, Tổ dân phố 7	1.805	1.270	905	635
113	Trương Hán Siêu	Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Trần Đình Ân, Tổ dân phố 7	Nhà ông Nguyễn Khắc Vỹ, Tổ dân phố 7	1.805	1.270	905	635
114	Dương Đình Nghệ	Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Trần Minh Lợi, Tổ dân phố 7	Nhà bà Hoàng Thị Lý, Tổ dân phố 9	1.805	1.270	905	635
115	Nguyễn Phi Ý Lan	Giao với đường tỉnh 561 tại nhà bà Nguyễn Thị Lý, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Văn Trường, Tổ dân phố 9	1.805	1.270	905	635
116	Phùng Khắc Khoan	Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Hoàng Văn Thới, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Văn Thịnh, Tổ dân phố 9	1.805	1.270	905	635
117	Nguyễn Hoàng	Giao với đường tỉnh 561 tại Nhà ông Nguyễn Cẩm Sâm, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Văn Thù, Tổ dân phố 9	1.805	1.270	905	635
118	Lý Thái Tông	Giao với đường tỉnh 561, tại Bưu điện Hoàn Trạch	Nhà ông Nguyễn Trọng Hội, Tổ dân phố 9	1.805	1.270	905	635
119	Triệu Quang Phục	Giao với đường tỉnh 561 tại thửa đất 118 tờ BĐĐC số 13 của ông Hoàng Văn Chương, Tổ dân phố 7	Nhà bà Nguyễn Thị Vui, Tổ dân phố 9	1.805	1.270	905	635
120	Hồ Cường	Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Nguyễn Xuân Hải (Hợp), Tổ dân phố 15	Nhà ông Trần Văn Tịch, Tổ dân phố 9	1.805	1.270	905	635
121	Thiền Sư Vạn Hạnh	Thửa đất số 719 tờ BĐĐC số 9 của ông Hoàng Văn Bang, Tổ dân phố 9	Nhà ông Phạm Văn Thù, Tổ dân phố 9	1.805	1.270	905	635
122	Đào Tấn	Thửa đất số 677, tờ BĐĐC số 9 của ông Hoàng Mạnh Hùng, Tổ dân phố 12	Nhà ông Trần Văn Trường, Tổ dân phố 12	1.805	1.270	905	635
123	Tô Hiến Thành	Giao với đường 561 tại nhà ông Ngô Đức Thọ, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 448, tờ BĐĐC số 13)	Nhà ông Nguyễn Văn Châu, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 364, tờ BĐĐC số 8)	1.805	1.270	905	635
124	Lạc Long Quân	Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Phan Thanh Chương, Tổ dân phố 15	Hồ nuôi trồng thủy sản ông Nguyễn Văn Quốc, Tổ dân phố 12	1.805	1.270	905	635

125	Kim Đồng	Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Hoàng Đức Thi, Tổ dân phố 15	Nhà ông Nguyễn Hữu Dũng, Tổ dân phố 12	3.675	2.575	1.805	1.270
126	Nguyễn Phúc Nguyên	Nhà ông Hoàng Đức Thi, Tổ dân phố 15	Nhà ông Nguyễn Hữu Ông, Tổ dân phố 12	1.805	1.270	905	635
127	Lê Văn Tám	Nhà ông Hoàng Quang Trung, Tổ dân phố 12	Nhà ông Hoàng Mạnh Hùng Tổ dân phố 15 (thửa đất số 157, tờ BĐDC số 15)	1.805	1.270	905	635
128	Tôn Thất Tùng	Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Trần Xuân Quang, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 738, tờ BĐDC số 8)	Nhà bà Hoàng Thị Luận, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 530, tờ BĐDC số 8)	1.805	1.270	905	635
129	Trịnh Hoài Đức	Nhà ông Hoàng Văn Viên, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 691, tờ BĐDC số 8)	Nhà ông Nguyễn Cẩm Lộc, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 1068, tờ BĐDC số 8)	1.805	1.270	905	635
130	Lê Đình Chinh	Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Phan Mai (Luân), Tổ dân phố 15 (thửa đất số 1502, tờ BĐDC số 8)	Nhà ông Hoàng Minh Đại, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 528, tờ BĐDC số 8)	1.805	1.270	905	635
131	Nguyễn Thiện Thuật	Nhà ông Hoàng Văn Minh, Tổ dân phố 9	Nhà ông Hoàng Cao Nguyên, Tổ dân phố 7	1.805	1.270	905	635
132	Ngô Thị Nhậm	Giao với đường Phạm Ngọc Thạch tại Trường Tiểu học Số 1	Tại thửa đất số 465 tờ BĐDC số 19	8.955	6.280	4.410	3.090
133	Phạm Ngũ Lão	Cổng phụ trụ sở Công an huyện	Giao với đường Lê Duẩn, tại Chi cục Thuế	8.955	6.280	4.410	3.090
134	Thế Lữ	Giao với đường tỉnh 561 tại nhà ông Nguyễn Phương Thảo Tổ dân phố 15 (thửa đất số 956, tờ BĐDC số 8)	Nhà ông Hoàng Xuân Vời, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 1337, tờ BĐDC số 8)	1.805	1.270	905	635
135	Lê Chân	Tại thửa đất số 1522 tờ BĐDC số 8 của ông Trần Đình Lượng	Nhà ông Hoàng Trung, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 46, tờ BĐDC số 13)	1.805	1.270	905	635
136	Trần Khánh Dur	Nhà bà Nguyễn Thị Thê, Tổ dân phố 6	Nhà ông Hoàng Văn Khe, Tổ dân phố 6	1.505	1.055	755	535
137	Ông Ích Khiêm	Nhà bà Hoàng Thị Meo, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 772, tờ BĐDC số 8)	Nhà ông Phan Tiền Duyên, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 667, tờ BĐDC số 8)	1.805	1.270	905	635

138	Bà Huyện Thanh Quan	Trường Mầm non TT Hoàn Lão (cũ), TDP 6	Nhà ông Mai Xuân Huy, TDP 6	1.805	1.270	905	635
139	Nguyễn Viết Cù	Đường 22-4	Bà Triệu	1.505	1.055	755	535
140	Đoàn Thị Diễm	Đường 22-4	Bà Triệu	1.505	1.055	755	535
141	Lê Trục	Đường 22-4	Bà Triệu	1.505	1.055	755	535
142	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 22-4	Thửa đất số 209, tờ BĐDC số 16 (nhà ông Phạm Quý Đức)	1.505	1.055	755	535
143	Tế Xương	Phan Đình Giót	Dương Văn An	1.505	1.055	755	535
144	Hồ Quý Ly	Phan Đình Giót	Dương Văn An	1.505	1.055	755	535
145	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	1.505	1.055	755	535
146	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Huệ	Hết thửa đất số 76, tờ BĐDC số 10 (nhà ông Phan Thanh Hải)	1.505	1.055	755	535
147	Đào Duy Anh	Nguyễn Huệ	Hết thửa đất số 265, tờ BĐDC số 10 (nhà ông Nguyễn Văn Nghệ)	1.505	1.055	755	535
148	Đặng Thùy Trâm (Đường cũ là Cự Nẫm)	Giáp đường Quang Trung (thửa đất số 22, tờ BĐDC số 39)	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.505	1.055	755	535
149	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương	Chế Lan Viên	1.505	1.055	755	535
150	Yết Kiêu	Duy Tân	Phan Chu Trinh	1.505	1.055	755	535
151	Thành Thái (Đường cũ là Nguyễn Duy Cần)	Bà Triệu	Trần Thái Tông	1.505	1.055	755	535
152	Ngô Gia Tự	Bà Triệu	Phan Chu Trinh	1.505	1.055	755	535
153	Phan Huy Chú	Nguyễn Viết Cù	Thửa đất số 48, tờ BĐDC số 21 (nhà ông Phan Tiến Hùng)	1.505	1.055	755	535
154	Hoàng Hoa Thám	Quách Xuân Kỳ	Thửa đất số 245, tờ BĐDC số 23 (nhà ông Phạm Văn Hán)	1.505	1.055	755	535
155	Tôn Thất Thuyết	Quách Xuân Kỳ	Cù Chính Lan	1.505	1.055	755	535
156	Đinh Công Tráng	Cao Thắng	Võ Văn Tần	1.505	1.055	755	535
157	Văn Cao	Trần Quang Khải	Xuân Quỳnh	1.505	1.055	755	535
158	Hồ Xuân Hương	Quách Xuân Kỳ	Cù Chính Lan	1.505	1.055	755	535
159	Tô Vĩnh Diện	Quách Xuân Kỳ	Cù Chính Lan	1.505	1.055	755	535
160	Mẹ Suốt	Nguyễn Văn Linh	Dương Văn An	1.505	1.055	755	535
161	Các tuyến đường rộng 15m phía trong Dự án Tạo quỹ đất Tỉnh lộ 2			4.410	3.090	2.175	1.520
162	Các tuyến đường rộng 11,5m phía trong Dự án Tạo quỹ đất Tỉnh lộ 2			3.675	2.575	1.805	1.270

163	Đường tỉnh 561	Bru điện văn hóa xã Hoàn Trạch (cũ)	Cầu Hiếm	1.480	1.036	725	508
		Địa giới xã Vạn Trạch	Bru điện văn hóa xã Hoàn Trạch (cũ)	915	641	448	314
164	Các tuyến đường xung quanh chợ xã Hoàn Trạch (cũ)			695	487	341	238
165	Dự án đầu tư khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Nam sông phường Bún, thị trấn Hoàn Lão			6.280	4.396	3.077	2.154
166	Dự án đầu tư khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Tây đoạn từ Cầu Hói đến ngã 3 Bệnh viện Đa khoa Bố Trạch			8.300	5.810	4.067	2.847
167	Dự án tạo quỹ đất phía Bắc hồ Cồn Sỏi			3.675	2.575	1.805	1.270
168	Các tuyến đường nội thị còn lại			1.020	715	511	363
169	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định						
4.2	Thị trấn Nông Trường Việt Trung						
1	Quốc lộ 9E	Đường Hồ Chí Minh	Cầu chui đường cao tốc Bắc Nam	1.655	1.170	820	585
		Cầu chui đường cao tốc Bắc Nam	Trường cấp II+III	3.960	2.775	1.955	1.370
2	Đường nội thị	Chợ	C.ty CP Việt Trung Quảng Bình	3.960	2.775	1.955	1.370
3	Đường nội thị	Công ty CP Việt Trung Quảng Bình	Nhà Siêu thị C.ty CP Việt Trung QB (thửa đất số 656, tờ BĐDC số 38) trụ sở đội Thắng Lợi cũ	1.655	1.170	820	585
4	Quốc lộ 9E	Thửa đất ông Võ Công Lịch (tổ dân phố 3) (thửa đất số 415; tờ BĐDC số 43)	Hết thửa đất ông Phạm Xuân Tình (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 46)	1.655	1.170	820	585
5	Đường nội thị	C.ty CP Việt Trung Quảng Bình	Hết Thửa đất ông Hà (TDP Quyết Thắng) (thửa đất số 01; tờ BĐDC số 36)	1.655	1.170	820	585
6	Đường nội thị	Đường Hồ Chí Minh	Hết Thửa đất bà Cơ (TDP Dũng Cầm) (thửa đất số 15; tờ BĐDC số 18)	705	495	335	235
7	Đường nội thị	Đường Hồ Chí Minh	Trạm biến thế Truyền Thống	705	495	335	235
8	Đường nội thị	Thửa đất ông Tam (thửa đất số 02; tờ BĐDC số 20)	Trạm biến thế Truyền Thống	705	495	335	235

9	Quốc lộ 9E	Thửa đất bà Cúc (thửa đất số 01; tờ BĐĐC số 45)	Hết thửa đất bà Uyển (thửa đất số 125; tờ BĐĐC số 48)	705	495	335	235
10	Đường nội thị	Cầu bản Khe Ngát	Hết bản Khe Ngát	235	220	205	185
11	Đường nội thị	Thửa đất bà Hương (thửa đất số 35; tờ BĐĐC số 11)	Hết thửa đất ông An (thửa đất số 65; tờ BĐĐC số 11)	235	220	205	185
12	Đường nội thị	Thửa đất bà Hảo (thửa đất số 168; tờ BĐĐC số 11)	Hết thửa đất bà Duyên (thửa đất số 171; tờ BĐĐC số 08)	235	220	205	185
13	Đường nội thị	Thửa đất ông Sơn (thửa đất số 162, tờ BĐĐC số 11)	Thửa đất bà Hảo (thửa đất số 168; tờ BĐĐC số 11)	335	270	235	205
14	Đường nội thị	Thửa đất ông Dũng (thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 37)	Cầu Ông Mèo (gần thửa đất BHK số 99, tờ BĐĐC số 37)	705	495	335	235
15	Đường nội thị	Thửa đất ông Hoàng (thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 36)	Thửa đất ông Tiên (thửa đất số 55, tờ BĐĐC số 43)	705	495	335	235
16	Đường nội thị	Nhà hàng Thảo Nguyên (thửa đất số 662, tờ BĐĐC số 38)	Thửa đất bà Hồ Thị Tào (thửa đất số 206, tờ BĐĐC số 44)	705	495	335	235
17	Đường nội thị	Thửa đất ông Quý (thửa đất số 190, tờ BĐĐC số 44) TDP 3	Thửa đất ông Triều (thửa đất số 332, tờ BĐĐC số 44)	705	495	335	235
18	Đường nội thị	Thửa đất bà Yêm (thửa đất số 225, tờ BĐĐC số 44)	Thửa đất bà Hà Thảo (thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 47)	705	495	335	235
19	Đường nội thị	Thửa đất ông Tiên (thửa đất số 290, tờ BĐĐC số 46)	Thửa đất của C.ty CP Việt Trung Quảng Bình (thửa đất số 596, tờ BĐĐC số 12)	705	495	335	235
20	Đường nội thị	Thửa đất ông Huệ (thửa đất số 388, tờ BĐĐC số 38)	Thửa đất ông Hảo (thửa đất số 824, tờ BĐĐC số 38)	705	495	335	235
21	Đường nội thị	Thửa đất ông Đạm (thửa đất số 369, tờ BĐĐC số 38)	Thửa đất ông Thụ (thửa đất số 115, tờ BĐĐC số 38)	705	495	335	235
22	Đường nội thị	Thửa đất bà Lệ (thửa đất số 328, tờ BĐĐC số 37)	Thửa đất ông Hoi (thửa đất số 90, tờ BĐĐC số 37)	705	495	335	235
23	Đường nội thị	Thửa đất bà Nga (thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 37)	Thửa đất ông Sơn (thửa đất số 327, tờ BĐĐC số 38)	705	495	335	235
24	Đường nội thị	Hầm chui Cao tốc Bắc Nam (gần nhà máy sản)	Giáp nhà hàng Dũng Hương	705	495	335	235
25	Đường Hồ Chí Minh	Giáp xã Thuận Đức	Giáp xã Hòa Trạch	1.655	1.170	820	585
26	Khu tái định cư Hữu Nghị - Dũng Cẩm - Trường TH cơ sở Bắc Đình						

26.1	Các tuyến đường quy hoạch rộng 13,5 m (đường gom)			3.564	2.495	1.746	1.222
26.2	Các tuyến đường còn lại			3.136	2.195	1.537	1.076
27	Khu tái định cư Hữu Nghị - Dũng Cảm			3.564	3.136	2.760	1.932
28	Khu tái định cư Quyết Tiến						
28.1	Các tuyến đường quy hoạch rộng 32 m			4.826	3.378	2.365	1.655
28.2	Các tuyến đường quy hoạch rộng 13,5 m			3.620	2.534	1.774	1.242
29	Các tuyến đường nội thị còn lại			705	495	335	235
30	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
4.3	Thị trấn Phong Nha						
1	Hồ Chí Minh	Xã Hưng Trạch	Xã Phúc Trạch	6.115	4.295	3.010	2.105
		Đường gom đường Hồ Chí Minh		3.040	2.140	1.505	1.055
2	Đường Tỉnh 562	Ngã 3 đường Hồ Chí Minh	Nhà thờ Hà Lòi	7.350	5.145	3.610	2.540
		Nhà thờ Hà Lòi	KM0	3.675	2.575	1.805	1.270
		KM0	Trạm gác rừng Phong Nha	2.575	1.805	1.270	905
3	Đường nhựa rộng 32m (Hà Lòi - Phong Nha)	Trung tâm Du Lịch Phong Nha	Giáp Tỉnh lộ 562	7.350	5.145	3.610	2.540
4	Xuân Sơn	Bến phà B Xuân Sơn	Đường Hồ Chí Minh	2.775	1.955	1.370	970
5	Ngô Quyền	Đường Hồ Chí Minh (ngã tư thôn Xuân Sơn)	Giáp xã Hưng Trạch	2.775	1.955	1.370	970
6	Đường quy hoạch thôn Xuân Tiến	Các đường trong khu QH dân cư thôn Xuân Tiến		4.210	2.960	2.075	1.455
7	Đường bê tông rộng 4 m	Các dãy còn lại của thôn Xuân Tiến		1.705	1.205	855	605
8	Đường bê tông rộng 4m	Dãy 2,3 khu vực QH Cồn Vĩnh		1.705	1.205	855	605
9	Trục đường xung quanh chợ Xuân Sơn			5.415	3.795	2.660	1.875
10	Đường nhựa rộng 10,5 m	Nhà ông Dấu (thửa đất số 177, tờ BĐĐC số 91) thôn Phong Nha	Cửa Động Phong Nha (thửa đất BHK số 147, tờ BĐĐC 74)	2.575	1.805	1.270	905
11	Đường đất rộng 5m	Đất ông Thuật (thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 67) thôn Trầm Mế	Đất ông Thiết (thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 66) thôn Trầm Mế	535	385	285	205
12	Đường bê tông rộng 4 m	Nhà bà Tài (thửa đất số 246, tờ BĐĐC số 73) thôn Trầm Mế	Đất ông Nghĩa (thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 65) thôn Trầm Mế	535	385	285	205

13	Đường nhựa 327 rộng 7,5 m	Đường Hồ Chí Minh	Đường Tỉnh 562	1.705	1.205	855	605
14	Nguyễn Văn Trỗi	Nhà ông Mai Hữu Thọ, Xuân Sơn (thửa đất số 89, tờ BĐĐC số 54)	Nhà ông Trương Văn Lư, Xuân Sơn (thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 65)	2.775	1.955	1.370	970
15	Trường Chinh	Nhà ông Hoàng Văn Lựu, Xuân Sơn (thửa đất số 161; tờ BĐĐC số 48)	Nhà ông Trần Xuân Tiến, Gia Tịnh (thửa đất số 571; tờ BĐĐC số 49)	2.775	1.955	1.370	970
16	Nguyễn Trãi	Bến phà Xuân Sơn	Nhà ông Mai Văn Bằng, Na (thửa đất số 132; tờ BĐĐC số 87)	2.775	1.955	1.370	970
17	An Dương Vương	Tỉnh lộ 562 Bảng di sản Phong Nha - Kẻ Bàng (Cù Lạc 1)	Cầu Cỏ Giang (xã Hưng Trạch)	2.775	1.955	1.370	970
18	Nguyễn Huệ	Đường QL 15A nhà ông Hoàng Văn Thái, Cù Lạc 1 (thửa đất 366, tờ BĐĐC số 55)	Nhà ông Nguyễn Bá Ngọc, Cù Lạc 2 (thửa đất số 1522, tờ BĐĐC số 59)	2.775	1.955	1.370	970
19	Lê Lợi	Nhà ông Phan Văn Thiết, Trầm Mé	Nghĩa địa Na	2.775	1.955	1.370	970
20	Lý Thường Kiệt	Nhà ông Đặng Văn Năm (khu Tái định cư Hà Lòi)	Đất ông Nguyễn Quý Tuy (khu Tái định cư Hà Lòi)	4.210	2.960	2.075	1.455
21	Đinh Tiên Hoàng	Đất bà Nguyễn Thị Mai (khu Tái định cư Hà Lòi)	Nhà ông Hoàng Văn Đoàn (khu Tái định cư Hà Lòi)	4.210	2.960	2.075	1.455
22	Hùng Vương	Bến Phà Xuân Sơn	Đường TL562 (Phong Nha)	7.350	5.145	3.610	2.540
23	Trần Phú	Tỉnh lộ 562 nhà bà Phạm Thị Chung, Xuân Tiến (thửa đất số 224, tờ BĐĐC số 82)	Nhà bà Nguyễn Thị Yên, Xuân Tiến (thửa đất số 06, tờ BĐĐC số 83)	2.775	1.955	1.370	970
24	Lý Thái Tổ	Cầu Chày Lập (Trầm Mé)	Nhà bà Hoàng Thị Tài, Trầm Mé (thửa đất số 246, tờ BĐĐC số 73)	2.775	1.955	1.370	970
25	Đào Duy Từ	Quốc Lộ 15A nhà ông Nguyễn Xuân Thắm, Cù Lạc 1 (thửa đất số 1573, tờ BĐĐC số 54)	Trường Mầm non Phong Nha	2.775	1.955	1.370	970
26	Hai Bà Trưng	Nhà bà Nguyễn Thị Toan, Cù Lạc 2 (thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 60)	Nhà bà Trần Thị Chiến, Cù Lạc 2 (thửa đất số 46, tờ BĐĐC số 64)	2.775	1.955	1.370	970
27	Sơn Trạch	Nhà ông Trần Văn Huỳnh, Cù Lạc 2 (thửa đất số 324, tờ BĐĐC số 60)	Đường TL 562, Phong Nha	2.775	1.955	1.370	970

28	Đường 20 - Quyết thắng	Đường TL 562 nhà ông Hồ Bằng Nguyên, Phong Nha (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 91)	Giáp xã Tân Trạch	2.775	1.955	1.370	970
29	Quách Xuân Kỳ	Giáp đường Trần Phú nhà ông Nguyễn Văn Túc, Xuân Tiến (thửa đất số 109, tờ BĐĐC số 82)	Núi Voi, Xuân Tiến	2.775	1.955	1.370	970
30	Đồng Sỹ Nguyên	Đường Hồ Chí Minh	Động Phong Nha	2.775	1.955	1.370	970
31	Nguyễn Hữu Cảnh	Cầu treo xóm Trầm, nhà ông Tạ Quang Lái; Trầm Mế (thửa đất số 327, tờ BĐĐC số 73)	Nhà ông Trần Văn Quảng, Trầm Mế (thửa đất số 99, tờ BĐĐC số 67)	2.775	1.945	1.365	960
32	Hàn Mặc Tử	ĐT 562 nhà bà Lê Thị Chuyên, Phong Nha (thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 92)	Thửa đất số 471, tờ BĐĐC số 92 (khu tái định cư Phong Nha)	3.675	2.585	1.820	1.275
		Hết thửa đất số 471, tờ BĐĐC số 92 (khu tái định cư Phong Nha)	Đường 32 m, Phong Nha	3.040	2.135	1.495	1.050
33	Lê Văn Tri	ĐT 562 nhà ông Nguyễn Văn Hướng, Phong Nha (thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 92)	Nhà ông Phạm Khắc Tứ, Phong Nha (thửa đất số 279, tờ BĐĐC số 92)	6.115	4.285	3.000	2.115
		Hết khu tái định cư Phong Nha	Đường 32 m, Phong Nha	5.415	3.815	2.675	1.895
34	Các đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng từ 5 m trở lên.			1.705	1.205	855	605
35	Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 5 mét, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng.			535	385	285	205
36	Các tuyến đường thuộc bản Rào Con			405	285	205	
37	Dự án quy hoạch chi tiết điểm dân cư Tổ dân phố 1 Cù Lạc 1			7.000	4.900	3.430	2.401
38	Các tuyến đường nội thị còn lại			535	385	285	205
39	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
6	THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI						
6.1	PHƯỜNG ĐỒNG HẢI						
1	Mẹ Suốt	Bờ sông Nhật Lệ	Quảng Bình Quan	43.250	30.275	21.195	14.835
2	Quang Trung	Giáp phường Phú Hải	Hùng Vương	35.465	24.830	17.380	12.175
3	Hùng Vương	Quang Trung	Lý Thường Kiệt	35.465	24.830	17.380	12.175
4	Quách Xuân Kỳ	Đường Hương Giang	Đường Trần Hưng Đạo	32.525	22.770	15.945	11.170

5	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Trãi	35.465	24.830	17.380	12.175
6	Lê Lợi	Quảng Bình Quan	Cổng 10	28.200	19.740	13.825	9.685
		Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Cổng 10	26.815	18.775	13.140	9.205
7	Hương Giang	Cầu Dài	Đường Huỳnh Côn	25.085	17.560	12.295	8.610
		Đường Huỳnh Côn	Đường Mẹ Suốt	32.525	22.770	15.945	11.170
8	Thanh Niên	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Trãi	21.455	15.020	10.520	7.370
9	Lê Trực	Đường Quách Xuân Kỳ	Đường Quang Trung	21.455	15.020	10.520	7.370
10	Nguyễn Trãi	Đường Quách Xuân Kỳ	Giáp phường Đồng Phú	21.455	15.020	10.520	7.370
11	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Hùng Vương	Đền quảng trường	18.600	13.020	9.115	6.385
12	Cô Tám	Đường Quách Xuân Kỳ	Đường Thanh Niên	18.600	13.020	9.115	6.385
13	Lê Hoàn	Đường Lê Lợi	Đường Mạc Đình Chi	18.600	13.020	9.115	6.385
14	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lê Lợi	Đường Quang Trung	18.600	13.020	9.115	6.385
15	Nguyễn Viết Xuân	Đường Hương Giang	Đường Thanh Niên	18.600	13.020	9.115	6.385
16	Nguyễn Phạm Tuân	Đường Hương Giang	Đường Quang Trung	16.435	11.505	8.055	5.640
17	Lâm Úy	Đường Nguyễn Trãi	Đường Huỳnh Côn	15.055	10.540	7.380	5.175
18	Lưu Trọng Lư	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	15.055	10.540	7.380	5.175
19	Lương Thế Vinh	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lưu Trọng Lư	15.055	10.540	7.380	5.175
20	Nguyễn Bình Khiêm	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lưu Trọng Lư	15.055	10.540	7.380	5.175
21	Lê Văn Hưu	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	12.805	8.965	6.280	4.405
22	Mạc Đình Chi	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Văn Trỗi	12.805	8.965	6.280	4.405
23	Yết Kiêu	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Văn Hưu	12.805	8.965	6.280	4.405
24	Dã Tượng	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Mạc Đình Chi	12.805	8.965	6.280	4.405
25	Trần Hoàn	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Dã Tượng	12.805	8.965	6.280	4.405
26	Trần Bình Trọng	Đường Lê Văn Hưu	Đường Yết Kiêu	11.420	7.995	5.600	3.920
		Đường Yết Kiêu	Đường Lê Lợi	15.055	10.540	7.380	5.175
		Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	11.420	7.995	5.600	3.920
27	Huỳnh Côn	Đường Hương Giang	Đường Thanh Niên	11.420	7.995	5.600	3.920
28	Thạch Hân	Đường Hương Giang	Đường Thanh Niên	11.420	7.995	5.600	3.920
29	Tuệ Tĩnh	Đường Lê Hoàn	Đường Nguyễn Văn Trỗi	11.420	7.995	5.600	3.920
30	Đường vòng quanh Hồ Trạm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Văn Hưu	11.420	7.995	5.600	3.920
31	Đường chưa có tên tổ dân phố Đồng Hải	Đường Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (cạnh TT Giới thiệu việc làm Hội Nông dân)	11.420	7.995	5.600	3.920

32	Đường chưa có tên (TDP Đồng Đình)	Đường Lê Lợi	Đường Lưu Trọng Lư	11.420	7.995	5.600	3.920
33	Huy Cận	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Nguyễn Bình Khiêm	11.420	7.995	5.600	3.920
34	Lương Định Của	Đường Lương Thế Vinh	Đường Tuệ Tĩnh	11.420	7.995	5.600	3.920
35	Phạm Ngọc Thạch	Đường Lương Thế Vinh	Đường Tuệ Tĩnh	11.420	7.995	5.600	3.920
36	Ngõ 05 Thanh Niên	Đường Thanh Niên	Đường Hương Giang	8.910	6.240	4.370	3.065
37	Ngõ 08 Thanh Niên	Đường Thanh Niên	Tường rào Sở Kế hoạch và Đầu tư (cũ)	8.910	6.240	4.370	3.065
38	Ngõ 22 Thanh Niên	Đường Thanh Niên	Ngã tư đường Quang Trung - đường Nguyễn Hữu Cánh	8.910	6.240	4.370	3.065
39	Ngõ 05 Nguyễn Phạm Tuấn	Đường Nguyễn Phạm Tuấn	Ngõ 22 đường Thanh Niên	8.910	6.240	4.370	3.065
40	Ngõ 02 Nguyễn Phạm Tuấn	Đường Nguyễn Phạm Tuấn	Tường rào sau lưng Sở Khoa học và Công nghệ	8.910	6.240	4.370	3.065
41	Ngõ 10 Nguyễn Phạm Tuấn	Đường Nguyễn Phạm Tuấn	Đường Thanh Niên	8.910	6.240	4.370	3.065
42	Ngõ 28 Mẹ Suốt	Đường Mẹ Suốt	Đường Cô Tám	8.910	6.240	4.370	3.065
43	Ngõ 2 Quách Xuân Kỳ	Đường Quách Xuân Kỳ	Ngõ 28 Mẹ Suốt	8.910	6.240	4.370	3.065
44	Ngõ 10 Lê Trực	Đường Lê Trực	Đường Thanh Niên	8.910	6.240	4.370	3.065
45	Ngõ 21 Quang Trung	Đường Quang Trung (Viện kiểm sát nhân dân TP Đồng Hới)	Hàng rào Trường Tiểu học Hải Đình	8.910	6.240	4.370	3.065
46	Ngõ 35 Nguyễn Hữu Cánh	Đường Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Hữu Cánh	8.910	6.240	4.370	3.065
47	Ngõ 19 Mẹ Suốt	Đường Mẹ Suốt	Tường rào Thửa đất ông Lợi (thửa đất số 93; tờ BĐDC số 20)	8.910	6.240	4.370	3.065
48	Các tuyến đường trong khu đất Dự án tạo quỹ đất khu đô thị phía Bắc đường Lê Lợi						
48.1	Văn Cao	Đường 23 - 8	Đường Võ Thúc Đồng	27.900	18.775	13.140	9.205
48.2	Nguyễn Hữu Thọ	Đường 23 - 8	Đường Lê Lợi	23.355	16.350	11.445	8.020
48.3	30 - 4	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường 23 - 8	16.435	11.505	8.055	5.640
48.4	Trần Đại Nghĩa	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường 30 - 4	16.435	11.505	8.055	5.640
48.5	Tự Đức	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường 30 - 4	16.435	11.505	8.055	5.640

48.6	Hoàng Thị Loan	Đường Tự Đức	Đường 30 - 4	16.435	11.505	8.055	5.640
48.7	Tổng Duy Tân	Đường Tự Đức	Đường 30 - 4	16.435	11.505	8.055	5.640
48.8	Tăng Bạt Hổ	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Lê Lợi	16.435	11.505	8.055	5.640
48.9	Võ Thúc Đồng	Đường Hoàng Thị Loan	Đường Tổng Duy Tân	16.435	11.505	8.055	5.640
48.10	19 - 8	Đường Tăng Bạt Hổ	Đường Tổng Duy Tân	16.435	11.505	8.055	5.640
49	Trần Hưng Đạo	Cầu Nhật Lệ I	Đường Lý Thường Kiệt	43.250	30.275	21.195	14.835
50	Lý Thường Kiệt	Đường Hùng Vương	Đường Phan Bội Châu	35.465	24.830	17.380	12.175
51	Nguyễn Du	Đường Quách Xuân Kỳ	Cầu Hải Thành	32.525	22.770	15.945	11.170
52	Lê Quý Đôn	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	26.815	18.775	13.140	9.205
53	Phan Bội Châu	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	21.455	15.020	10.520	7.370
54	Dương Văn An	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	19.030	13.325	9.325	6.535
55	Hồ Xuân Hương	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thường Kiệt	18.600	13.020	9.115	6.385
56	Hàn Mạc Tử	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thường Kiệt	18.600	13.020	9.115	6.385
57	Bà Huyện Thanh Quan	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thường Kiệt	18.600	13.020	9.115	6.385
58	Đoàn Thị Điểm	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thường Kiệt	18.600	13.020	9.115	6.385
59	Nguyễn Hàm Ninh	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thường Kiệt	12.805	8.965	6.280	4.405
60	Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Du	Đường Phan Bội Châu	12.805	8.965	6.280	4.405
61	Phan Chu Trinh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	12.805	8.965	6.280	4.405
62	Cao Bá Quát	Đường Dương Văn An	Đường Hồ Xuân Hương	11.420	7.995	5.600	3.920
63	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Văn Ôn	11.420	7.995	5.600	3.920
64	Nguyễn Khuyến	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Phan Bội Châu	11.420	7.995	5.600	3.920
65	Trần Văn Ôn	Đường Dương Văn An	Đường Nguyễn Du	11.420	7.995	5.600	3.920
66	Bùi Thị Xuân	Đường Dương Văn An	Đường Phan Bội Châu	11.420	7.995	5.600	3.920
67	Huyền Trân Công Chúa	Đường Phan Chu Trinh	Đường Phan Bội Châu	11.420	7.995	5.600	3.920
68	Ngõ 93 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Huyền Trân Công Chúa	10.695	7.485	5.245	3.670
69	Ngõ 101 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Huyền Trân Công Chúa	10.695	7.485	5.245	3.670
70	Ngõ 107 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Huyền Trân Công Chúa	10.695	7.485	5.245	3.670
71	Ngõ 112 Dương Văn An	Đường Dương Văn An	Đường Bùi Thị Xuân	10.695	7.485	5.245	3.670
72	Đường chưa có tên	Ngõ 101 Lý Thường Kiệt	Ngõ 107 Lý Thường Kiệt	6.230	4.360	3.055	2.150

73	Ngõ 46 Bùi Thị Xuân	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Huyền Trân Công Chúa	5.835	4.085	2.860	2.010
74	Ngõ 14 Phan Chu Trinh	Đường Phan Chu Trinh	Đường Phan Bội Châu	5.835	4.085	2.860	2.010
75	Ngõ 32 Phan Chu Trinh	Đường Phan Chu Trinh	Đường Phan Bội Châu	5.835	4.085	2.860	2.010
76	Ngõ 37 Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Ngõ 32 Đường Phan Chu Trinh	5.785	4.050	2.835	1.985
77	Ngõ 66 Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Hết thửa đất ông Nghệ (thửa đất số 150, tờ BĐDC số 2)	4.050	2.835	1.985	1.395
78	Ngõ 34 Lê Quý Đôn	Đường Lê Quý Đôn	Khu vực nhà CB-CN máy nước	4.050	2.835	1.985	1.395
79	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
6.2	PHƯỜNG ĐỒNG PHÚ						
1	Trần Hưng Đạo	Cầu rào	Bur điện tỉnh Quảng Bình	43.250	30.275	21.195	14.835
2	Lý Thường Kiệt	Cầu Bệnh Viện	Đường Hùng Vương	35.465	24.830	17.380	12.175
3	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trãi	35.465	24.830	17.380	12.175
4	23 - 8	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Hữu Thọ	27.900	18.775	13.140	9.205
5	Văn Cao	Đường Trần Phú	Đường Võ Thúc Đồng	27.900	18.775	13.140	9.205
6	Trần Phú	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Văn Cao	26.815	18.775	13.140	9.205
7	Khu dân cư phía Bắc đường Lê Lợi						
7.1	Nguyễn Hữu Thọ	Giáp Đồng Hải	Đường Trần Quang Khải	23.355	16.350	11.445	8.020
		Đường Trần Quang Khải	Cuối khu đô thị phía Bắc Trần Quang Khải	26.815	18.775	13.140	9.205
7.2	30 - 4	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường 23 - 8	16.435	11.505	8.055	5.640
7.3	Tự Đức	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường 30 - 4	16.435	11.505	8.055	5.640
7.4	Hoàng Thị Loan	Đường Tự Đức	Đường 30 - 4	16.435	11.505	8.055	5.640
7.5	Tổng Duy Tân	Đường Tự Đức	Đường 30 - 4	16.435	11.505	8.055	5.640
7.6	Võ Thúc Đồng	Đường Hoàng Thị Loan	Đường Tổng Duy Tân	16.435	11.505	8.055	5.640
8	Các tuyến đường thuộc Dự án khu nhà ở thương mại phía Bắc đường Trần Quang Khải (Công ty 533)						
8.1	Mai Trung	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Võ Khắc Triển	16.435	11.505	8.055	5.640
8.2	An Sinh	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Võ Khắc Triển	16.435	11.505	8.055	5.640
8.3	Hoàng Bá Hiệu	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Võ Khắc Triển	16.435	11.505	8.055	5.640
8.4	Quyết Thắng	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Võ Khắc Triển	26.815	18.775	13.140	9.205

8.5	Nguyễn Lễ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường khu dân cư	16.435	11.505	8.055	5.640
8.6	Ngô Thế Vinh	Đường Mạc Kim Chi	Võ Khắc Triển	16.435	11.505	8.055	5.640
8.7	Võ Khắc Triển	Đường Trần Quang Khải	Đường Lý Thường Kiệt	21.455	15.020	10.520	7.370
8.8	Mạc Kính Điển	Đường Lý Thường Kiệt	Khu đô thị Bắc Trần Quang Khải	12.805	8.965	6.280	4.405
8.9	Đường rộng 31 m			26.815	18.775	13.140	9.205
8.10	Đường rộng 22,5 m			21.455	15.020	10.520	7.370
8.11	Đường rộng 15 m			16.435	11.505	8.055	5.640
8.12	Đường rộng 13 m			12.805	8.965	6.280	4.405
9	Trần Quang Khải	Đường Lý Thường Kiệt	Giáp phường Nam Lý	23.355	16.350	11.445	8.020
10	Lý Nam Đế	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	23.355	16.350	11.445	8.020
11	Nguyễn Trãi	Giáp Phường Đồng Hải	Nguyễn Hữu Cảnh	21.455	15.020	10.520	7.370
12	Lê Duẩn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Văn Cao	21.455	15.020	10.520	7.370
13	Khu dân cư phía Đông Phùng Hưng						
13.1	La Sơn Phu Tử	Đường Lý Thường Kiệt	Cuối Khu đô thị Phía Đông Phùng Hưng	21.455	15.020	10.520	7.370
13.2	Vương Hồng Sển	Đường La Sơn Phu Tử	Trần Quý Kiên	14.100	9.870	6.920	4.850
13.3	Võ Văn Tuấn	Đường La Sơn Phu Tử	Nguyễn Văn Tổ	14.100	9.870	6.920	4.850
13.4	Kim Bảng	Phạm Triệt	Vương Hồng Sển	14.100	9.870	6.920	4.850
13.5	Phạm Triệt	Kim Bảng	Hoàng Nghĩa Phú	14.100	9.870	6.920	4.850
13.6	Trần Quý Kiên	Cần Vương	Đường QH 15m	14.100	9.870	6.920	4.850
13.7	Cần Vương	Trần Quý Kiên	Đường QH giáp Hải Thành	14.100	9.870	6.920	4.850
13.8	Hoàng Nghĩa Phú	Cần Vương	Đường QH 15m	14.100	9.870	6.920	4.850
13.9	Phạm Quang Tiến	Cần Vương	Đường QH 15m	14.100	9.870	6.920	4.850
13.10	Nguyễn Văn Tổ	Kim Bảng	Đường QH 15m	14.100	9.870	6.920	4.850
13.11	Các tuyến đường rộng 22,5 m			21.455	15.020	10.520	7.370
13.12	Các tuyến đường rộng 15 m			12.805	8.965	6.280	4.405
14	Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	19.030	13.325	9.325	6.535
15	Trần Nhân Tông	Đường Lý Thường Kiệt	Sát tường rào Công an thành phố	18.600	13.020	9.115	6.385
16	Nguyễn Trường Tộ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	18.600	13.020	9.115	6.385
17	Ngô Quyền	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Nam Đế	16.435	11.505	8.055	5.640

18	Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	16.435	11.505	8.055	5.640
19	Khu dân cư phía Bắc đường Trần Hưng Đạo						
19.1	Nguyễn Tư Nghiêm	Đường Lý Nam Đế	Bờ sông Cầu Rào	16.435	11.505	8.055	5.640
19.2	Nguyễn Gia Trí	Đường Lý Nam Đế	Bờ sông Cầu Rào	15.055	10.540	7.380	5.175
19.3	Nguyễn Sáng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tư Nghiêm	15.055	10.540	7.380	5.175
19.4	Lê Ngô Cát	Đường Lý Nam Đế	Bờ sông Cầu Rào	12.805	8.965	6.280	4.405
19.5	Đoàn Nguyễn Tuấn	Đường Nguyễn Gia Trí	Đường Nguyễn Biểu	12.805	8.965	6.280	4.405
19.6	Lưu Công Danh	Đoàn Nguyễn Tuấn (Đường số 19)	Sông Cầu Rào	12.805	8.965	6.280	4.405
20	Phan Đình Giót	Đường Lý Nam Đế	Đường Hai Bà Trưng	15.055	10.540	7.380	5.175
21	Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Hữu Cảnh						
21.1	Phạm Hùng	Đường Trần Bang Cẩn	Đường Đỗ Nhuận	15.055	10.540	7.380	5.175
		Đường Đỗ Nhuận	Đường Nguyễn Hữu Thọ	15.055	10.540	7.380	5.175
21.2	Trần Bang Cẩn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đất lúa	15.055	10.540	7.380	5.175
21.3	Trần Kinh	Đường Trần Bang Cẩn	Đường Đỗ Nhuận	6.230	4.360	3.055	2.150
22	Bà Triệu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	12.805	8.965	6.280	4.405
23	Đinh Tiên Hoàng	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hai Bà Trưng	12.805	8.965	6.280	4.405
24	Đỗ Nhuận	Đường Trần Hưng Đạo	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Hữu Cảnh	12.805	8.965	6.280	4.405
25	Hàm Nghi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trãi	12.805	8.965	6.280	4.405
26	Phùng Hưng	Cầu Bệnh Viện	Đường Lý Thường kiệt (Khách sạn 8-3)	12.805	8.965	6.280	4.405
27	Trần Nguyên Hân	Đường Hai Bà Trưng	Trường THCS Đồng Phú	12.805	8.965	6.280	4.405
28	Đại Phong	Đường Lý Nam Đế	Đường Hai Bà Trưng	12.805	8.965	6.280	4.405
29	Phạm Hồng Thái	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	11.420	7.995	5.600	3.920
30	Trần Quốc Toàn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Chợ Đồng Phú	11.420	7.995	5.600	3.920
31	Hà Văn Cách	Ngõ 85 đường Hai Bà Trưng	Đường Lý Thường Kiệt	11.420	7.995	5.600	3.920
32	Nguyễn An Ninh	Đường Lý Thường Kiệt	Đến hết đường nhựa	11.420	7.995	5.600	3.920
33	Hoàng Hoa Thám	Đường Trần Quang Khải	Ngõ 48 Lý Thường Kiệt	11.420	7.995	5.600	3.920
34	Ngõ 126 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa	11.420	7.995	5.600	3.920
35	Ngõ 124 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa	11.420	7.995	5.600	3.920
36	Đường 18 - 8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	11.420	7.995	5.600	3.920

37	Cao Bá Đạt	Đường Trần Quang Khải	Ngõ 99 Hai Bà Trưng	11.420	7.995	5.600	3.920
38	Mai Thúc Loan	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Trần Quốc Toàn	11.420	7.995	5.600	3.920
39	Nguyễn Biểu	Đường Lý Nam Đế	Bờ sông Cầu Rào	11.420	7.995	5.600	3.920
40	Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	6.230	4.360	3.055	2.150
41	Trần Quý Cáp	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	6.230	4.360	3.055	2.150
42	Hồ Cường	Đường Trần Quý Cáp	Đường Bà Triệu	6.230	4.360	3.055	2.150
43	Trần Khát Chân	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	6.230	4.360	3.055	2.150
44	Ngõ 86 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Quý Cáp	4.050	2.835	1.985	1.395
45	Ngõ 155 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	4.050	2.835	1.985	1.395
46	Ngõ 262 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường chưa có tên (Tổ dân phố 11)	4.050	2.835	1.985	1.395
47	Ngõ 72 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	4.050	2.835	1.985	1.395
48	Ngõ 58 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	4.050	2.835	1.985	1.395
49	Ngõ 48 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	4.050	2.835	1.985	1.395
50	Ngõ 36 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	4.050	2.835	1.985	1.395
51	Ngõ 14A Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	4.050	2.835	1.985	1.395
52	Ngõ 99 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	4.050	2.835	1.985	1.395
53	Ngõ 177 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Ngõ 47 Trần Hưng Đạo	4.050	2.835	1.985	1.395
54	Ngõ 171 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Ngõ 47 Trần Hưng Đạo	4.050	2.835	1.985	1.395
55	Ngõ 122 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Quý Cáp	4.050	2.835	1.985	1.395
56	Ngõ 110 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Quý Cáp	4.050	2.835	1.985	1.395
57	Ngõ 10 Trần Nhân Tông	Đường Trần Nhân Tông	Đường Đinh Tiên Hoàng	4.050	2.835	1.985	1.395
58	Ngõ 4 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Khát Chân	4.050	2.835	1.985	1.395
59	Ngõ 45 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	4.050	2.835	1.985	1.395
60	Ngõ 65 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	4.050	2.835	1.985	1.395
61	Ngõ 69 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	4.050	2.835	1.985	1.395
62	Ngõ 35 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	4.050	2.835	1.985	1.395
63	Ngõ 27 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	4.050	2.835	1.985	1.395
64	Ngõ 10 Tôn Thất Thuyết	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Quốc Toàn	4.050	2.835	1.985	1.395
65	Ngõ 27 Tôn Thất Thuyết	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Phạm Hồng Thái	4.050	2.835	1.985	1.395
66	Ngõ 34 Tôn Thất Thuyết	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Quốc Toàn	4.050	2.835	1.985	1.395
67	Ngõ 79 Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Trường Tộ	4.050	2.835	1.985	1.395

68	Đào Trinh Nhất	Đường Bà Triệu	Đường Lý Nam Đế	6.230	4.360	3.055	2.150
69	Nguyễn Đức Lượng	Đường Lý Nam Đế	Đường Trần Nguyên Hãn	6.230	4.360	3.055	2.150
70	Khu nhà ở thương mại phía Nam đường Trần Hưng Đạo, giáp với Đài phát sóng, phát thanh Đồng Hới						
70.1	Võ Tánh	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Phạm Hùng kéo dài	16.435	11.505	8.055	5.640
70.2	Nguyễn Xuân Ôn	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Phạm Hùng kéo dài	16.435	11.505	8.055	5.640
70.3	Vũ Duệ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Đỗ Nhuận	16.435	11.505	8.055	5.640
71	Ngõ 1 Phan Đình Giót			10.695	7.485	5.245	3.670
72	Ngõ 29 Lý Nam Đế			5.835	4.085	2.860	2.010
73	Ngõ 4 Bà Triệu			4.050	2.835	1.985	1.395
74	Ngõ 137 Bà Triệu			4.050	2.835	1.985	1.395
75	Ngõ 85 Hai Bà Trưng			4.050	2.835	1.985	1.395
76	Ngõ 84 Lý Thường Kiệt			4.050	2.835	1.985	1.395
77	Ngõ 6 Lý Thường Kiệt			4.050	2.835	1.985	1.395
78	Ngõ 1 Tôn Thất Thuyết			4.050	2.835	1.985	1.395
79	Ngõ 1 Trần Nguyên Hãn			10.695	7.485	5.245	3.670
80	Hồ Thành			6.230	4.360	3.055	2.150
81	Phan Huy Chú	Giáp Phường Hải Thành	Đến hết đường nhựa	6.230	4.360	3.055	2.150
82	Khu dân cư phía Đông mương Phóng Thủy						
82.1	Các tuyến đường rộng 22,5 m			21.455	15.020	10.520	7.370
82.2	Các tuyến đường rộng 15 m			12.805	8.965	6.280	4.405
83	Khu dân cư phía Bắc mương Phóng Thủy						
83.1	Đường rộng 32 m			26.815	18.775	13.140	9.205
83.2	Đường rộng 22,5 m			21.455	15.020	10.520	7.370
83.3	Đường rộng 15 m			14.100	9.870	6.920	4.850
83.4	Đường rộng 13 m			12.805	8.965	6.280	4.405
84	Các đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng từ 6 m trở lên (trừ khu vực xóm Cát - Tổ dân phố 10)			7.670	5.370	3.760	2.645
85	Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 6 m, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng và khu vực xóm Cát, tổ dân phố 10.			3.410	2.390	1.675	1.175

86	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
6.3	PHƯỜNG HẢI THÀNH						
1	Trương Pháp	Cầu Hải Thành	Phía Nam đường Lê Thành Đồng	30.795	21.560	15.095	10.575
		Phía Nam đường Lê Thành Đồng	Giáp xã Quang Phú	26.815	18.775	13.140	9.205
2	Lê Thành Đồng	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trương Pháp	18.600	13.020	9.115	6.385
3	Đồng Hải	Đường Lê Thành Đồng	Đường Trương Pháp	21.455	15.020	10.520	7.370
4	Bàu Tró	Đường Lê Thành Đồng	Hồ Bàu Tró	6.230	4.360	3.055	2.150
5	Phan Huy Chú	Đường Lê Thành Đồng	Trung tâm Đo lường chất lượng	6.230	4.360	3.055	2.150
6	Linh Giang	Đường Đồng Hải	Đường Lê Thành Đồng	6.230	4.360	3.055	2.150
7	Long Đại	Đường Lê Thành Đồng (Trạm biển thề)	Ngõ 139 Trương Pháp	6.230	4.360	3.055	2.150
8	Nguyễn Hữu Tiến	Đường Lê Thành Đồng	Hết đường bê tông	6.230	4.360	3.055	2.150
9	Ngõ 104 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Hết đường bê tông	4.050	2.835	1.985	1.395
10	Ngõ 112 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Hết đường bê tông	4.050	2.835	1.985	1.395
11	Ngõ 50 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Hết khu dân cư	4.050	2.835	1.985	1.395
12	Ngõ 75 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Đồi cát	4.050	2.835	1.985	1.395
13	Ngõ 55 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Xí nghiệp cấp nước Đồng Hới	4.050	2.835	1.985	1.395
14	Ngõ 139 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Đường Long Đại	6.230	4.085	2.860	2.010
15	Ngõ 70 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Đường nhựa (Bàu Tró)	2.595	1.815	1.275	895
16	Ngõ 78 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Đường nhựa (Bàu Tró)	2.595	1.815	1.275	895
17	Ngõ 84 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Đường nhựa (Bàu Tró)	2.595	1.815	1.275	895
18	Ngõ 118 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Nhà Ông Trần Thanh Toàn	4.050	2.835	1.985	1.395
		Nhà Ông Nguyễn Ngọc Trúc	Nhà Văn hóa tổ dân phố 6	2.595	1.815	1.275	895
19	Ngõ 136 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Giáp ngõ 139 đường Trương Pháp	4.050	2.835	1.985	1.395
20	Ngõ 77 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Hết đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
21	Ngõ 73 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Hết đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
22	Ngõ 93 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Đường Lê Thành Đồng	2.595	1.815	1.275	895
23	Ngõ 10 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Hết đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
24	Ngõ 20 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Hết đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
25	Ngõ 40 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Đường bê tông (gần sân vận động phường Hải Thành)	2.595	1.815	1.275	895
26	Ngõ 37 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895

27	Ngõ 47 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	2.595	1.815	1.275	895
28	Ngõ 29 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
29	Ngõ 97 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Đường Lê Thành Đồng	2.595	1.815	1.275	895
30	Ngõ 85 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Đồi cát	2.595	1.815	1.275	895
31	Đường bê tông TDP 5	Đường Bàu Tró	Đường Nguyễn Hữu Tiến	2.770	1.940	1.360	955
32	Dự án tổ dân phố 7, phường Hải Thành						
32.1	Đường rộng 8,0 m			6.000	4.200	2.940	2.058
32.2	Đường quy hoạch rộng 10,5 m (hiện trạng có chiều rộng bình quân > 5 m)			5.500	3.850	2.695	1.887
33	Các đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng từ 6 m trở lên.			6.230	4.360	3.055	2.150
34	Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 6 m, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng.			2.770	1.940	1.360	955
35	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
6.4	PHƯỜNG NAM LÝ						
1	Trần Hưng Đạo	Cầu Rào	Đông chân Cầu Vượt	43.250	30.275	21.195	14.835
		Đông chân Cầu Vượt	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	30.795	21.560	15.095	10.575
2	Hữu Nghị	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp phường Bắc Lý	35.465	24.830	17.380	12.175
3	Ngô Gia Tự	Bảo hiểm xã hội	Chi cục Kiểm lâm (cũ)	16.435	11.505	8.055	5.640
		Chi cục Kiểm lâm (cũ)	Đường Võ Thị Sáu	23.355	16.350	11.445	8.020
4	Tổ Hữu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hữu Nghị	32.525	22.770	15.945	11.170
5	Đường vào cổng Bệnh viện Việt Nam - CuBa	Đường Hữu Nghị	Giáp Bệnh viện Việt Nam - CuBa	30.795	21.560	15.095	10.575
6	Phạm Văn Đồng	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp phường Đức Ninh Đông	35.465	24.830	17.380	12.175
7	Hoàng Diệu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Dật	26.815	18.775	13.140	9.205
		Đường Nguyễn Hữu Dật	Đường Hà Huy Tập	16.435	11.505	8.055	5.640
8	Võ Thị Sáu	Đường Tổ Hữu	Đường Phan Kế Bính	18.600	13.020	9.115	6.385
		Đường Phan Kế Bính	Đường Tôn Thất Tùng	15.055	10.540	7.380	5.175
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường vào Bệnh viện Việt Nam - CuBa	21.455	15.020	10.520	7.370
9	Thuận Lý	Đường Hoàng Diệu	Ga Đồng Hới	25.085	17.560	12.295	8.610
10	Trần Quang Khải	Đường Hữu Nghị	Giáp phường Đồng Phú	23.355	16.350	11.445	8.020

11	Nguyễn Văn Linh	Đường Hữu Nghị	Giáp Bắc Lý	23.355	16.350	11.445	8.020
12	Hà Huy Tập	Đường Phan Đình Phùng	Giáp Bắc Nghĩa	15.055	10.540	7.380	5.175
13	Lý Tử Tấn	Đường Phạm Văn Đồng	Chi nhánh điện cao thế Quảng Bình	15.055	10.540	7.380	5.175
14	Nguyễn Đình Thi	Đường Kiến Giang	Đường Nguyễn Đăng Thiều	15.055	10.540	7.380	5.175
15	Xuân Diệu	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Công Trứ	15.055	10.540	7.380	5.175
16	Phong Nha	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Võ Thị Sáu	12.805	8.965	6.280	4.405
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Đặng Văn Ngữ	6.230	4.360	3.055	2.150
17	Dưới chân Cầu Vượt	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Nguyễn Văn Cừ	11.420	7.995	5.600	3.920
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường sắt	4.325	3.030	2.120	1.490
		Ngõ 486 đường Trần Hưng Đạo	Đường sắt	4.325	3.030	2.120	1.490
18	Tôn Đức Thắng	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	Đoạn cua (giáp ruộng)	11.420	7.995	5.600	3.920
		Đoạn cua (giáp ruộng)	Đường Hà Huy Tập	7.440	5.210	3.655	2.565
19	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Sỹ	11.420	7.995	5.600	3.920
		Đường Lê Sỹ	Đường Lê Thị Hồng Gấm	6.230	4.360	3.055	2.150
20	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Vượt	Giáp phường Đức Ninh Đông	11.420	7.995	5.600	3.920
21	Nguyễn Thái Bình	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hoàng Việt	11.420	7.995	5.600	3.920
22	Mai Lương	Đường dưới chân Cầu Vượt	Đường Huỳnh Tấn Phát	11.420	7.995	5.600	3.920
23	Hà Văn Quan	Đường Hữu Nghị	Hết Trường TC Y tế Quảng Bình	11.420	7.995	5.600	3.920
		Hết Trường TC Y tế Quảng Bình	Đường sắt	6.230	4.360	3.055	2.150
24	Khu san lấp Bến xe Chợ Ga						
24.1	Hoàng Kế Viêm	Đường Mạc Đăng Dung	Đường Tô Hiệu	15.055	10.540	7.380	5.175
24.2	Nguyễn Đăng Thiều	Đường Mạc Đăng Dung	Đường Tô Hiệu	15.055	10.540	7.380	5.175
24.3	Mạc Đăng Dung	Đường Võ Thị Sáu	Đường Tô Hữu	15.055	10.540	7.380	5.175
24.4	Tô Hiệu	Đường Xuân Bồ	Đường Nguyễn Đình Thi	15.055	10.540	7.380	5.175
24.5	Kiến Giang	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Võ Thị Sáu	15.055	10.540	7.380	5.175
24.6	Kim Liên	Đường Tô Hữu	Đường Võ Thị Sáu	15.055	10.540	7.380	5.175
25	Dự án TTTM và dân cư phía Tây Nam đường Hữu Nghị (Công ty 525)						
25.1	Nguyễn Tri Phương	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Tô Hữu	16.435	11.505	8.055	5.640
25.2	Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hữu Nghị	16.435	11.505	8.055	5.640
25.3	Xuân Bồ	Đường Hữu Nghị	Đường Trần Hưng Đạo	16.435	11.505	8.055	5.640

25.4	Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Tri Phương	16.435	11.505	8.055	5.640
25.5	Ông Ích Khiêm	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Bồ	15.055	10.540	7.380	5.175
25.6	Chi Lăng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Bồ	15.055	10.540	7.380	5.175
26	Các tuyến đường trong khu đất Dự án tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Trần Hưng Đạo						
26.1	Tây Sơn	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Duy Tân	16.435	11.505	8.055	5.640
26.2	Duy Tân	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Trần Hưng Đạo	16.435	11.505	8.055	5.640
26.3	Chu Mạnh Trinh	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	16.435	11.505	8.055	5.640
26.4	Bùi Xuân Phái	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Duy Tân	16.435	11.505	8.055	5.640
26.5	Trần Văn Giàu	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	16.435	11.505	8.055	5.640
26.6	Xuân Quỳnh	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	16.435	11.505	8.055	5.640
26.7	Nguyễn Văn Thoại	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	15.055	10.540	7.380	5.175
26.8	Lưu Quang Vũ	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Tây Sơn	15.055	10.540	7.380	5.175
26.9	Diên Hồng	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	15.055	10.540	7.380	5.175
26.10	Đông Du	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	15.055	10.540	7.380	5.175
27	Các tuyến đường trong khu Hạ tầng kỹ thuật sau Sở Giáo dục và Đào tạo						
27.1	Hoàng Văn Thái	Đường Hữu Nghị	Đường Phong Nha	12.805	8.965	6.280	4.405
27.2	Ngô Tất Tố	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phong Nha	11.420	7.995	5.600	3.920
27.3	Chu Huy Mân	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hoàng Văn Thái	11.420	7.995	5.600	3.920
27.4	Hoàng Cầm	Đường Chu Huy Mân	Đường Phong Nha	11.420	7.995	5.600	3.920
27.5	Nguyễn Thị Thập	Đường Chu Huy Mân	Đường Phong Nha	11.420	7.995	5.600	3.920
28	Các tuyến đường trong khu đất HTKT phía Tây sông Cầu Rào chưa có tên			11.420	7.995	5.600	3.920
29	Đường tránh thành phố	Đường Hà Huy Tập	Giáp phường Bắc Nghĩa	11.420	7.995	5.600	3.920
30	Tôn Thất Tùng	Đường Võ Thị Sáu	Đường sắt	6.230	4.360	3.055	2.150
31	Triệu Quang Phục	Đường Hà Huy Tập	Giáp phường Bắc Nghĩa	6.230	4.360	3.055	2.150
32	Tạ Quang Bửu	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Triệu Quang Phục	6.230	4.360	3.055	2.150
33	Trần Mạnh Đán	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Sỹ	6.230	4.360	3.055	2.150
34	Lê Sỹ	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Văn Cừ	6.230	4.360	3.055	2.150
35	Võ Duy Dương	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Phong Nha	6.230	4.360	3.055	2.150
36	Đặng Văn Ngữ	Đường Võ Thị Sáu	Đường Tôn Thất Tùng	6.230	4.360	3.055	2.150

37	Thái Phiên	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hà Huy Tập	6.230	4.360	3.055	2.150
38	Trần Văn Chuẩn	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hà Huy Tập	6.230	4.360	3.055	2.150
39	Trịnh Hoài Đức	Đường Hoàng Diệu	Đường Thái Phiên	6.230	4.360	3.055	2.150
40	Nguyễn Hữu Dật	Đường Hoàng Diệu	Đường Vũ Trọng Phụng	6.230	4.360	3.055	2.150
41	Nguyễn Đăng Tuấn	Đường Phạm Văn Đồng	Hết đường bê tông	6.230	4.360	3.055	2.150
42	Hoàng Việt	Đường Nguyễn Thái Bình	Vòng quanh hồ Nam Lý	6.230	4.360	3.055	2.150
43	Mạc Thị Bưởi	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Nguyễn Đăng Tuấn	6.230	4.360	3.055	2.150
		Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Nguyễn Văn Cừ	4.325	3.030	2.120	1.490
44	Trần Quang Diệu	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Hữu Dật	6.230	4.360	3.055	2.150
45	Vũ Trọng Phụng	Đường Nguyễn Hữu Dật	Đường sắt	6.230	4.360	3.055	2.150
46	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Hà Huy Tập	Đường Hoàng Tụy	6.230	4.360	3.055	2.150
47	Lê Thị Hồng Gấm	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Mạc Thị Bưởi	6.230	4.360	3.055	2.150
		Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Sắt Bắc Nam	4.325	3.030	2.120	1.490
48	Phan Kế Bính	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hồ Nam Lý	6.230	4.360	3.055	2.150
49	Nhất Chi Mai	Đường Hà Huy Tập	Đường Tôn Đức Thắng	6.230	4.360	3.055	2.150
50	Trương Xán	Đường Thái Phiên	Đường Tôn Đức Thắng	6.230	4.360	3.055	2.150
51	Lê Văn Sỹ	Đường Cao Văn Lầu	Đường Triệu Quang Phục	6.230	4.360	3.055	2.150
		Đường Hà Huy Tập	Đường Cao Văn Lầu	4.325	3.030	2.120	1.490
52	Bế Văn Đàn	Đường Hà Huy Tập	Đường Lê Văn Sĩ	6.230	4.360	3.055	2.150
53	Cao Văn Lầu	Đường Hà Huy Tập	Đường Triệu Quang Phục	6.230	4.360	3.055	2.150
54	Phạm Xuân Ẩn	Đường Hà Huy Tập	Đường Lê Văn Sĩ	6.230	4.360	3.055	2.150
55	Nguyễn Duy Thi	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Phong Nha	2.770	1.940	1.360	955
56	Mai An Tiêm	Đường Hà Văn Quan	Đường đất	6.230	4.360	3.055	2.150
57	Trần Huy Liệu	Đường Hà Văn Quan	Đường Mai An Tiêm	6.230	4.360	3.055	2.150
58	Đặng Minh Khiêm	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Văn Cừ	6.230	4.360	3.055	2.150
59	Trần Văn Kỳ	Đường Hoàng Việt	Đường Võ Thị Sáu	6.230	4.360	3.055	2.150
60	Trần Tử Bình	Đường Xuân Diệu	Nhà điều hành trạm đầu máy	6.230	4.360	3.055	2.150
61	Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Văn Cừ	6.230	4.360	3.055	2.150
62	Ngõ 45 Tôn Thất Tùng	Đường Tôn Thất Tùng	Hết đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
63	Ngõ 21 Mai An Tiêm	Đường Mai An Tiêm	Đường Trần Huy Liệu	4.050	2.835	1.985	1.395
64	Nguyễn Công Trứ	Đường Xuân Diệu	Đường Tạ Quang Bửu	4.325	3.030	2.120	1.490
		Đường Xuân Diệu	Đường Nguyễn Đăng Tuấn	2.770	1.940	1.360	955
		Đường Tạ Quang Bửu	Đường Tạ Quang Bửu	2.770	1.940	1.360	955

65	Nguyễn Cư Trinh	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Phong Nha	2.770	1.940	1.360	955
66	Đường vào Hạt thông tin tín hiệu đường sắt	Đường Nguyễn Hữu Dật	Hạt thông tin tín hiệu đường sắt	2.770	1.940	1.360	955
67	Ngõ 48 Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lê Thị Hồng Gấm	2.595	1.815	1.275	895
68	Ngõ 48 Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Nhà Văn hóa TDP 4	2.595	1.815	1.275	895
69	Ngõ 52 Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu (Nhà Văn hóa tổ dân phố 9)	Đường Nguyễn Cư Trinh	2.595	1.815	1.275	895
70	Ngõ 102 Tôn Đức Thắng	Đường Thái Phiên	Đường Tôn Đức Thắng	2.595	1.815	1.275	895
71	Ngõ 92 Tôn Đức Thắng	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Trần Văn Chuẩn	2.595	1.815	1.275	895
72	Các thửa đất thuộc khu nhà ở Trường Thịnh B (phía Nam đường Vũ Trọng Phụng)						
72.1	Đường rộng từ 10 m đến 10,5 m			6.230	4.360	3.055	2.150
72.2	Đường rộng 7,5 m			4.325	3.030	2.120	1.490
73	Xuân Hoàng	Đường Phong Nha	Đường Kiến Giang	15.055	10.540	7.380	5.175
74	Đỗ Lý Khiêm	Đường Trần Quang Khải	Đường Phong Nha	16.435	11.505	8.055	5.640
75	Hoàng Tụy	Đường Cao Văn Lầu	Đường bê tông	6.230	4.360	3.055	2.150
76	Nguyễn Sơn	Đường Lý Tử Tấn	Đường bê tông nhựa	16.435	11.505	8.055	5.640
77	Bạch Đằng	Đường Lưu Quang Vũ	Giáp phường Đức Ninh Đông	23.355	16.350	11.445	8.020
78	Trần Văn Hòa	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Hà Văn Quan	11.420	7.995	5.600	3.920
		Đường Hà Văn Quan	Đường Bê tông Khu dân cư	6.230	4.360	3.055	2.150
79	Các đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng từ 6 m trở lên.			6.230	4.360	3.055	2.150
80	Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 6 m, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng.			2.770	1.940	1.360	955
81	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
6.5	PHƯỜNG BẮC LÝ						
1	Hữu Nghị	Giáp phường Nam Lý	Đường Lý Thường Kiệt	35.465	24.830	17.380	12.175
2	Lý Thường Kiệt	Cầu Bệnh Viện	Ngã ba giáp đường Hữu Nghị	32.525	22.770	15.945	11.170
		Ngã ba giáp đường Hữu Nghị	Cầu Lộc Đại	26.815	18.775	13.140	9.205
3	Nguyễn Văn Linh	Lý Thường Kiệt (cạnh cầu Bệnh viện)	Giáp phường Nam Lý	23.355	16.350	11.455	8.020

4	Phan Đình Phùng	Bùng binh Hoàng Diệu	Đường F325	16.435	11.505	8.055	5.640
		Đường F325	Ranh giới phía Tây Bắc thửa đất ông Hà (thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 79)	12.805	8.965	6.280	4.405
		Ranh giới phía Tây Bắc thửa đất ông Hà (thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 79)	Giáp xã Thuận Đức	7.200	5.040	3.530	2.480
5	F325	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phan Đình Phùng	15.055	10.540	7.380	5.175
6	Hà Huy Tập	Đường Phan Đình Phùng	Giáp phường Bắc Nghĩa	15.055	10.540	7.380	5.175
7	Trường Chinh	Đường Hữu Nghị	Đường Hoàng Xuân Hãn	12.805	8.965	6.280	4.405
		Đường Hoàng Xuân Hãn	Đường sắt	9.515	6.665	4.665	3.270
8	Đường tránh thành phố	Giáp xã Lộc Ninh	Đường Hà Huy Tập	11.420	7.995	5.600	3.920
9	Trương Vĩnh Ký	Đường Lê Đình Chinh	Đường Hoài Thanh	11.420	7.995	5.600	3.920
10	Hoài Thanh	Đường Lê Đình Chinh	Đường Lê Đình Chinh	11.420	7.995	5.600	3.920
11	Hà Văn Quan	Đường Hữu Nghị	Giáp đường đi đường Tôn Thất Tùng	11.420	7.995	5.600	3.920
		Giáp đường đi đường Tôn Thất Tùng	Giáp đường tàu	6.230	4.360	3.055	2.150
12	Các tuyến đường trong KDC phía Tây đường Hữu Nghị						
12.1	Minh Mạng	Đường Hữu Nghị	Đường nhựa	12.805	8.965	6.280	4.405
12.2	Lâm Hoảng	Đường Hồng Chương	Đường Lê Ngọc Hân	11.420	7.995	5.600	3.920
12.3	Lý Văn Phúc	Đường Lê Ngọc Hân	Đường chưa có tên	11.420	7.995	5.600	3.920
12.4	Lê Quang Đạo	Đường Lê Ngọc Hân	Đường Hồng Chương	11.420	7.995	5.600	3.920
12.5	Lê Đình Chinh	Đường Lê Ngọc Hân	Đường Trường Chinh	11.420	7.995	5.600	3.920
12.6	Lê Ngọc Hân	Đường Trường Chinh	Đường Minh Mạng	11.420	7.995	5.600	3.920
12.7	Lê Huân	Đường Trường Chinh	Đường Minh Mạng	11.420	7.995	5.600	3.920
12.8	Hồng Chương	Đường Lê Đình Chinh	Đường Minh Mạng	11.420	7.995	5.600	3.920
12.9	Mai Khắc Đôn	Đường Xuân Thủy	Đường Hồng Chương	11.420	7.995	5.600	3.920
12.10	Phạm Bành	Đường Lê Đình Chinh	Đường Hồng Chương	11.420	7.995	5.600	3.920
12.11	Nguyễn Duy Hiệu	Đường Mai An Tiêm	Đường Hồng Chương	11.420	7.995	5.600	3.920
12.12	Triệu Túc	Đường Hồng Chương	Ngõ đường Minh Mạng	11.420	7.995	5.600	3.920
12.13	Các tuyến đường rộng 13m			11.420	7.995	5.600	3.920

12.14	Các tuyến đường rộng 5 m			6.230	4.360	3.055	2.150
13	Các tuyến đường Khu vực chợ cũ Bắc Lý			9.515	6.665	4.665	3.270
14	Các tuyến đường trong khu nhà ở Thương mại Trường Thịnh (khu F325)						
14.1	Đường có chiều rộng 17 m			9.515	6.665	4.665	3.270
14.2	Đường có chiều rộng 13 m			7.440	5.210	3.655	2.565
14.3	Đường có chiều rộng 10,5 m			6.660	4.665	3.270	2.295
14.4	Đường có chiều rộng 7,5 m			6.230	4.360	3.055	2.150
15	Nguyễn Bính	Đường F325	Phan Đình Phùng	15.055	10.540	7.380	5.175
16	Đường vào xí nghiệp gạch Đồng Tâm	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường nhựa	6.230	4.360	3.055	2.150
17	Hoàng Sâm	Đường F325	Đường Tôn Thất Tùng	7.200	5.040	3.530	2.480
18	Tôn Thất Tùng	Đường sắt	Đường Phan Đình Phùng	6.230	4.360	3.055	2.150
19	Nguyễn Công Hoan	Đường sắt	Đường Phan Đình Phùng	6.230	4.360	3.055	2.150
		Đường Phan Đình Phùng	Đường tránh thành phố	6.230	4.360	3.055	2.150
20	Phùng Chí Kiên	Đường Hà Huy Tập	Đường tránh thành phố	6.230	4.360	3.055	2.150
21	Trịnh Công Sơn	Đường F325	Giáp đường sắt	7.200	5.040	3.530	2.480
22	Đường vào Trường Bồ túc	Đường Hà Huy Tập	Đường tránh thành phố	6.230	4.360	3.055	2.150
23	Nguyễn Dụng	Đường Phan Đình Phùng	Giáp đất lúa	6.230	4.360	3.055	2.150
24	Tô Vĩnh Diện	Đường Phan Đình Phùng	Giáp thửa đất ông Thọ (thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 156)	6.230	4.360	3.055	2.150
25	Hàn Thuyên	Đường Tô Vĩnh Diện	Hết đường nhựa	6.230	4.360	3.055	2.150
26	Lê Anh Xuân	Đường F325	Hết đường nhựa	6.230	4.360	3.055	2.150
27	Vũ Trọng Phụng	Đường Nguyễn Hữu Dật	Đường Phan Đình Phùng	6.230	4.360	3.055	2.150
28	Vương Thừa Vũ	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hữu Nghị	6.230	4.360	3.055	2.150

29	Đào Tấn	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	6.230	4.360	3.055	2.150
30	Xuân Thủy	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Ngọc Hân	6.230	4.360	3.055	2.150
31	Đồng Đa	Đường Trường Chinh	Ngõ số 9 đường F325	5.400	3.780	2.650	1.860
		Ngõ số 9 đường F325	Đường F325	4.325	3.030	2.120	1.490
32	Đặng Thái Thân	Đường Phan Đình Phùng	Thửa đất ông Huệ (thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 142)	6.230	4.360	3.055	2.150
		Thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 142)	Thửa đất ông Tá (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 135)	7.440	5.210	3.655	2.565
		Giáp thửa đất ông Tá (thửa đất số 182 tờ BĐĐC số 135)	Đường Nguyễn Công Hoan	6.230	4.360	3.055	2.150
33	Lê Văn Tri	Đường Phan Đình Phùng	Đường đất	6.230	4.360	3.055	2.150
34	Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Bính	Đường vào khu công nghiệp	6.230	4.360	3.055	2.150
35	Ngõ 421 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Trường Mầm non Khu công nghiệp	6.230	4.360	3.055	2.150
36	Nguyễn Hữu Dật	Đường Tôn Thất Tùng	Giáp phường Nam Lý	6.230	4.360	3.055	2.150
37	Đặng Thái Thân (Đoạn qua Nhà Văn hóa TDP 10)	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Công Hoan	6.230	4.360	3.055	2.150
38	Tô Ngọc Vân	Đường Hà Huy Tập	Ngõ 55 đường Phùng Chí Kiên	6.230	4.360	3.055	2.150
		Ngõ 55 đường Phùng Chí Kiên	Đường tránh	4.325	3.030	2.120	1.490
39	Phạm Đình Hồ	Đường Hà Huy Tập	Đường Nguyễn Quốc Trinh	6.230	4.360	3.055	2.150
40	Hoàng Xuân Hân	Đường Trường Chinh	Đường F325	9.515	6.665	4.665	3.270
41	Ngõ 56 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Hết đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
42	Ngõ 66 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Hết đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
43	Ngõ 87 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
44	Ngõ 83 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
45	Ngõ 81 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
46	Ngõ 79 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
47	Ngõ 77 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
48	Ngõ 71 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
49	Ngõ 67A Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
50	Ngõ 65 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895

51	Ngõ 57 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp hàng rào Trường Đại học Quảng Bình	2.595	1.815	1.275	895
52	Ngõ 35 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Ngõ 57 Hữu Nghị	2.595	1.815	1.275	895
53	Ngõ 33 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
54	Bùi Viện	Đường Hoàng Xuân Hãn	Đường Trường Chinh	6.230	4.360	3.055	2.150
55	Ngõ 16 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Đường Trường Chinh	2.595	1.815	1.275	895
56	Nguyễn Quốc Trinh	Đường Hà Huy Tập	Đường Phạm Đình Phùng	6.230	4.360	3.055	2.150
57	Trần Trùng Quang	Đường Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	6.230	4.360	3.055	2.150
58	Lê Đình Thám	Đường F325	Đường Trịnh Công Sơn	6.230	4.360	3.055	2.150
59	Dương Khuê	Đường Phan Đình Phùng	Đường Bê tông Khu dân cư	6.230	4.360	3.055	2.150
60	Ngô Văn Sở	Đường Hữu Nghị	Đường Nguyễn Văn Linh	14.100	9.870	6.920	4.850
61	Nguyễn Thành Ý	Đường Ngô Văn Sở	Ngõ đường Hữu Nghị	6.230	4.360	3.055	2.150
62	Đặng Chiêm	Đường Trần Trùng Quang	Đường Hàn Thuyên	6.230	4.360	3.055	2.150
63	Các tuyến đường Khu dân cư phía Nam đường F325						
63.1	Đường có chiều rộng 7,5 m			6.230	4.360	3.055	2.150
63.2	Đường có chiều rộng 13 m			7.440	5.210	3.655	2.565
64	Ngõ 12 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	4.050	2.835	1.985	1.395
65	Ngõ 34 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
66	Ngõ 62 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Ngõ 84 Tôn Thất Tùng	4.050	2.835	1.985	1.395
67	Ngõ 110 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	4.050	1.815	1.275	895
68	Ngõ 132 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	4.050	2.835	1.985	1.395
69	Ngõ 134 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	4.050	1.815	1.275	895

70	Ngõ 142 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	4.050	1.815	1.275	895
71	Ngõ 176 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	4.050	2.835	1.985	1.395
72	Ngõ 208 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Khu đất đấu TDP4	5.835	4.085	2.860	2.010
73	Ngõ 284 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	5.835	4.085	2.860	2.010
74	Ngõ 324 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Lê Trọng Tấn	2.595	1.815	1.275	895
75	Ngõ 328 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
76	Ngõ 01 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	4.050	2.835	1.985	1.395
77	Ngõ 65 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hàn Thuyên	5.835	4.085	2.860	2.010
78	Ngõ 113 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	4.050	2.835	1.985	1.395
79	Ngõ 151 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	4.050	2.835	1.985	1.395
80	Ngõ 177 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	đường Trần Trùng Quang	4.050	2.835	1.985	1.395
81	Ngõ 189 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	đường Trần Trùng Quang	4.050	2.835	1.985	1.395
82	Ngõ 207 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
83	Ngõ 243 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
84	Ngõ 297 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
85	Ngõ 337 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	5.835	4.085	2.860	2.010
86	Ngõ 361 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895

87	Ngõ 389 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Khu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào khu công nghiệp	5.835	4.085	2.860	2.010
88	Ngõ 421 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Khu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào khu công nghiệp	5.835	4.085	2.860	2.010
89	Ngõ 01 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Hết đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
90	Ngõ 15 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Khu đất đầu Trường Thịnh	2.595	1.815	1.275	895
91	Ngõ 31 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	4.050	2.835	1.985	1.395
92	Ngõ 45 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
93	Ngõ 47 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
94	Ngõ 55 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
95	Ngõ 48 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
96	Ngõ 66 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
97	Ngõ 134 F325	Đường F325	Đường Lê Anh Xuân	2.595	1.815	1.275	895
98	Ngõ 136B F325	Đường F325	Đường Lê Anh Xuân	5.835	4.085	2.860	2.010
99	Ngõ 90 F325	Đường F325	Đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
100	Ngõ 86 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Ngõ 132 đường Phan Đình Phùng	2.595	1.815	1.275	895
101	Ngõ 83 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Đường Đặng Thái Thân	2.595	1.815	1.275	895
102	Tổ dân phố 4, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới						
102.1	Đường rộng 10,5 m			7.800	5.460	3.822	2.675
102.2	Đường rộng 5,5 m			5.000	3.500	2.450	1.715
103	Tổ dân phố 9, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới						
103.1	Đường rộng 13,0 m			7.300	5.110	3.577	2.504
103.2	Đường rộng 11,5 m			7.200	5.040	3.528	2.470
103.3	Đường rộng 9,0 m			7.000	4.900	3.430	2.401
104	Khu Hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp Tây Bắc, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới						
104.1	Đường rộng 10,5 m			5.500	3.850	2.695	1.887
105	Khu đất ở tổ dân phố 10, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới						
105.1	Đường rộng 13,0 m			7.300	5.110	3.577	2.504
106	Khu dân cư Tây mường Phóng thủy						
106.1	Đường có chiều rộng 21,5 m			13.860	9.710	6.800	4.760
106.2	Đường có chiều rộng 19,5 m			12.540	8.780	6.150	4.310

106.3	Đường có chiều rộng 15 m			11.420	8.000	5.600	3.920
107	Dự án Hạ tầng khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới						
107.1	Tuyến đường 2A rộng 24 m			6.230	4.360	3.055	2.150
108	Các đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng từ 6 m trở lên.			6.230	4.360	3.055	2.150
109	Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 6 m, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng.			2.770	1.940	1.360	955
110	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
6.6	PHƯỜNG ĐỨC NINH ĐÔNG						
1	Phạm Văn Đồng	Đường Lê Lợi	Giáp Nam Lý	35.465	24.830	17.380	12.175
		Đường Lê Lợi	Đường Điện Biên Phủ	28.200	19.740	13.825	9.685
2	Đường 23-8	Nguyễn Đức Thọ	Đến hết Khu nhà ở thương mại tại Trung tâm Hành chính Đức Ninh Đông	23.355	16.350	11.445	8.020
3	Lê Lợi	Cổng 10	Đường Phạm Văn Đồng	26.815	18.775	13.140	9.205
		Đường Phạm Văn Đồng	Cầu Tây	19.030	13.325	9.325	6.535
4	Các tuyến đường trong khu đất 533						
4.1	Bạch Đằng	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Văn Đồng (kéo dài theo QH)	23.355	16.350	11.445	8.020
4.2	Hồ Quý Ly	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Văn Đồng (kéo dài theo QH)	15.055	10.540	7.380	5.175
4.3	Nguyễn Đình Tư	Đường Hồ Quý Ly	Đường Thành Công	15.055	10.540	7.380	5.175
4.4	Nguyễn Văn Giai	Đường Hồ Quý Ly	Đường Nguyễn Đình Tư	15.055	10.540	7.380	5.175
4.5	Thành Công	Đường Hồ Quý Ly	Đường Bạch Đằng	15.055	10.540	7.380	5.175
4.6	Bùi Sỹ Tiêm	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Văn Đồng (kéo dài theo QH)	15.055	10.540	7.380	5.175
5	Tuyến đường trong khu đất HTKT phía Tây sông Cầu Rào (giáp sông Cầu Rào)						
5.1	Lê Trọng Thứ	Đường 23 - 8	Đường Nguyễn Hữu Huân	15.055	10.540	7.380	5.175
5.2	Nguyễn Hữu Huân	Đường Phạm Văn Đồng	Đường ven sông Cầu Rào	15.055	10.540	7.380	5.175
5.3	Nguyễn Hữu Thận	Đường Phạm Văn Đồng	Đường ven sông Cầu Rào	15.055	10.540	7.380	5.175
5.4	Nguyễn Duy Trinh	Đường Nguyễn Hữu Huân	Đường Nguyễn Duy	15.055	10.540	7.380	5.175
5.5	Nguyễn Duy	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Lê Lợi	7.440	5.210	3.655	2.565

5.6	Bạch Đằng	Đường Lê Lợi	Giáp phường Nam Lý	23.355	16.350	11.445	8.020
5.7	Các tuyến đường chưa có tên			15.055	10.540	7.380	5.175
6	Các tuyến đường trong khu dân cư phía Tây Bắc đường Lê Lợi						
6.1	Trần Thái Tông	Đường Lê Lợi	Đường Lê Văn Lương	19.030	10.540	7.380	5.175
6.2	Phan Xích Long	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Đăng Đạo	11.420	7.995	5.600	3.920
6.3	Nguyễn Bá Lân	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Đăng Đạo	11.420	7.995	5.600	3.920
		Đường Lê Lợi	Hết khu quy hoạch dân cư	11.420	7.995	5.600	3.920
6.4	Phan Kế Toại	Đường Đoàn Hữu Trưng	Đường Trần Thái Tông	11.420	7.995	5.600	3.920
6.5	Võ Duy Ninh	Đường Đoàn Hữu Trưng	Đường Trần Thái Tông	11.420	7.995	5.600	3.920
7	Các tuyến đường trong khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi						
7.1	Trần Thái Tông (rộng 27 m)	Đường 36 m	Đường Lê Lợi	19.030	13.325	9.325	6.535
7.2	Đường rộng 20 m			15.055	10.540	7.380	5.175
7.3	Đường rộng 15 m			11.420	7.995	5.600	3.920
8	Các tuyến đường trong khu dân cư ven sông Lê Kỳ và Tái định cư						
8.1	Đặng Tất	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Phạm Quỳnh	11.420	7.995	5.600	3.920
8.2	Trần Tế Xương	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Văn Đồng	11.420	7.995	5.600	3.920
8.3	Nguyễn Quán Nho	Đường Đặng Tất	Đường Phạm Quỳnh	11.420	7.995	5.600	3.920
8.4	Nguyễn Quang Nhuận	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Văn Đồng	11.420	7.995	5.600	3.920
8.5	Phạm Quỳnh	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Văn Đồng	11.420	7.995	5.600	3.920
8.6	Đường rộng 13 m			7.300	6.665	4.665	3.270
8.7	Đường rộng 15 m			11.420	7.995	5.600	3.920
9	Các tuyến đường chưa có tên trong khu đất thuộc quy hoạch đất ở hai bên đường Phạm Văn Đồng			15.055	10.540	7.380	5.175
10	Đường chưa có tên (cạnh UBND thành phố Đồng Hới)	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Phạm Văn Đồng	11.420	7.995	5.600	3.920
11	Nguyễn Văn Cừ	Đường Lê Lợi	Giáp Nam Lý	7.440	5.210	3.655	2.565
12	Đường bê tông Bình Phúc	Đường Lê Lợi	Vòng quanh tổ dân phố Bình Phúc	4.325	3.030	2.120	1.490
13	Đoàn Hữu Trưng	Đường Lê Lợi	Hết khu Tây Bắc đường Lê Lợi	9.515	6.665	4.665	3.270
		Khu Tây Bắc đường Lê Lợi	Giáp đường cầu chui	4.325	3.030	2.120	1.490
14	Nguyễn Chí Diểu	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Văn Cừ	4.325	3.030	2.120	1.490

15	Ngô Đức Kế	Đường Nguyễn Chí Diểu	Đường Đoàn Hữu Trưng	4.325	3.030	2.120	1.490
16	Sư Vạn Hạnh	Đường Đoàn Hữu Trưng	Đường Thái Thuận	4.325	3.030	2.120	1.490
		Đường Thái Thuận	Đường 23/8	9.515	6.665	4.665	3.270
		Đường 23/8	Đường Nguyễn Văn Cừ	6.230	4.360	3.055	2.150
17	Hải Thượng Lãn Ông	Đường Nguyễn Phong Sắc	Đường đất dọc sông Lê Kỳ	4.325	3.030	2.120	1.490
18	Nguyễn Phong Sắc	Đường Lê Lợi	Đường đất dọc sông Lê Kỳ	4.325	3.030	2.120	1.490
19	Tô Hoài	Đường Nguyễn Phong Sắc	Đường đất dọc sông Lê Kỳ	4.325	3.030	2.120	1.490
20	Nguyễn Trục	Đường Nguyễn Phong Sắc	Đường đất	4.325	3.030	2.120	1.490
21	Chữ Đồng Tử	Đường Nguyễn Chí Diểu	Đường Phạm Tu	4.325	3.030	2.120	1.490
22	Phạm Tu	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Đoàn Hữu Trưng	4.325	3.030	2.120	1.490
23	Nguyễn Khả Trạc	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Chữ Đồng Tử	4.325	3.030	2.120	1.490
24	Các tuyến đường Khu nhà ở thương mại tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông						
24.1	Thái Thuận	Đường 23-8 kéo dài	Đường Bê tông Khu dân cư	19.030	13.325	9.325	6.540
24.2	Đường có chiều rộng 15m			11.420	7.995	5.600	3.920
25	Điện Biên Phủ	Giáp phường Phú Hải	Đường tránh thành phố	30.380	21.270	14.895	10.435
26	Dự án HTKT Khu dân cư tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông						
26.1	Đường rộng 15 m			11.420	7.994	5.596	3.917
26.2	Đường rộng 14 m			9.515	6.661	4.662	3.264
26.3	Đường rộng 10 m			5.500	3.850	2.695	1.887
27	Các đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng từ 6 m trở lên.			6.230	4.360	3.055	2.150
28	Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 6 m, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng.			2.770	1.940	1.360	955
29	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
6.7	PHƯỜNG PHÚ HẢI						
1	Quang Trung	Cầu Dài	Ngã tư đường cầu Nhật Lệ 2	30.380	21.270	14.895	10.435
		Phía Nam mép đường cầu Nhật Lệ 2	Giáp Quảng Ninh	23.355	16.350	11.445	8.020
2	Điện Biên Phủ	Đường Quang Trung	Cầu Nhật Lệ II	30.380	21.270	14.895	10.435
		Đường Quang Trung	Giáp phường Đức Ninh Đông	26.815	18.775	13.150	9.205
3	Lưu Hữu Phước	Đường vào Cảng cá Nhật Lệ	Mương Cầu Ngăn	16.435	11.505	8.055	5.640
		Kênh Cầu Ngăn	Sau lưng Taxi Mai Linh	16.435	11.505	8.055	5.640
4	Trần Khánh Dư	Đường Quang Trung	Cảng cá Nhật Lệ	12.805	8.965	6.280	4.405

5	Trần Ngọc Quán	Đường Quang Trung	Nhà máy đóng tàu Nhật Lệ	11.420	7.995	5.600	3.920
6	Nguyễn Phan Vinh	Đường vào Cảng cá Nhật Lệ	Mương Cầu Ngăn	9.515	6.665	4.665	3.270
7	Trương Định	Đường Quang Trung	Tiếp giáp đường trong Khu đô thị mới Phú Hải	6.230	4.360	3.055	2.150
8	Trần Văn Phương	Giáp dê Súc Sản	Thửa đất bà Lương (thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 49)	6.230	4.360	3.055	2.150
9	Nguyễn Trung Trực	Đường Quang Trung	Bờ sông Nhật Lệ	6.230	4.360	3.055	2.150
10	Hoàng Hối Khanh	Đường Quang Trung	Đường Cự Năm	6.230	4.360	3.055	2.150
11	Trần Thị Lý	Đường Hoàng Hối Khanh	Đường Cự Năm	6.230	4.360	3.055	2.150
12	Hoàng Kim Xán	Đường Quang Trung	Trương Định (Lò vôi) - Thửa đất ông Hùng KV 384 (thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 13)	6.230	4.360	3.055	2.150
13	Đường chưa có tên	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Lành (TDP Diêm Hải, thửa đất số 161, tờ BĐĐC số 44)	2.770	1.940	1.360	955
14	Nguyễn Tuân	Đường Quang Trung	Trạm Y tế	2.770	1.940	1.360	955
15	Đường chưa có tên	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Muôn (TDP Bắc Hồng, thửa đất số 236, tờ BĐĐC số 54)	2.770	1.940	1.360	955
16	Trương Hán Siêu	Đường Quang Trung	Giáp đất lúa	2.770	1.940	1.360	955
17	Kim Đồng	Đường Quang Trung	Đường Hoàng Hối Khanh	2.770	1.940	1.360	955
18	Đường chưa có tên	Đường Trương Định	Hết thửa đất ông Ké (TDP Phú Thượng, thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 8)	6.230	4.360	3.055	2.150
19	Cự Năm	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Tịnh (TDP Nam Hồng, thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 59)	2.770	1.940	1.360	955
20	Đặng Huy Trứ	Đường Nguyễn Phan Vinh	Đường Lưu Hữu Phước	6.230	4.360	3.055	2.150
21	Phó Đức Chính	Đường Nguyễn Phan Vinh	Đường Lưu Hữu Phước	6.230	4.360	3.055	2.150
22	Các đường nội vùng khu QH dân cư Đông Cầu Ngăn						
22.1	Đặng Văn Chung	Đường Trần Ngọc Quán	Mương Cầu Ngăn	9.515	6.665	4.665	3.270
22.2	Hoàng Thông	Đường Nguyễn Phan Vinh	Đường Đặng Văn Chung (Đường số 02)	9.515	6.665	4.665	3.270
22.3	Trần Tất Văn	Sát kênh Cầu Ngăn	Đường Lưu Hữu Phước (kéo dài)	9.515	6.665	4.665	3.270

23	Các tuyến đường trong Khu đô thị mới Phú Hải						
23.1	Đào Duy Từ	Đường Quang Trung	Đường Điện Biên Phủ (đường 36m nối Cầu Nhật Lệ 02)	21.455	15.020	10.520	7.370
23.2	Trần Đức Hòa	Đường Đào Duy Từ	Dự kiến đường Kinh Dương Vương	11.420	7.995	5.600	3.920
23.3	Vũ Dương	Nút giao Trần Đức Hòa - Trương Định	Đường Hoàng Kim Xán	11.420	7.995	5.600	3.920
23.4	Kinh Dương Vương	Đường Điện Biên Phủ	Đường QH 15m	11.420	7.995	5.600	3.920
23.5	Âu Cơ	Đường Kinh Dương Vương	Sát sông Lệ Kỳ	11.420	7.995	5.600	3.920
23.6	Lạc Long Quân	Đường Kinh Dương Vương	Sát sông Lệ Kỳ	11.420	7.995	5.600	3.920
23.7	Văn Lang	Đường Âu Cơ	Đường Lạc Long Quân	11.420	7.995	5.600	3.920
23.8	Mạc Hiến Tích	Đường Đào Duy Từ	Đường Hoàng Kim Xán	11.420	7.995	5.600	3.920
23.9	Âu Lạc	Đường Âu Cơ	Đường Lạc Long Quân	11.420	7.995	5.600	3.920
23.10	An Dương Vương	Đường Lạc Long Quân	Công viên khu quy hoạch	11.420	7.995	5.600	3.920
23.11	Hoa Lư	Đường Lạc Long Quân	Công viên khu quy hoạch	11.420	7.995	5.600	3.920
23.12	Đường có chiều rộng 36 m			19.030	13.325	9.325	6.535
23.13	Đường có chiều rộng 25 m			18.600	13.020	9.115	6.385
23.14	Đường có chiều rộng 13 m			11.420	7.995	5.600	3.920
24	Các đường nội vùng trong Dự án hạ tầng tạo quỹ đất phường Phú Hải						
24.1	Đường có chiều rộng 22,5 m			16.435	11.505	8.055	5.640
24.2	Đường có chiều rộng 15m			11.420	7.994	5.596	3.917
24.3	Đường có chiều rộng 14,5m			10.500	7.350	5.145	3.602
24.4	Đường có chiều rộng 13 m			9.515	6.665	4.665	3.920
25	Các tuyến đường trong dự án khu nhà ở thương mại phía Đông sông Lệ Kỳ						

25.1	Đường có chiều rộng 25 m			18.600	13.020	9.115	6.385
25.2	Đường có chiều rộng 22,5 m			16.435	11.505	8.055	5.640
25.3	Đường có chiều rộng 15 m			11.420	7.995	5.600	3.920
25.4	Đường có chiều rộng 13 m			9.515	6.665	4.665	3.270
26	Các tuyến đường trong dự án khu đô thị phía Nam Cầu Dài						
26.1	Đường có chiều rộng 22,5 m			16.435	11.505	8.055	5.640
26.2	Đường có chiều rộng 17m			12.805	8.965	6.280	4.505
26.3	Đường có chiều rộng 15m			11.420	7.995	5.600	3.920
26.4	Đường có chiều rộng 13m			9.515	6.665	4.665	3.270
27	Dự án HTKT khu vực sau nhà máy súc sản cũ, phường Phú Hải						
27.1	Đường rộng 22,5 m			16.435	11.505	8.055	5.640
27.2	Các tuyến đường còn lại			11.420	7.995	5.600	4.505
28	Các đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng từ 6 m trở lên.			6.230	4.360	3.055	2.150
29	Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 6 m, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng.			2.770	1.940	1.360	955
30	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
6.8	PHƯỜNG BẮC NGHĨA						
1	Lý Thái Tổ	Cầu Đức Nghĩa	Giáp ngã 3 Hà Huy Tập	14.100	9.870	6.920	4.850
2	Hà Huy Tập	Đường Triệu Quang Phục	Ngã 3 đường Lê Hồng Phong	10.695	7.485	5.245	3.670
		Ngã 3 đường Lê Hồng Phong	Đường Lý Thái Tổ	8.910	6.240	4.370	3.065
3	Đường tránh thành phố	Giáp phường Bắc Lý	Đường Hà Huy Tập	10.695	7.485	5.245	3.670
		Giáp phường Nam Lý	Giáp xã Đức Ninh	8.910	6.240	4.370	3.065

4	Đường Hồ Chí Minh	Đường Hồng Quang	Giáp phường Đồng Sơn	8.910	6.240	4.370	3.065
5	Hoàng Quốc Việt	Giáp phường Đồng Sơn	Cầu Phú Vinh II	5.835	4.085	2.860	2.010
		Đường Trần Thủ Độ	Đường tránh thành phố	4.050	2.835	1.985	1.395
6	Trần Thủ Độ	Đường Hà Huy Tập	Đường Hoàng Quốc Việt	5.835	4.085	2.860	2.010
		Đường Hoàng Quốc Việt	Kênh N1 Phú Vinh	4.050	2.835	1.985	1.395
7	Chu Văn An	Đường Lý Thái Tổ	Trường TH Kinh tế	5.835	4.085	2.860	2.010
8	Triệu Quang Phục	Đường Hà Huy Tập	Giáp Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp QB	5.835	4.085	2.860	2.010
9	Tô Hiến Thành	Ngã tư Tổ dân phố 11 (Ngã tư chó)	Đường Lý Nhân Tông	5.835	4.085	2.860	2.010
10	Lý Nhân Tông	Chợ Cộn	Đường vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp QB	5.835	4.085	2.860	2.010
11	Tạ Quang Bửu	Đường Triệu Quang Phục	Đường tránh thành phố	5.835	4.085	2.860	2.010
12	Nguyễn Quốc Trinh	Đường Hà Huy Tập	Đường tránh thành phố	5.835	4.085	2.860	2.010
13	Phạm Ngũ Lão	Đường Lý Thái Tổ (Cạnh chợ Cộn)	Hết thửa đất ông Xảo (thửa đất số 67; tờ BĐ số 35)	5.835	4.085	2.860	2.010
14	Nguyễn Văn Siêu	Đường Tô Hiến Thành	Đường Triệu Quang Phục	4.050	2.835	1.985	1.395
15	Đặng Đức Tuấn	Đường Lý Thái Tổ	Lò giết mổ phường Bắc Nghĩa	2.595	1.815	1.275	895
16	Đặng Trần Côn	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hà Huy Tập (công tố dân phố 6)	2.595	1.815	1.275	895
17	Lê Văn Thịnh	Đường Lê Quang Tiến	Khu dân cư	2.595	1.815	1.275	895
18	Đường tổ dân phố 9 qua trạm xá Quân đội	Giáp phường Nam Lý (Mường nước)	Đường vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp QB	2.595	1.815	1.275	895
19	Nguyễn Kinh Chi	Đường Hà Huy Tập	Đường Tô Hiến Thành	2.595	1.815	1.275	895
20	Hồng Quang	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Hồ Chí Minh	2.595	1.815	1.275	895
21	Nguyễn Gia Thiều	Đường Nguyễn Văn Siêu	Đường Triệu Quang Phục	2.595	1.815	1.275	895
22	Phan Bá Vành	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đặng Trần Côn	2.595	1.815	1.275	895
		Đường Đặng Trần Côn	Đường Lý Nhân Tông	5.800	4.060	2.850	1.995
23	Hoàng Tụy	Đường Triệu Quang Phục	Đường Nguyễn Kim Chi	2.595	1.815	1.275	895
24	Đường chưa có tên	Đường về Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp QB	Nhà máy điện	2.595	1.815	1.275	895
25	Nguyễn Trọng Hợp	Đường Nguyễn Quang	Nguyễn Quốc Trinh	2.595	1.815	1.275	895
26	Đường chưa có tên	Đường Triệu Quang Phục	Đường Nguyễn Văn Siêu	2.595	1.815	1.275	895
27	Đường chưa có tên	Đường Triệu Quang Phục	Đường nhựa	2.595	1.815	1.275	895

28	Nguyễn Trọng Nhân	Thửa đất bà Lan (thửa đất số 135; tờ BĐ số 36)	Hết thửa đất ông Hiếu (thửa đất số 160; tờ BĐ số 32)	2.595	1.815	1.275	895
		Thửa đất bà Hoa (thửa đất số 5; tờ BĐ số 35)	Hết thửa đất ông Đông (thửa đất số 114; tờ BĐ số 12)	2.595	1.815	1.275	895
29	Các đường nội vùng khu QH khu đất ở rạp chiếu bóng cũ	Đường Lê Hồng Phong	Đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
30	Nguyễn Quang Bật	Đường Hà Huy Tập	Khu dân cư	2.595	1.815	1.275	895
31	Vũ Tuấn Chiêu	Đường Phạm Đình Hồ	Nguyễn Quang Bật (Đường số 32)	2.595	1.815	1.275	895
32	Lưu Thúc Kiệm	Đường Trần Thủ Độ	Đường bê tông	2.595	1.815	1.275	895
33	Hoàng Phan Thái	Đường Tô Hiến Thành	Đường Lý Nhân Tông	2.595	1.815	1.275	895
34	Nguyễn Trọng Nhân	Đường Chu Văn An	Đường Đặng Đức Tuấn	2.595	1.815	1.275	895
35	Lê Quang Tiến	Khu đô thị nhà ở thương mại phường Bắc Nghĩa	Đường Nguyễn Trọng Nhân	2.595	1.815	1.275	895
36	Trương Hanh	Đường Hồng Quang	Đường Ngô Sỹ Liên	2.595	1.815	1.275	895
37	Cao Văn Lâu	Đường Tạ Quang Bửu	Đường Triệu Quang Phục	5.835	4.085	2.860	2.010
38	Phạm Đốc	Đường Phạm Đình Hồ	Kho K6	2.595	1.815	1.275	895
39	Đổng Hiền	Sau lưng đại lý ô tô HOWO VIMID	Đường số 01	2.595	1.815	1.275	895
40	Phạm Thế Hiển	Đường Bê tông Khu dân cư	Cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Nghĩa	2.595	1.815	1.275	895
41	Lê Huệ	Đường Phạm Đình Hồ	Hà Huy Tập	5.835	4.085	2.860	2.010
42	Nguyễn Văn Hùng	Đường Hoàng Quốc Việt	Hết khu dân cư	2.595	1.815	1.275	895
43	Phạm Khắc Khoan	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đặng Đức Tuấn	2.595	1.815	1.275	895
44	Thái Nhân Nghĩa	Đường Lê Duy Di	Đường Bê tông Khu dân cư	2.595	1.815	1.275	895
45	Lê Duy Di	Đường Hồng Quang	Đường Bê tông Khu dân cư	2.595	1.815	1.275	895
46	Lê Hoàng Hoa	Đường Lý Thái Tổ	Đường Bê tông Khu dân cư	2.595	1.815	1.275	895
47	Các tuyến đường Khu dân cư phía Bắc đường Lê Lợi						
47.1	Đường quy hoạch rộng 13 m			5.835	4.085	2.860	2.010
48	Các tuyến đường Khu dân cư phía Đông đường Hà Huy Tập						
48.1	Các tuyến đường có chiều rộng dưới 8,5 m			4.050	2.835	1.985	1.395
48.2	Các tuyến đường có chiều rộng từ 8,5 m trở lên			5.835	4.085	2.860	2.010
49	Các tuyến đường Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành						

49.1	Đường quy hoạch rộng 11 m			4.050	2.835	1.985	1.395
49.2	Đường quy hoạch rộng 13 m			5.835	4.085	2.860	2.010
49.3	Đường quy hoạch rộng 15 m			5.835	4.085	2.860	2.010
50	Các tuyến đường Quy hoạch trong khu dân cư Phía Nam đường Lý Thái Tổ						
50.1	Đường quy hoạch rộng 13 m			5.835	4.085	2.860	2.010
50.2	Đường quy hoạch rộng 26 m			8.910	6.240	4.370	3.065
51	Các tuyến đường trong khu nhà ở thương mại Tây Nam đường Lý Thái Tổ						
51.1	Đường quy hoạch rộng 13 m			4.050	2.835	1.985	1.395
51.2	Đường quy hoạch rộng 15 m			5.835	4.085	2.860	2.010
52	Các tuyến đường đã đầu tư CSHT có chiều rộng từ 6 m trở lên			4.050	2.835	1.985	1.395
53	Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 6 m, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng.			2.270	1.590	1.120	790
54	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
6.9	PHƯỜNG ĐÔNG SƠN						
1	Lý Thái Tổ	Giáp Chợ Cộn	Ngã 3 đường 15A	11.100	7.770	5.445	3.820
		Ngã 3 đường 15A	Đường Hồ Chí Minh	5.400	3.780	2.650	1.860
2	Hà Huy Tập	Giáp ngã 3 Lê Hồng Phong	Đường Lý Thái Tổ	8.250	5.775	4.045	2.835
3	Đường Hồ Chí Minh	Giáp Nghĩa Ninh	Giáp Thuận Đức	8.250	5.775	4.045	2.835

4	Phạm Ngũ Lão	Đường Lý Thái Tổ (cạnh Chợ Cộn)	Đường Nguyễn Lương Bằng	3.750	2.625	1.840	1.290
		Đường Nguyễn Lương Bằng	Số nhà 97 đường Phạm Ngũ Lão (thửa đất số 235, TĐĐ số 25)	2.400	1.680	1.180	825
5	Lê Hồng Phong	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hà Huy Tập	8.250	5.775	4.045	2.835
6	Hoàng Văn Thụ	Đường Lê Hồng Phong	Trường Chính trị	2.400	1.680	1.180	825
7	Đường 15A	Đường Lý Thái Tổ (Trường Cấp 3)	Đường Hồ Chí Minh	3.750	2.625	1.840	1.290
8	Các tuyến đường trong khu đất ở điểm trường lẻ của Trường Tiểu học số 1 Đồng Sơn			2.400	1.680	1.180	825
9	Nguyễn Lương Bằng	Đường Lý Thái Tổ (Cây xăng)	Hết đường nhựa	2.400	1.680	1.180	825
10	Phan Đăng Lưu	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hồ Chí Minh	2.400	1.680	1.180	825
11	Hoàng Quốc Việt	Đường Lý Thái Tổ	Giáp phường Bắc Nghĩa	2.400	1.680	1.180	825
12	Nguyễn Duy Thiệu	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hoàng Quốc Việt	2.400	1.680	1.180	825
13	Ngõ 309 Lý Thái Tổ	Đường Lý Thái Tổ	Đường 15A	2.400	1.680	1.180	825
14	Đặng Dung	Đường Hồ Chí Minh	Hết nhà Văn hóa Tổ dân phố 10	2.400	1.680	1.180	825
15	Ngô Sỹ Liên	Đường Hồ Chí Minh	Đường Hồ Chí Minh	2.400	1.680	1.180	825
16	Ngô Thị Nhậm	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hoàng Quốc Việt	2.400	1.680	1.180	825
17	Hoành Sơn	Đường Lý Thái Tổ	Hết nhà Văn hoá Tổ dân phố 6	2.400	1.680	1.180	825
18	Đoàn Chí Tuân	Đường Hồ Chí Minh	Đường đất	2.400	1.680	1.180	825
19	Nguyễn Kim Chi	Đường Hồ Chí Minh	Đường đất	2.400	1.680	1.180	825
20	Đường vào Chợ Đồng Sơn	Đường Lý Thái Tổ	Chợ Đồng Sơn	2.400	1.680	1.180	825
21	Nguyễn Bá Ngọc	Đường Lý Thái Tổ	Đường Phạm Ngũ Lão	2.400	1.680	1.180	825
22	Đặng Thai Mai	Đường Lý Thái Tổ	Đường Lương Văn Can	2.400	1.680	1.180	825
23	Lương Văn Can	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Ngô Thị Nhậm	2.400	1.680	1.180	825
24	Trần Cao Vân	Đường Lý Thái Tổ	Đường Ngô Thị Nhậm	2.400	1.680	1.180	825
25	Hồng Quang	Đường Hồ Chí Minh	Giáp phường Bắc Nghĩa	2.400	1.680	1.180	825
26	Đồng Lực	Đường Hồ Chí Minh	Giáp đê Hồ Đồng Sơn	2.400	1.680	1.180	825
27	Cao Lỗ	Đường Hồ Chí Minh	Nhà Văn hóa Tổ dân phố 9	2.400	1.680	1.180	825
28	Nguyễn Hữu Thuyên	Đường Hồ Chí Minh	Đường dây 500kv	2.400	1.680	1.180	825
29	Nguyễn Thông	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Lương Bằng	2.400	1.680	1.180	825
30	Trần Đức Thảo	Đường Hồ Chí Minh	Đường Phú Vinh	2.400	1.680	1.180	825
31	Trần Văn Giáp	Đường Hồ Chí Minh	Đường Trần Đức Thảo (đường số 05)	2.400	1.680	1.180	825

32	Cao Xuân Dục	Đường Hồ Chí Minh	Đường Phú Vinh	2.400	1.680	1.180	825
33	Đặng Công Chất	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Hữu Thuyền	2.400	1.680	1.180	825
34	Phạm Chân	Đường Phú Vinh	Đường Cao Lỗ	2.400	1.680	1.180	825
35	Nguyễn Trọng Cần	Đường Hồ Chí Minh	Đường Đồng Lực	2.400	1.680	1.180	825
36	Nguyễn Duy Cần	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Hữu Thuyền	2.400	1.680	1.180	825
37	Nguyễn Tú	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Kim Chi	2.400	1.680	1.180	825
38	Trương Hạnh	Đường Ngô Sỹ Liên	Giáp phường Bắc Nghĩa	2.400	1.680	1.180	825
39	Phú Vinh	Đường Hồ Chí Minh	Đường Trần Đức Thảo	2.400	1.680	1.180	825
		Đường Trần Đức Thảo	Nhà máy nước Quảng Bình	1.465	1.029	720	510
40	Các tuyến đường đã đầu tư CSHT có chiều rộng từ 6 m trở lên			3.750	2.625	1.840	1.290
41	Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 6 m, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng.			2.100	1.470	1.035	730
42	Đường liên tổ dân phố Trạng, Cồn chùa đã đầu tư cơ sở hạ tầng (đổ nhựa hoặc bê tông)			1.465	1.029	720	510
43	Đường rẽ từ đường liên tổ dân phố Trạng, Cồn chùa và các tuyến đường có chiều rộng bình quân lớn hơn 3 m và đường liên tổ dân phố Trạng, Cồn chùa chưa đầu tư cơ sở hạ tầng			1.150	810	565	405
44	Các tuyến đường còn lại tổ dân phố Trạng, Cồn chùa.			810	567	405	
45	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
6.10	XÃ ĐỨC NINH						
1	Lê Lợi	Cầu Tây	Cầu Đức Nghĩa	16.435	11.505	8.055	5.640
2	Đường tránh thành phố	Giáp Nam Lý	Sông Luỹ Thầy	11.420	7.995	5.600	3.920
3	Trần Nhật Duật	Đường Lê Lợi	Giáp Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp QB	6.230	4.360	3.055	2.150
4	Nguyễn Đăng Giai	Đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Nhật Duật	6.500	4.550	3.190	2.235
5	Phan Phú Tiên	Đường Lê Lợi	Đường Trần Nhật Duật	2.770	1.940	1.360	955
6	Phùng Khắc Hoan	Đường Lê Lợi	Đường Trần Ninh	2.770	1.940	1.360	955
7	Đức Phở	Đường Lê Lợi	Đường Giao Tế	2.770	1.940	1.360	955
		Đường Giao Tế	Đường Lê Ích Mộc	2.091	1.464	1.025	718
8	Võ Trọng Bình	Đường Lê Lợi	Hết thôn Đức Thị	2.770	1.940	1.360	955
		Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 203, tờ bản đồ số 21 (Nhà ông Đặng Đức Hóa)	2.770	1.940	1.360	955
		Thửa đất số 241, tờ bản đồ số 21 (nhà ông Đặng Văn Lắm)	Hết thôn Đức Môn (đoạn giáp sông Phú Vinh)	2.091	1.464	1.025	718

9	Trần Ninh	Đường Lê Lợi	Hết khu đất ở Bình Bồn	2.770	1.940	1.360	955
10	Phan Huy Ích	Đường Lê Lợi	Đường Giao Tế	2.770	1.940	1.360	955
		Đường Giao Tế	Đường sắt Bắc Nam, thôn Tân Sơn	2.091	1.464	1.025	718
11	Triệu Quang Phục	Đường sắt Bắc Nam, thôn Tân Sơn	Giáp phường Bắc Nghĩa	2.770	1.940	1.360	955
12	Lê Đa Uẩn	Đường Lê Lợi	Đường Lê Ích Mộc	2.770	1.940	1.360	955
13	Hồ Đắc Di	Đường Lê Đa Uẩn	Đường Trần Nhật Duật	2.770	1.940	1.360	955
14	Bùi Dục Tài	Đường Lê Đa Uẩn	Đường Trần Nhật Duật	2.770	1.940	1.360	955
15	Phạm Trần	Đường Vũ Trọng Bình	Đường Điện Biên Phủ	2.770	1.940	1.360	955
16	Phạm Văn Các	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Quang	2.770	1.940	1.360	955
17	Cao Bách Tuế	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường Hạ Tầng Chợ mới	2.770	1.940	1.360	955
18	Nguyễn Quang	Đường Cao Bách Tuế	Đường Hạ Tầng Chợ mới	2.770	1.940	1.360	955
19	Đào Bí	Đường Phạm Văn Các	Đường Hạ Tầng Chợ mới	2.770	1.940	1.360	955
20	Lê Ích Mộc	Đường Trần Nhật Duật	Sông Phú Vinh	2.770	1.940	1.360	955
21	Giao tế	Đường Lê Đa Uẩn	Khu đất ở xã Đức Ninh	2.770	1.940	1.360	955
22	Điện Biên Phủ	Đường tránh thành phố	Giáp xã Nghĩa Ninh	19.030	13.325	9.325	6.535
23	Các tuyến đường thuộc khu đất ở chợ Đức Ninh						
23.1	Các tuyến đường rộng 7,5 m			5.500	3.851	2.697	1.888
23.2	Các tuyến đường rộng 10,5 m			6.000	4.201	2.942	2.060
23.3	Các tuyến đường rộng 15 m			6.500	4.551	3.187	2.231
24	Các tuyến đường thuộc khu vực Đồng Chải, thôn Đức Sơn						
24.1	Các tuyến đường rộng 7,5 m			5.500	3.851	2.697	1.888
24.2	Các tuyến đường rộng 10,5 m			6.000	4.201	2.942	2.060
25	Các tuyến đường thuộc khu vực Bàu Bồng, thôn Đức Thị						
25.1	Đường quy hoạch rộng 7,5 m			5.500	3.851	2.697	1.888
25.2	Đường quy hoạch rộng 10,5 m			6.000	4.201	2.942	2.060
26	Các tuyến đường thuộc khu đất ở Đông Bình Bồn						

26.1	Đường rộng 15,0 m			6.500	4.551	3.187	2.231
26.2	Đường rộng 13,0 m			6.200	4.341	3.040	2.128
27	Các tuyến đường thuộc khu dân cư Đức Sơn phía Tây Bắc đường Lê Lợi						
27.1	Các tuyến đường rộng 7,5 m			5.500	3.851	2.697	1.888
27.2	Các tuyến đường rộng 8 m			6.000	4.201	2.942	2.060
27.3	Các tuyến đường rộng 10,5 m			6.100	4.271	2.991	2.094
27.4	Các tuyến đường rộng 11,5 m			6.200	4.341	3.040	2.128
27.5	Đường Nguyễn Đăng Giai (đoạn đi qua dự án)			6.500	4.551	3.187	2.231
28	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Đức Sơn phía Tây Bắc đường Nguyễn Đăng Giai						
28.1	Các tuyến đường rộng 10,5 m			6.000	4.201	2.942	2.060
28.2	Các tuyến đường rộng 13 m			6.200	4.341	3.040	2.128
28.3	Đường Nguyễn Đăng Giai (đoạn đi qua dự án)			6.500	4.551	3.187	2.231
29	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư xã Đức Ninh						
29.1	Đường quy hoạch rộng 7m			5.450	3.816	2.672	1.871
29.2	Đường quy hoạch rộng 11m			6.050	4.236	2.966	2.077
29.3	Đường quy hoạch rộng 12m			6.150	4.306	3.015	2.111
29.4	Đường quy hoạch rộng 13m			6.200	4.341	3.040	2.128
29.5	Đường quy hoạch rộng 15m			6.500	4.551	3.187	2.231
30	Các tuyến đường thuộc Khu đất ở khu vực thôn Đức Phong						

30.1	Đường Nguyễn Đăng Giai (trong Khu đất ở khu vực thôn Đức Phong)			6.500	4.551	3.187	2.231
30.2	Đường rộng 7,0 m			5.450	3.816	2.672	1.871
31	Các tuyến đường thuộc khu dân cư Bàu Vẹo thôn Đức Hoa						
31.1	Đường quy hoạch rộng 7 m			5.450	3.816	2.672	1.871
32	Dự án HTKT khu đất ở xã Đức Ninh						
32.1	Đường rộng 15,0 m			6.500	4.551	3.187	2.231
32.2	Đường rộng 13,0 m			6.300	4.411	3.089	2.163
33	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
6.11	XÃ LỘC NINH						
1	Lý Thường Kiệt	Ngã 3 F325	Cầu Lộc Đại	26.815	18.775	13.140	9.205
2	Lý Thánh Tông	Cầu Lộc Đại	Phía Nam đường 16 - 6	21.455	15.020	10.520	7.370
		Phía Nam đường 16 - 6	Giáp Bồ Trạch	16.435	11.505	8.055	5.640
3	16 - 6	Đường Lý Thánh Tông	Giáp sân bay Đồng Hới	15.055	10.540	7.380	5.175
4	Hồ Biểu Chánh	Đường Lý Thánh Tông	Đường Lý Thánh Tông (cây xăng)	2.770	1.940	1.360	955
5	Nguyễn Đình Toàn	Đường Lý Thánh Tông	Đường sắt Bắc Nam	2.770	1.940	1.360	955
6	Cao Thắng	Đường Lý Thánh Tông	Giáp xã Quang Phú	7.440	5.210	3.655	2.565
7	Lê Mô Khải	Đường Lý Thánh Tông	Đường Võ Xuân Cẩn	2.770	1.940	1.360	955
8	Đường vào Trường tiểu học số 2	Đường Lý Thánh Tông	Hết khu đất ở vùng Quang Lộc	2.770	1.940	1.360	955
9	Chế Lan Viên	Đường Cao Thắng	Đường Lý Thánh Tông	2.770	1.940	1.360	955
10	Hồ Tùng Mậu	Đường Lý Thánh Tông	Đường sắt	2.770	1.940	1.360	955
11	Trương Phúc Hùng	Đường Lý Thánh Tông	Đường vào Trường tiểu học số 2	2.770	1.940	1.360	955
12	Khúc Hạo	Đường Lý Thánh Tông	Đường Nam Cao	2.770	1.940	1.360	955
13	Trần Nguyên Đán	Đường Lý Thánh Tông	Đường Nam Cao	2.770	1.940	1.360	955
14	Lê Chân	Đường Lý Thánh Tông	Đường Nam Cao	2.770	1.940	1.360	955
15	Trương Phúc Phần	Đường Lý Thánh Tông	Giáp phường Bắc Lý	2.770	1.940	1.360	955
16	Trần Táo	Đường Lý Thánh Tông	Đường Chế Lan Viên	2.770	1.940	1.360	955
17	Nam Cao	Đường Trương Phúc Phần	Đường Hồ Tùng Mậu	2.770	1.940	1.360	955

18	Cảnh Dương	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	2.770	1.940	1.360	955
19	Võ Xuân Cẩn	Đường Lê Mô Khải	Đường Cao Thắng	3.600	2.520	1.770	1.240
20	Hung Ninh	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	2.770	1.940	1.360	955
21	Lê Lai	Đường Lê Mô Khải	Đường Võ Xuân Cẩn	2.770	1.940	1.360	955
22	Đào Duy Anh	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Cảnh Dương	2.770	1.940	1.360	955
23	Phạm Văn Hai	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	2.770	1.940	1.360	955
24	Trung Thuần	Đường Cao Thắng	Hàng rào sân bay Đồng Hới	2.770	1.940	1.360	955
25	Hồ Nguyên Trùng	Đường Lý Thánh Tông	Đường sắt Bắc Nam	2.770	1.940	1.360	955
26	Ỡ Lan	Đường Lý Thánh Tông	Đường chưa có tên	2.770	1.940	1.360	955
27	Nguyễn Đình Chi	Đường Lê Mô Khải	Đường Võ Xuân Cẩn	2.770	1.940	1.360	955
28	Nguyễn Lân	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Lê Mô Khải	2.770	1.940	1.360	955
29	Lê Văn Thiêm	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Lê Mô Khải	2.770	1.940	1.360	955
30	Mạc Thái Tông	Đường Lê Mô Khải	Đường Đặng Công Chất	2.770	1.940	1.360	955
31	Đào Trinh Nhất	Đường Mạc Thái Tông	Đường Đặng Công Chất	2.770	1.940	1.360	955
32	Dương Quảng Hàm	Đường Đào Trinh Nhất	Đường Đặng Công Chất	2.770	1.940	1.360	955
33	Nguyễn Hiến Lê	Đường Đào Trinh Nhất	Đường Đặng Công Chất	2.770	1.940	1.360	955
34	Cầm Bá Thước	Đường Mạc Thái Tông	Đường Trần Tảo	2.770	1.940	1.360	955
35	Đặng Công Chất	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Trần Tảo	2.770	1.940	1.360	955
36	Nguyễn Quốc Trinh	Đường Lý Thánh Tông	Đường đất	2.770	1.940	1.360	955
37	Bùi Nhật Tiến	Đường Lý Thánh Tông	Đường Lê Mô Khải	2.770	1.940	1.360	955
38	Đường chưa có tên	Đường Lê Mô Khải	Hết khu tái định cư 1	2.770	1.940	1.360	955
39	Nguyễn Tích	Đường Cảnh Dương	Đường Đặng Công Chất	2.770	1.940	1.360	955
40	Phú Xá	Đường Cao Thắng	Đường Lưu Văn Quán	2.770	1.940	1.360	955
41	Đường chưa có tên	Thửa đất bà Khoản (thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 36)	Hết thửa đất ông Tranh (thửa đất số 104, tờ BĐĐC số 36)	2.770	1.940	1.360	955
42	Đường chưa có tên	Thửa đất bà Chung (thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 36)	Khu đất vùng Bộ đội	2.770	1.940	1.360	955
43	Các tuyến đường trong khu đất ở vùng Quang Lộc			2.770	1.940	1.360	955
44	Các tuyến đường chưa có tên tại HTKT khu đất ở Vùng Tầm; khu đất ở vùng Bộ đội, thôn 4, xã Lộc Ninh.			2.770	1.940	1.360	955
45	Khu nhà ở thương mại phía Tây Nam đường Lý Thánh Tông						

45.1	Đường có chiều rộng 22,5 m			12.900	9.030	6.330	4.440
45.2	Đường có chiều rộng 15 m			7.440	5.210	3.650	2.565
45.3	Đường có chiều rộng 13 m			6.500	4.550	3.190	2.235
46	Lưu Lượng	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	2.770	1.940	1.360	955
47	Lưu Văn Bình	Đường Phú Xá	Đường Phạm Văn Hai	2.770	1.940	1.360	955
48	Lương Văn Quán	Đường Lưu Lượng	Đường Phạm Văn Hai	2.770	1.940	1.360	955
49	Nguyễn Như Chương	Đường Cao Thắng	Đường Bê tông Khu dân cư	2.770	1.940	1.360	955
50	Võ Nậu	Đường Trương Phúc Phần	Đường Bê tông Khu dân cư	2.770	1.940	1.360	955
51	Hoàng Phúc	Đường Trần Nguyên Đán	Đường Hồ Tùng Mậu	2.770	1.940	1.360	955
52	Nguyễn Văn Nhị	Đường Nguyễn Như Chương	Đường Cảnh Dương	2.770	1.940	1.360	955
53	Nguyễn Nhuận	Đường Cảnh Dương	Đường Phạm Văn Hai	2.770	1.940	1.360	955
54	F.235	Đường Lý Thường Kiệt	Giáp phường Bắc Lý	15.055	10.540	7.380	5.175
55	Khu dân cư phía Đông Nam đường Cao Thắng						
55.1	Đường có chiều rộng 9m			5.500	3.850	2.700	1.895
55.2	Đường có chiều rộng 10,5 m			6.230	4.360	3.055	2.145
55.3	Đường có chiều rộng 15 m			7.440	5.210	3.650	2.565
55.4	Đường có chiều rộng 22,5 m			12.900	9.030	6.330	4.440
56	Khu tái định cư xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới						
56.1	Đường rộng 36,0 m			22.000	15.404	10.786	7.552
56.2	Đường rộng 15,0 m			6.500	4.551	3.187	2.231
57	Tuyến đường 36 m	Đường Trương Phúc Phần	Giáp xã Quang Phú	22.000	15.404	10.786	7.552
58	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
5.12	XÃ QUANG PHÚ						
1	Trương Pháp	Giáp phường Hải Thành	Đường Đình Công Tráng	21.455	15.020	10.520	7.370
		Đường Đình Công Tráng	Giáp huyện Bố Trạch	18.600	13.020	9.115	6.385
2	Nguyễn Hữu Hào	Thôn Bắc Phú	Giáp phường Hải Thành	7.440	5.210	3.655	2.565
3	Cao Thắng	Giáp Lộc Ninh	Đường Trương Pháp	6.230	4.360	3.125	2.195
4	Đình Công Tráng	Đường Trương Pháp	Đường Đội Cẩn	6.230	4.360	3.125	2.195
5	Dương Đình Nghệ	Đường Nguyễn Hữu Hào	Đường Đội Cung	6.230	4.360	3.125	2.195
6	Phạm Thị Nghèng	Đường Trương Pháp	Đường Trương Pháp	6.230	4.360	3.125	2.195
7	Lê Văn Tồn	Đường Phạm Thị Nghèng	Đường Phạm Thị Nghèng	6.230	4.360	3.125	2.195
8	Đặng Xuân Bảng	Đường Phạm Thị Nghèng	Đường Phạm Thị Nghèng	6.230	4.360	3.055	2.150

9	Nguyễn Hoàng	Đường Phạm Thị Nghèng	Đường Phạm Thị Nghèng	6.230	4.360	3.055	2.150
10	Ngô Thị Sĩ	Đường Trương Pháp	Đường Phạm Thị Nghèng	6.230	4.360	3.055	2.150
11	Đội Cung	Đường Trương Pháp	Đường Hồ Quang Phú	4.325	3.030	2.120	1.490
12	Đội Cán	Thửa đất ông Gạc (thửa đất số 140, tờ BĐDC số 6)	Thửa đất ông Tâm (thửa đất số 19, tờ BĐDC số 10)	2.770	1.940	1.360	955
13	Nguyễn Bá Tề	Thửa đất ông Diễm (thửa đất số 206, tờ BĐDC số 11)	Đường Đội Cán	2.770	1.940	1.360	955
14	Lê Trăm	Đường Trương Pháp	Thửa đất ông Ty (thửa đất số 314, tờ BĐDC số 8)	6.230	4.360	3.055	2.150
		Thửa đất ông Ty (thửa đất số 314, tờ BĐDC số 8)	Đường Đội Cung	4.325	3.030	2.120	1.490
15	Võ Trường Toàn	Đường Trương Pháp	Nhà Trung Tâm Văn Hóa xã Quang Phú	6.230	4.360	3.055	2.150
		Nhà Trung Tâm Văn Hóa xã Quang Phú	Đại đội pháo 37mm	4.325	3.030	2.120	1.490
16	Trần Bích San	Đường Võ Trường Toàn	Khu dân cư Tân Phú	6.230	4.360	3.055	2.150
17	Phạm Khôi	Đường Võ Trường Toàn	Phía sau Ban QL rừng phòng hộ thành phố	6.230	4.360	3.055	2.150
18	Nguyễn Hàng Chi	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 198, tờ BĐDC số 6)	Đường Đội Cung (thửa đất số 163, tờ BĐDC số 6)	6.230	4.360	3.055	2.150
19	Hồ Viêm	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 726, tờ BĐDC số 8)	Đường Đội Cung (thửa đất số 216, tờ BĐDC số 6)	6.230	4.360	3.055	2.150
20	Mạc Cảnh Huống	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 32, tờ BĐDC số 8)	Đường Đội Cung (thửa đất số 4, tờ BĐDC số 8)	6.230	4.360	3.055	2.150
21	Vũ Hải	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 60, tờ BĐDC số 8)	Đường Đội Cung (thửa đất số 35, tờ BĐDC số 8)	6.230	4.360	3.055	2.150
22	Nguyễn Nghiễm	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 62, tờ BĐDC số 8)	Đường Đội Cung (thửa đất số 49, tờ BĐDC số 8)	6.230	4.360	3.055	2.150
23	Khu dân cư phía Tây Nam đường Trương Pháp						
23.1	Các tuyến đường rộng 15 m			12.805	8.965	6.280	4.405
23.2	Các tuyến đường rộng 24 m			22.900	16.030	11.221	7.855
24	Tuyến đường 36 m	Đường Trương Pháp	Giáp xã Lộc Ninh	22.000	15.404	10.786	7.552

25	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
5.13	XÃ NGHĨA NINH						
1	Đường Hồ Chí Minh	Giáp huyện Quảng Ninh	Giáp Phường Đồng Sơn	5.760	4.035	2.825	1.985
2	Nguyễn Đóa	Đường Hồ Chí Minh	Đường Hồ Chí Minh	2.560	1.795	1.260	880
3	Nguyễn Đỗ Cung	Đường Lê Thanh Nghị	Đường Nguyễn Đóa	2.560	1.795	1.260	880
4	Nguyễn Đình Tân	Đường Lý Thái Tổ	Đường đất	2.560	1.795	1.260	880
5	Ngô Thê Lân	Đường Nguyễn Đóa	Đường Nguyễn Đình Tân	2.560	1.795	1.260	880
6	Lê Thanh Nghị	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Đóa	2.560	1.795	1.260	880
7	Trần Đình Hi	Đường Hồ Chí Minh	Hết khu dân cư	2.560	1.795	1.260	880
8	Nguyễn Danh Cả	Đường Hồ Chí Minh	Hết khu dân cư	2.560	1.795	1.260	880
9	Hoàng Công Đản	Đường Hồ Chí Minh	Hết khu dân cư	2.560	1.795	1.260	880
10	Lê Tiêm	Đường Nguyễn Đóa	Đường Nguyễn Đình Tân	2.560	1.795	1.260	880
11	Võ Trọng Thiệu	Đường Nguyễn Đóa	Đường sắt Bắc Nam	2.560	1.795	1.260	880
12	Khu quy hoạch Đồng Choi						
12.1	Dương Triệt	Nhà bà Hoàng Thị Vững (thôn Rầy Cau)	Đường Lê Đa Năng	2.560	1.795	1.260	880
12.2	Bạch Doãn Triều	Đường Dương Triệt	Đường Nguyễn Lương Bằng	2.560	1.795	1.260	880
12.3	Lê Đa Năng	Đường Dương Triệt	Đường Bê tông Khu dân cư	2.560	1.795	1.260	880
13	Điện Biên Phủ	Giáp xã Đức Ninh	Đường Hồ Chí Minh	21.455	15.020	10.515	7.370
14	Nguyễn Thông	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Lương Bằng	2.560	1.795	1.260	880
15	Nguyễn Lương Bằng	Giáp Phường Đồng Sơn	Đường Nguyễn Đóa	2.560	1.795	1.260	880
16	Đường kết nối cao tốc Bắc Nam	Đường Hồ Chí Minh	Cao tốc Bắc Nam	6.230	4.035	2.825	1.985
17	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
5.14	XÃ THUẬN ĐỨC						
1	Đường Hồ Chí Minh	Giáp phường Đồng Sơn	Cầu Lò Gạch	6.880	4.820	3.380	2.370
		Cầu Lò Gạch	Ngã ba Phú Quý	5.760	4.035	2.825	1.985
2	Phan Đình Phùng	Giáp phường Bắc Lý	Ngã ba Phú Quý	5.760	4.035	2.825	1.985
3	Vũ Ngọc Nhạ	Đường Hồ Chí Minh	Đường Phan Đình Phùng	2.560	1.795	1.260	880
4	Việt Bắc	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Bê tông (ranh giới giữa xã Thuận Đức và phường Đồng Sơn)	2.560	1.795	1.260	880

5	Trùng Trương	Đường tránh thành phố	Đường Hồ Chí Minh	2.560	1.795	1.260	880
6	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
5.15	XÃ BẢO NINH						
1	Trần Hưng Đạo	Giáp cầu Nhật Lệ 1	Quảng trường biển	30.380	21.270	14.895	10.435
2	Mỹ Cảnh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Thế Lộc	26.815	18.775	13.140	9.205
3	Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường nhựa	32.525	22.770	15.945	11.170
4	Điện Biên Phủ	Đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Nhật Lệ II	30.380	21.270	14.895	10.435
5	Nhật Lệ	Cầu Nhật Lệ I	Hết đường nhựa (về phía Bắc)	22.000	15.400	10.780	7.550
		Cầu Nhật Lệ I	Cầu Nhật Lệ II	22.000	15.400	10.780	7.550
6	Các thửa đất tiếp giáp với đường QH 36 m song song với đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Nhật Lệ I	Hết khu dân cư Nam cầu Nhật Lệ 2	22.000	15.400	10.780	7.550
		Đoạn qua thôn Hà Thôn, Hà Trung, Cờ Phú		9.515	6.665	4.665	3.270
7	Nguyễn Xuân Chính	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Võ Nguyên Giáp	16.435	11.505	8.055	5.640
8	Các thửa đất tiếp giáp bờ sông Nhật Lệ	Đoạn từ cầu Nhật Lệ II đến giáp Quảng Ninh		11.420	7.995	5.600	3.920
9	Nguyễn Thị Định	Khu du lịch Mỹ Cảnh	Đường Trần Hưng Đạo	7.440	5.210	3.655	2.565
		Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Nhật Lệ II	7.440	5.210	3.655	2.565
		Cầu Nhật Lệ II	Giáp Quảng Ninh	6.230	4.360	3.055	2.150
10	Liễu Hạnh Công Chúa	Đường Nguyễn Thị Định	Đường QH 36m (đang thi công)	6.230	4.360	3.055	2.150
11	Đặng Nguyên Cẩn	Đường Liễu Hạnh Công Chúa	Đường Nguyễn Hiền	6.230	4.360	3.055	2.150
12	Lê Hồng Sơn	Đường Dương Phúc Tư	Đường Đặng Nguyên Cẩn	6.230	4.360	3.055	2.150
13	Nguyễn Giã Thanh	Đường Liễu Hạnh Công Chúa	Đường Nguyễn Hiền	6.230	4.360	3.055	2.150
14	Trần Văn Bảo	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nguyễn Hiền	6.230	4.360	3.055	2.150
15	Dương Phúc Tư	Đường Trần Văn Bảo	Đường Nguyễn Hiền	6.230	4.360	3.055	2.150
16	Nguyễn Hiền	Đường Nguyễn Thị Định	Đường QH 36m (đang thi công)	6.230	4.360	3.055	2.150
17	Bùi Quốc Khái	Đường Trần Hưng Đạo	Đường vào khu du lịch Mỹ Cảnh	6.230	4.360	3.055	2.150
18	Dự án Khu đô thị Bảo Ninh 1 (REGAL GROUP)						
18.1	Hoàng Đạo Thúy	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 15-7	16.435	11.505	8.055	5.640
18.2	Phan Lại	Đường Hoàng Đạo Thúy	Đường Hoàng Vân	11.420	7.995	5.600	3.920
18.3	Hoàng Vân	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường quy hoạch 36 m	18.600	13.020	9.115	6.385
18.4	Nguyễn Cửu Trường	Đường Phan Lại	Đường 15-7	11.420	7.995	5.600	3.920

18.5	Trần Nguyên Diên	Đường Phan Lại	Đường 15-7	11.420	7.995	5.600	3.920
18.6	Võ Hồng Anh	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường quy hoạch 36 m	18.600	13.020	9.115	6.385
18.7	Võ Bẩm	Đường Hoàng Đạo Thúy	Đường Điện Biên Phủ	18.600	13.020	9.115	6.385
18.8	15-7	Đường Hoàng Đạo Thúy	Đường Điện Biên Phủ	18.600	13.020	9.115	6.385
19	Lê Xuân Chính	Nhà ông Nguyễn Hữu Toàn	Nhà Thờ Đồng Dương	4.325	3.030	2.120	1.490
20	Phạm Duy Quyết	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường QH 36m (đang thi công)	6.230	4.360	3.055	2.150
		Đường QH 36 m (đang thi công)	Đường Nguyễn Thị Định	4.325	3.030	2.120	1.490
		Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nhật Lệ	4.325	3.030	2.120	1.490
21	Nguyễn Quốc Hoan	Đường Trần Hưng Đạo	Nhà ông Võ Bá Linh (thôn Sa Động)	6.230	4.360	3.055	2.150
22	Trần Đạt	Đường Quy hoạch 36 m	Đường Nhật Lệ	6.230	4.360	3.055	2.150
23	Hoàng Công Đán	Đường Quy hoạch 36 m	Nhà Thờ Đồng Dương	6.230	4.360	3.055	2.150
24	Đặng Đại Độ	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nhật Lệ	6.230	4.360	3.055	2.150
25	Đinh Lễ	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Thị Định	6.230	4.360	3.055	2.150
		Đường Nguyễn Thị Định	Nhà ông Lại Ngọc Quân	4.325	3.030	2.120	1.490
		Nhà ông Lại Ngọc Quân	Đường Phạm Duy Quyết	4.325	3.030	2.120	1.490
26	Phạm Thế Lộc	Đường Mỹ Cảnh	Khu vui chơi cộng đồng Mỹ Cảnh	6.230	4.360	3.055	2.150
		Khu vui chơi cộng đồng Mỹ Cảnh	Đường Lê Xuân Chính	4.325	3.030	2.120	1.490
27	Đường nối từ cầu Nhật lệ 3 đến đường Ven biển			22.000	15.400	10.780	7.550
28	Các tuyến đường trong khu đô thị Sa Động						
27.1	Các tuyến đường rộng 20 m			18.600	13.020	9.115	6.385
27.2	Các tuyến đường rộng 15 m			12.805	8.965	6.280	4.405
27.3	Các tuyến đường rộng 13 m			11.420	7.995	5.600	3.920
28	Các tuyến đường thuộc HTKT khu dân cư thôn Trung Bính - Hà Dương						
28.1	Các tuyến đường rộng 10,5 m			6.230	4.360	3.055	2.150
28.2	Các tuyến đường rộng 7,5 m			4.325	3.030	2.120	1.490
29	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư phía Nam đường lên cầu Nhật Lệ 2						
29.1	Các tuyến đường rộng 36 m			22.000	15.404	10.786	7.552

29.2	Các tuyến đường rộng 15,5 m			15.055	10.542	7.381	5.168
29.3	Các tuyến đường rộng 13 m			11.420	7.996	5.599	3.920
30	Các tuyến đường thuộc khu đô thị Bảo Ninh 2						
30.1	Các tuyến đường rộng 9,5 m			7.500	5.252	3.677	2.575
30.2	Các tuyến đường rộng 10 m			6.230	4.362	3.054	2.139
30.3	Các tuyến đường rộng 13,5 m			11.500	8.052	5.638	3.948
30.4	Các tuyến đường rộng 15,5 m			15.055	10.542	7.381	5.168
30.5	Các tuyến đường rộng 19 m			17.500	12.252	8.579	6.015
30.6	Các tuyến đường rộng 23 m			21.455	15.020	10.520	7.370
30.7	Các tuyến đường rộng 27 m			23.355	16.350	11.445	8.020
30.8	Các tuyến đường rộng 32 m			25.085	17.560	12.295	8.610
31	Các tuyến đường thuộc HTKT khu dân cư thôn Sa Động						
31.1	Các tuyến đường rộng 10,5 m			6.230	4.361	3.053	2.137
31.2	Các tuyến đường rộng 13 m			11.420	7.994	5.596	3.917
31.3	Các tuyến đường rộng 15 m			12.805	8.964	6.274	4.392
31.4	Các tuyến đường rộng 36 m			22.000	15.400	10.780	7.546
32	Các tuyến đường thuộc Khu nhà ở thương mại Mỹ Cảnh						

32.1	Các tuyến đường rộng 8 m			6.230	4.361	3.053	2.137
32.2	Các tuyến đường rộng 8,5 m			6.230	4.361	3.053	2.137
32.3	Các tuyến đường rộng 10,5 m			6.500	4.550	3.185	2.230
33	Các tuyến đường thuộc HTKT khu dân cư thôn Trung Bính						
33.1	Các tuyến đường rộng 13 m			11.420	7.994	5.596	3.917
33.2	Các tuyến đường rộng 15 m			12.805	8.964	6.274	4.392
34	khu tái định cư xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới (thôn Cửa Phú)						
34.1	Đường rộng 15,0 m			6.230	4.361	3.053	2.137
34.2	Đường rộng 13,5 m			5.500	3.850	2.695	1.887
35	Các dự án, khu vực, tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các dự án, khu vực, tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các dự án, khu vực, tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các dự án, khu vực, tuyến đường đã quy định.						
6	HUYỆN QUẢNG NINH						
	Thị trấn Quán Hàu						
1	Trần Hưng Đạo	Chợ Quán Hàu	Hùng Vương	11.175	7.825	5.490	3.850
2	Hùng Vương	Cầu Quán Hàu	Tiếp giáp địa giới thành phố Đồng Hới	14.130	9.895	6.940	4.870
3	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp địa giới xã Vĩnh Ninh	6.230	4.365	3.070	2.150
4	Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	6.230	4.365	3.070	2.150
5	Nguyễn Trãi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi	6.230	4.365	3.070	2.150
6	Trường Chinh	Đường Lê Quý Đôn	Đường Nhật Lệ	6.230	4.365	3.070	2.150
7	Lê Duẩn	Đường Trần Hưng Đạo	Đài tưởng niệm	6.230	4.365	3.070	2.150
8	Lê Quý Đôn	Đường Quang Trung	Cổng phụ chợ Quán Hàu	4.160	2.925	2.055	1.440
9	Trương Văn Ly	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	6.230	4.365	3.070	2.150
10	Lê Lợi	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	6.230	4.365	3.070	2.150
11	Lý Thường Kiệt (đường tránh TP Đồng Hới)	Phía Nam ngã 5 Quán Hàu	Tiếp giáp địa giới Thành phố Đồng Hới	9.850	6.900	4.850	3.400

12	Nhật Lệ	Đường Trường Chinh	Cuối Kè Nhật Lệ	4.160	2.925	2.055	1.440
13	Hà Văn Cách	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (thửa 62, tờ 43)	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (thửa 03, tờ 48)	1.790	1.265	885	635
14	Đường chưa có tên (Đường vào X200)	Công ty Công nghiệp Tàu thủy QB	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	4.160	2.925	2.055	1.440
15	Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Hữu Hào	Đường Nguyễn Hữu Dật	4.160	2.925	2.055	1.440
16	Nguyễn Hữu Dật	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Hoàng Kế Viêm	4.160	2.925	2.055	1.440
17	Trần Cao Vân	Đường Trương Văn Ly	Đường Võ Nguyên Giáp	4.160	2.925	2.055	1.440
18	Hoàng Kim Xán	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hoàng Kế Viêm	4.160	2.925	2.055	1.440
19	Trương Phúc Phần	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Võ Nguyên Giáp	4.160	2.925	2.055	1.440
20	Hà Văn Quan	Đường Trương Văn Ly	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	4.160	2.925	2.055	1.440
21	Nguyễn Phạm Tuấn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Hà Văn Cách	4.160	2.925	2.055	1.440
22	Lê Sĩ	Đường Trương Phúc Phần	Đường Nguyễn Hữu Hào	4.160	2.925	2.055	1.440
23	Nguyễn Hữu Hào	Đường Trương Văn Ly	Đường Võ Nguyên Giáp	4.160	2.925	2.055	1.440
24	Lê Trực	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Hà Văn Cách	4.160	2.925	2.055	1.440
25	Hàn Mặc Tử	Đường Nguyễn Hữu Hào	Đường Ninh Châu	4.160	2.925	2.055	1.440
26	Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Hữu Hào	Đường Ninh Châu	4.160	2.925	2.055	1.440
27	Bùi Thị Xuân	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	4.160	2.925	2.055	1.440
28	Ninh Châu	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Võ Nguyên Giáp	4.160	2.925	2.055	1.440
29	Hoàng Hoa Thám	Lê Duẩn	Lê Quý Đôn	4.160	2.925	2.055	1.440
30	Dương Văn An	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.790	1.265	885	635
31	Lâm Ủy	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.790	1.265	885	635
32	Trị Thiên	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.790	1.265	885	635
33	Phú Bình	Nhà Văn hóa TDP Phú Bình	Mẹ Suốt	1.790	1.265	885	635
34	Nguyễn Văn Cừ	Cô Tám	Trần Hưng Đạo	1.790	1.265	885	635
35	Cô Tám	Hùng Vương	Hoàng Kế Viêm	1.790	1.265	885	635
36	Hoàng Kế Viêm	Hùng Vương	Địa giới Xã Vĩnh Ninh	1.790	1.265	885	635
37	Bà Triệu	Nguyễn Hữu Cảnh	Hai Bà Trưng	1.790	1.265	885	635
38	Hai Bà Trưng	Hà Văn Cách	Giếng Bền	1.790	1.265	885	635
39	Mẹ Suốt	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nhật Lệ	1.790	1.265	885	635
40	Đào Duy Từ	Đường Nguyễn Hữu Hào	Đường Ninh Châu	4.160	2.925	2.055	1.440
41	Đường trong khu dân cư mới Quán Hàu			4.160	2.925	2.055	1.440

42	Tuyến đường Phú Hải - Lương Ninh	Quốc Lộ 1A	Giáp Thành phố Đồng Hới	4.160	2.925	2.055	1.440
43	Tuyến đường nối dài đường Cô Tám đến giáp Nhà Văn hóa xóm 3 TDP Văn La)			1.425	1.000	715	510
44	Các tuyến đường đầu nối QL1A có chiều rộng từ 5 m trở lên đã có cơ sở hạ tầng (đổ nhựa hoặc bê tông) tại khu vực TDP Văn La, Lương Yên			1.790	1.265	885	635
45	Khu dân cư Đồng Hang, thị trấn Quán Hàu (giai đoạn 1)						
45.1	Đường Hoàng Kế Viêm quy hoạch 36 m			7.500	5.250	3.675	2.573
45.2	Các tuyến đường rộng 15 m			6.000	4.200	2.940	2.058
45.3	Các tuyến đường rộng 13 m			5.500	3.850	2.695	1.887
45.4	Các tuyến đường rộng 10,5 m			5.000	3.500	2.450	1.715
45.5	Các tuyến đường rộng trên 7,5 m			4.500	3.150	2.205	1.544
46	Khu đất thuộc dự án HTKT tái định cư và dân cư phía Tây Bắc Bàu Lái, tại thị trấn Quán Hàu, huyện Quảng Ninh						
46.1	Các tuyến đường rộng 15 m			6.000	4.200	2.940	2.058
46.2	Các tuyến đường rộng 13 m			5.500	3.850	2.695	1.887
46.3	Các tuyến đường rộng 10,5 m			5.000	3.500	2.450	1.715
47	Các tuyến đường nội thị còn lại			1.425	1.000	715	510
48	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
7	HUYỆN LỆ THỦY						
7.1	Thị trấn Kiến Giang						
	ĐƯỜNG NỘI THỊ	TỔ DÂN PHỐ THƯỢNG GIANG	THỊ TRẤN KIẾN GIANG				
1	Duy Tân	Ngã tư bưu điện	Bến đò chợ Tréo	14.140	9.900	6.930	4.860
2	Hùng Vương	Ngã tư bưu điện	Ngã tư Cầu Kiến Giang	14.140	9.900	6.930	4.860
3	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Ngân hàng	Đường Hùng Vương	6.345	4.455	3.125	2.200
		Ngã ba đường Quốc lộ 9C mới và cũ	Đường Trần Cao Vân	6.345	4.455	3.125	2.200
4	Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Phong Liên	6.345	4.455	3.125	2.200
5	Tây Hồ	Ngã tư Cầu Kiến Giang	Trụ sở UBND xã Liên Thủy	6.345	4.455	3.125	2.200

6	Nguyễn Tất Thành	Ngã ba đường Quốc lộ 9C mới và cũ	Cầu Kiến Giang	6.345	4.455	3.125	2.200
7	Trần Cao Vân	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu ngân hàng	4.090	2.870	2.020	1.415
8	Mỹ Trung	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Nguyễn Trãi	4.090	2.870	2.020	1.415
9	Trần Quốc Toản	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Chí Diểu	4.090	2.870	2.020	1.415
10	Nguyễn Chí Diểu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Tất Thành	4.090	2.870	2.020	1.415
11	Phan Đình Phùng	Cầu Phong Liên ven sông	Đi chợ Tréo	1.205	855	605	435
12	Nguyễn Trãi	Đường từ khu TĐC Thượng Giang	Đi trực đường Quốc lộ 9C	4.090	2.870	2.020	1.415
13	Cô Tám	Đường Ngô Quyền	Đường Hùng Vương	4.090	2.870	2.020	1.415
14	Hàm Nghi	Đường Ngô Quyền	Đường Hùng Vương	4.090	2.870	2.020	1.415
15	Ngô Quyền	Đường Duy Tân	Giáp xã Liên Thủy	1.205	855	605	435
16	Lê Duẩn	Đường Nguyễn Trãi (Ngã 3 đường Quốc lộ 9C cũ)	Giáp xã Liên Thủy (Khu nhà ở Thương mại)	6.345	4.455	3.125	2.200
17	Tuyến đường 15 m	Thôn Đông Thành xã Liên Thủy		4.875	3.420	2.395	1.680
18	Tuyến đường 10,5 m	Đường Tây Hồ	Thửa đất Bia tường niệm	4.090	2.870	2.020	1.415
19	Các tuyến đường nội thị còn lại			1.570	1.110	785	560
20	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
	ĐƯỜNG NỘI THỊ	TỔ DÂN PHỐ XUÂN GIANG	THỊ TRẤN KIẾN GIANG				
1	Nguyễn Thị Minh Khai	Cổng Xuân Lai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	6.345	4.455	3.125	2.200
2	Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lâm Ủy	6.345	4.455	3.125	2.200
3	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Kho A39	6.345	4.455	3.125	2.200
4	Lý Thường Kiệt	Ngã tư cầu Phong Xuân	Giáp khu TĐC ngập lụt	6.345	4.455	3.125	2.200
		Đường Võ Xuân Cẩn	Cổng Quảng Cư	6.345	4.455	3.125	2.200
5	Nguyễn Hữu Cảnh	Cầu Kiến Giang	Cây xăng Xuân Thủy	6.345	4.455	3.125	2.200
6	Võ Xuân Cẩn	Cầu Xuân Lai	Đường Lý Thường Kiệt	4.090	2.870	2.020	1.415
7	Hồ Xuân Hương	HTX Xuân Giang	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Cổng Quảng Cư)	4.090	2.870	2.020	1.415
8	Lâm Ủy	Đường Nguyễn Viết Xuân	Giáp xã Xuân Thủy	4.090	2.870	2.020	1.415
9	Đường Mai An rộng 27 m	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	6.345	4.455	3.125	2.200

10	Đường nội thị còn lại			1.570	1.110	785	560
11	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
	ĐƯỜNG NỘI THỊ	TỔ DÂN PHỐ PHONG GIANG	THỊ TRẤN KIẾN GIANG				
1	Dương Văn An	Trụ sở UBND huyện	Giáp địa phận Phong Thủy	6.345	4.455	3.125	2.200
2	Đường về nhà lưu niệm đại tướng Võ Nguyên Giáp	Đường về nhà đại tướng Võ Nguyên Giáp	Trụ sở KHH đến hết địa phận TT Kiến Giang	6.345	4.455	3.125	2.200
3	Hùng Vương	Đường từ cầu Phong Liên	Đến cầu Phong Xuân	6.345	4.455	3.125	2.200
4	Quang Trung	Trạm giồng (Chi cục Quản lý thị trường)	Đường Dương Văn An	6.345	4.455	3.125	2.200
5	Hoàng Hối Khanh	Đường Quang Trung	Đi Hà Cạn	4.090	2.870	2.020	1.415
6	Sào Nam	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Dương Văn An	4.090	2.870	2.020	1.415
7	23 - 8	Đường Quang Trung	Giáp xã Phong Thủy	4.090	2.870	2.020	1.415
8	Đường nội thị còn lại			1.570	1.110	785	560
9	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						
7.2	Thị trấn Nông trường Lệ Ninh						
1	Đường Hồ Chí Minh	Cầu trắng Mỹ Đức sông Cẩm Lý	Cây xăng Lệ Ninh	6.000	4.200	3.000	1.800
		Từ Cây xăng Lệ Ninh	Địa phận xã Vạn Ninh	800	560	280	240
2	Đường 15 cũ	Từ thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Chiến	Địa phận xã Vạn Ninh	1.275	900	630	450
3	Đường liên xã	Ngã 3 Huy Hoàng giáp đường HCM	Cầu trước nhà ông Phong, bà Hoa (thửa đất số 77; tờ BĐDC số 19)	3.070	2.160	1.515	1.065
4	Đường liên xã	Cầu trước nhà ông Phong, bà Hoa (thửa đất số 77; tờ BĐDC số 19)	Giáp đường cao tốc Bắc - Nam	1.275	900	630	450
5	Đường liên xã	Từ đường cao tốc Bắc - Nam	Đến ngã ba Dân chủ	1.275	900	630	450
6	Đường nội thị	Từ ngã ba nhà ông Anh, bà Mỹ	Đến ngàm sông Cẩm Lý	1.275	900	630	450
7	Đường rộng 27 m	Ngã 3 ngân hàng nông nghiệp khu vực	Ngã 5 trước quán Đồng Na	8.000	5.600	4.000	2.400
8	Đường rộng 27 m	Ngã 5 trước quán Đồng Na	Khu nhà ở thương mại Linh Lâm	9.000	6.300	4.500	2.700

9	Đường rộng 27 m	Ngã 5 trước quán Đồng Na	Hết thửa đất ông Nghệ, bà Xuân (thửa đất số 09; tờ BĐĐC số 34)	3.000	2.100	1.500	900
10	Đường nội thị	Từ thửa đất ông Chiêu, bà Cảnh (thửa đất số 77; tờ BĐ số 34)	Canh mương Cẩm Lý (quán ông Quỳnh thửa đất số 191; tờ BĐĐC số 04)	1.275	900	630	450
11	Đường nội thị	Từ thửa đất ông Tuấn, bà Diễm (thửa đất số 128, tờ BĐ số 15)	Đến hết thửa đất số 16; tờ BĐĐC số 34)	1.275	900	630	450
12	Đường nội thị	Từ ngã ba quán Thanh Thành	Đến ngàm chế biến (hết thửa đất số 85, tờ bản đồ số 22)	1.275	900	630	450
13	Đường nội thị	Ngã ba đường 27m từ thửa đất ông Nghệ, bà Xuân (thửa đất số 09; tờ BĐĐC số 34)	Đến cầu Máng mương Cẩm Ly	1.275	900	630	450
14	Đường nội thị	Từ ngã năm quán Đồng Na	Đến ngã ba nhà ông Hải, bà Huệ	1.275	900	630	450
15	Đường nội thị	Đường nội vùng khu tái định cư		5.000	3.500	2.500	1.500
16	Đường nội thị	Đường nội vùng khu dự án đường cao tốc Bắc - Nam		5.000	3.500	2.500	1.500
17	Khu tái định cư TT Nông trường Lệ Ninh						
17.1	Đường rộng 15 m	Từ thửa 615, tờ bản đồ QH	đến thửa 629, tờ bản đồ QH	6.508	4.556	3.189	2.232
17.2	Đường rộng 15 m	Từ thửa 630, tờ bản đồ QH	đến thửa 635, tờ bản đồ QH	6.136	4.295	3.007	2.105
17.3	Đường rộng 15 m	Từ thửa 636, tờ bản đồ QH	đến thửa 641, tờ bản đồ QH	6.694	4.686	3.280	2.296
17.4	Đường rộng 15 m	Từ thửa 642, tờ bản đồ QH	đến thửa 647, tờ bản đồ QH	6.136	4.295	3.007	2.105
17.5	Đường rộng 15 m	Từ thửa 656, tờ bản đồ QH	đến thửa 662, tờ bản đồ QH	6.817	4.772	3.340	2.338
17.6	Đường rộng 15 m	Từ thửa 669, tờ bản đồ QH	đến thửa 680, tờ bản đồ QH	7.602	5.321	3.725	2.607
18	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định.						

III. GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC LOẠI ĐẤT CÒN LẠI

1. Giá đất nông nghiệp còn lại

1.1. Giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở:

Giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở bằng 50% giá đất ở thửa đất đó.

1.2. Giá đất chăn nuôi tập trung:

Giá đất chăn nuôi tập trung được tính bằng giá đất nông nghiệp cao nhất ở cùng khu vực, vị trí (trừ giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở).

1.3. Giá đất nông nghiệp khác:

Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá loại đất nông nghiệp cao nhất có cùng khu vực, vị trí (trừ giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở).

1.4. Giá đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng:

Giá đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được tính bằng giá đất rừng sản xuất có cùng khu vực, vị trí.

2. Giá các loại đất phi nông nghiệp (trừ đất ở)

2.1. Giá đất thương mại, dịch vụ:

Giá đất thương mại, dịch vụ tại khu vực đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh được tính bằng 60% giá đất ở cùng đường, phố, đoạn đường, đoạn phố, vị trí đối với khu vực đô thị hoặc cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn.

2.2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ:

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh được tính bằng 55% giá đất ở cùng đường, phố, đoạn đường, đoạn phố, vị trí đối với khu vực đô thị hoặc cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn.

2.3. Giá các loại đất phi nông nghiệp còn lại:

a) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất sử dụng cho cảng hàng không, sân bay dân dụng, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng được tính bằng giá đất ở có cùng đường, phố, đoạn đường, đoạn phố, vị trí đối với khu vực đô thị hoặc có cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn.

b) Đối với đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo, đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt, đất phi nông nghiệp khác được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có cùng đường, phố, đoạn đường, đoạn phố, vị trí đối với khu vực đô thị hoặc có cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn.

c) Đối với đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng khu vực, vị trí; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì được tính như giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có cùng đường, phố, đoạn đường, đoạn phố, vị trí đối với khu vực đô thị hoặc có cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn.

3. Giá các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, chưa cho thuê.

Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định là giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực, vị trí tương ứng với từng đường, phố, đoạn đường, đoạn phố, khu vực, vị trí đã được quy định nơi có thửa đất đó./.

(Nội dung tiếp theo của Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND

sẽ đăng tiếp ở các số Công báo sau)